UBND TỈNH QUẢNG NINH
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2797 /BC-SGDĐT

*Quảng Ninh, ngày 29 tháng 8 năm 2024*

# BÁO CÁO
## Kết quả tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông[1] năm 2024 được tổ chức vào 02 ngày, từ 27 - 28/6/2024 tại các tỉnh, thành phố trong cả nước. Năm nay, tỉnh Quảng Ninh có **18.000** thí sinh[2] đăng ký dự thi, tăng **1.976** thí sinh so với năm trước (năm 2023: 16.024 thí sinh). Theo kế hoạch tổ chức Kỳ thi của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), công tác chuẩn bị, triển khai các hoạt động của Kỳ thi đã được Sở GDĐT thực hiện từ tháng 4/2024 và hoàn thành vào đầu tháng 8/2024. Kỳ thi tại tỉnh đã diễn ra nghiêm túc, khách quan, đúng quy định, đảm bảo an toàn cho thí sinh và lực lượng tổ chức thi. Sở GDĐT Quảng Ninh báo cáo cụ thể về kết quả tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2024 như sau:

### 1. Công tác chỉ đạo tổ chức dạy và học, ôn tập chuẩn bị cho Kỳ thi

1.1. Thực hiện chỉ đạo của Bộ GDĐT, ngay từ đầu năm học 2023 - 2024, Sở GDĐT đã hướng dẫn các đơn vị thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học[3], trong đó yêu cầu tăng cường công tác quản lý chất lượng, đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, bảo đảm hoàn thành chương trình, kế hoạch dạy học, duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục; tập trung triển khai các giải pháp nâng cao kết quả thi tốt nghiệp THPT, tổ chức cam kết đạt các chỉ tiêu chất lượng giáo dục; lấy chất lượng điểm thi tốt nghiệp là một trong các tiêu chí quan trọng để đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với cá nhân, tập thể.

---

[1] Kỳ thi tốt nghiệp THPT được thực hiện theo Quy chế thi tốt nghiệp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020, được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT ngày 12/3/2021, Thông tư số 06/2023/TT-BGDĐT ngày 24/3/2023, Thông tư số 02/2024/TT-BGDĐT ngày 06/3/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (gọi tắt là Quy chế thi) và Công văn số 1277/BGDĐT-QLCL ngày 22/3/2024 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

[2] Chia theo mục đích dự thi: Chỉ thi tốt nghiệp: 1.804 (10,02%); Thi tốt nghiệp và tuyển sinh: 15.756 (87,53%); Chỉ thi tuyển sinh: 440 (2,44%). Chia theo bài thi: Toán: 17.831 (99,06%); Ngữ văn: 17.860 (99,22%); Ngoại ngữ: 14.154 (78,63%); KHTN: 3.339 (18,55%); KHXH: 14.559 (80,88%). Chia theo đối tượng dự thi: Học sinh lớp 12 THPT: 14.325 (79,58%); Học viên lớp 12 GDTX: 3.091 (17,17%); Thí sinh tự do: 584 (3,24%).

[3] Công văn số 2350/SGDĐT-GDPT ngày 28/8/2023 về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023-2024.

1.2. Để chuẩn bị cho công tác ôn thi tốt nghiệp, Sở GDĐT chỉ đạo các cơ sở giáo dục[4] thực hiện một số nội dung để củng cố kiến thức, kỹ năng cho học sinh tham gia Kỳ thi:

- Rà soát kế hoạch giáo dục nhà trường đảm bảo hoàn thành chương trình năm học theo Kế hoạch thời gian năm học, bám sát nội dung hướng dẫn nhiệm vụ năm học để chủ động, linh hoạt trong tổ chức thực hiện chương trình bảo đảm đủ thời lượng, nội dung theo quy định, tuyệt đối không dồn nén, cắt xén chương trình;

- Xây dựng nội dung, kế hoạch ôn tập phù hợp với thực tiễn và đối tượng, bám sát cấu trúc, mức độ của đề tham khảo thi tốt nghiệp THPT do Bộ GDĐT công bố; trong đó chú trọng hướng dẫn học sinh tự ôn tập, tạo điều kiện để đáp ứng nguyện vọng được ôn tập của tất cả học sinh;

- Tổ chức khảo sát chất lượng học sinh lớp 12 bảo đảm đánh giá đúng năng lực của học sinh; trên cơ sở kết quả khảo sát, tổ chức Hội nghị chuyên đề nâng cao chất lượng các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024[5] để phân tích, chia sẻ kinh nghiệm, phối hợp và hỗ trợ công tác ôn thi tốt nghiệp giữa các đơn vị, qua đó đã tác động tích cực đến chất lượng ôn tập[6];

- Khuyến khích nhà trường định kỳ tổ chức lấy ý kiến đánh giá của học sinh về công tác giảng dạy, đồng thời kiến nghị về nội dung, chương trình, tài liệu, phương pháp ôn tập,… để kịp thời điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả ôn tập.

1.3. Để tạo điều kiện tốt nhất cho các thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Sở GDĐT đã tổ chức các đoàn kiểm tra gồm những giáo viên cốt cán có năng lực chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy tiến hành kiểm tra, hướng dẫn công tác ôn thi tốt nghiệp THPT tại một số cơ sở giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, loại hình tư thục, giáo dục thường xuyên. Trong năm học, Sở đã tổ chức 05 đợt kiểm tra thực hiện nhiệm vụ năm học, kiểm tra chuyên đề, trong đó lồng ghép hướng dẫn công tác giảng dạy đối với 29/59 trường THPT và 06/14 cơ sở giáo dục thường xuyên có học viên dự thi tốt nghiệp.

**2. Công tác chỉ đạo, đảm bảo các điều kiện tổ chức thi**

2.1. Nhằm phát huy những kết quả trong công tác tổ chức thi những năm qua, thực hiện nghiêm Chị thỉ số 15/CT-TTg ngày 16/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo, phối hợp tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2024; Quy chế thi, hướng dẫn tổ

---

[4] Công văn số 781/SGDĐT-GDPT ngày 15/3/2024 hướng dẫn tổ chức ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 và ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

[5] Kế hoạch số 1258/KH-SGDĐT ngày 19/4/2024 về khảo sát chất lượng học sinh lớp 12 và tổ chức Hội nghị chuyên đề nâng cao chất lượng các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

[6] Công văn số 1574/SGDĐT-GDPT ngày 16/5/2024 về nâng cao chất lượng ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

chức thi của Bộ GDĐT, Ban Chỉ đạo cấp quốc gia và chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 2017-CV/TU ngày 02/5/2024 *"về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác tổ chức Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024 - 2025, Kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2024"*, Sở GDĐT đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo tổ chức Kỳ thi, cụ thể:

- Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 23/5/2024 về tăng cường chỉ đạo tổ chức Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024 - 2025, Kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

- Công văn số 1133/UBND-VHXH ngày 08/5/2024 về chỉ đạo tổ chức Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024 - 2025, Kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2024;

- Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 77/QĐ-BCĐ ngày 08/5/2024 của Trưởng Ban chỉ đạo cấp tỉnh phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo thi. Theo đó, thành phần Ban chỉ đạo cấp tỉnh gồm: 01 Trưởng ban là Lãnh đạo UBND tỉnh; 15 Phó trưởng ban là Lãnh đạo các sở ban ngành thuộc UBND tỉnh, Tỉnh Đoàn TNCSHCM, Công ty cổ phần nước sạch, Công ty Điện lực; 21 Ủy viên là Chủ tịch/Phó chủ tịch UBND cấp huyện, Trưởng/Phó đơn vị thuộc Sở GDĐT và Thư ký Ban chỉ đạo là cán bộ, công chức Sở GDĐT, Sở Tài chính, Công an tỉnh… Tại Quyết định số 77/QĐ-BCĐ, nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên Ban chỉ đạo đã được phân công và quy định cụ thể, phát huy được vai trò theo chức năng, nhiệm vụ của các thành viên trong việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho Kỳ thi.

2.2. Một số nội dung trọng tâm Tỉnh đã chỉ đạo:

a) Giao người đứng đầu các cấp ủy đảng, tổ chức, sở ngành, cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương có trách nhiệm bám sát, tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh; nhận diện, dự báo sát tình hình thực tế những khó khăn, vướng mắc có thể nảy sinh trong quá trình tổ chức thi để chủ động phương án xử lý, giải quyết kịp thời, đảm bảo tổ chức Kỳ thi nghiêm túc, an toàn, chặt chẽ, minh bạch, khách quan, đúng quy chế, không để bị động trong mọi tình huống.

b) Yêu cầu các sở, ngành, địa phương, các cơ quan liên quan tập trung thực hiện một số nội dung: *(1)* Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện tốt Kỳ thi, trong đó bám sát nội dung Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT; *(2)* Phân công trách nhiệm cụ thể đối với những người tham gia chuẩn bị, tổ chức Kỳ thi đảm bảo rõ người, rõ việc, tuyệt đối không để

xảy ra sai phạm, vi phạm do lơ là, chủ quan. Đặc biệt chú trọng công tác tổ chức tập huấn nghiệp vụ thi và quy chế coi thi; *(3)* Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị để tổ chức Kỳ thi. Xây dựng phương án, kế hoạch bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lũ, cung cấp nguồn điện, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc y tế, vệ sinh, an toàn thực phẩm...; *(4)* Tổ chức tốt việc ôn tập cho học sinh; vận động, hỗ trợ thí sinh là con hộ nghèo, ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo … không để thí sinh nào phải bỏ thi vì gặp khó khăn về điều kiện kinh tế hoặc đi lại; xây dựng phương án tổ chức thi cho các thí sinh bị ảnh hưởng thiên tai (bão, lũ...) nhằm bảo đảm quyền lợi tối đa cho thí sinh; *(5)* Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác chuẩn bị và tổ chức thi; không để xảy ra sai sót, tiêu cực, vi phạm Quy chế thi, gian lận trong thi cử; kiên quyết xử lý nghiêm các cá nhân vi phạm Quy chế thi và quy định về đảm bảo an ninh trật tự; *(6)* Các cơ quan truyền thông, báo chí tập trung tuyên truyền, phổ biến các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Bộ, Tỉnh liên quan đến tổ chức Kỳ thi. Thường xuyên theo dõi, tổng hợp tình hình tư tưởng của nhân dân, dư luận xã hội liên quan đến Kỳ thi tại tỉnh; *(7)* Đoàn thanh niên triển khai các chương trình tình nguyện nhằm đồng hành, hỗ trợ, tiếp sức Kỳ thi; phối hợp với các địa phương bảo đảm an toàn giao thông, trật tự và hỗ trợ học sinh và người thân học sinh đi lại, ăn, ở tại các điểm tổ chức thi; *(8)* Lực lượng công an đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho Kỳ thi; tiếp tục thực hiện việc xác minh nhân thân của những người phụ trách các khâu của Kỳ thi và trực tiếp tham gia in sao đề thi, làm phách bài thi; áp chế sóng điện thoại di động trong khu vực in sao đề thi.

c) Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các địa phương thành lập Ban Chỉ đạo thi cấp huyện để tổ chức thực hiện các nội dung theo phân cấp quản lý; phối hợp Sở GDĐT, các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan tổ chức Kỳ thi trên địa bàn, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn và Ủy ban nhân dân cấp xã theo nhiệm vụ được giao thực hiện nghiêm túc các nội dung phục vụ cho Kỳ thi. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh, an toàn cho khu vực đặt Điểm thi/Hội đồng thi; xây dựng các phương án cụ thể hỗ trợ các thí sinh và các cán bộ, giáo viên, giảng viên làm nhiệm vụ ở Điểm thi. Những địa điểm có nguy cơ ảnh hưởng do mưa bão phải chủ động phương án cho thí sinh ở lại khu vực an toàn để thuận lợi khi đến Điểm thi. *Trong mọi tình huống phải đảm bảo không có bất kỳ thí sinh nào đến muộn hoặc không đến được Điểm thi do bị mưa bão, lũ lụt hay các trở ngại khách quan khác ảnh hưởng đến việc đi lại*. Chủ động tiếp tục nắm bắt tình tình hình, diễn biến tư tưởng, điều kiện hoàn cảnh của thí sinh và gia đình thí sinh; có giải pháp không để cán bộ, giáo viên tham gia tổ chức Kỳ thi và thí sinh dự thi bị tác động bởi các yếu tố tiêu cực ảnh hưởng đến công tác tổ chức và kết quả Kỳ thi. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về đảm bảo an toàn cho công tác tổ chức thi, cho lực lượng tham gia tổ chức Kỳ thi và thí sinh dự thi.

**3. Công tác phối hợp của các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, chính quyền các địa phương**

Công an tỉnh, các sở ban ngành là thành viên Ban Chỉ đạo thi, UBND các địa phương đã tiến hành chuẩn bị chu đáo các điều kiện cần thiết cho việc tổ chức các hoạt động của Kỳ thi[7] về cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện …, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh dự thi và lực lượng tổ chức thi; đảm bảo an ninh, an toàn công tác bảo quản, vận chuyển đề thi, bài thi; phòng chống cháy nổ; triển khai hiệu quả các biện pháp phòng chống gian lận thi cử với thiết bị công nghệ cao.

**4. Tổ chức quán triệt, tập huấn Quy chế, nghiệp vụ thi**

Việc tập huấn, phổ biến, quán triệt Quy chế thi nói chung và nghiệp vụ tổ chức thi nói riêng đã được Sở GDĐT tổ chức triển khai từ sớm và nhiều đợt, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, có kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục tham gia tổ chức Kỳ thi và có thí sinh dự thi nghiên cứu kĩ Quy chế thi và các văn bản chỉ đạo liên quan của Bộ GDĐT, của Tỉnh và của Sở GDĐT về Kỳ thi, nhất là những điểm mới, những nội dung cần lưu ý trên cơ sở rút kinh nghiệm từ những năm trước; tổ chức phổ biến, học tập cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh và học sinh, học viên lớp 12 (gọi chung là học sinh). Trong đó, nhấn mạnh các nội dung về quy trình và nghiệp vụ tổ chức thi; những quy định và trách nhiệm của thí sinh, cán bộ, giáo viên, cơ sở giáo dục khi triển khai những nội dung trên. Kết quả một số hoạt động đã triển khai:

- Theo triệu tập của Bộ GDĐT, Sở GDĐT đã cử cán bộ tham dự tập huấn

---

[7] (1)- Kế hoạch số 32-KH/HSV ngày 08/4/2024 của Tỉnh đoàn Quảng Ninh về tổ chức chương trình "Tiếp sức mùa thi" năm 2024;

(2)- Công văn số 1135/STTT-TTBCX ngày 13/5/2024 về tuyên truyền về Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10, Kỳ thi tốt nghiệp THPT, tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Công văn số 1226/STTT-TTBCX ngày 20/5/2024 về phối hợp triển khai công tác tuyên truyền về Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 và tốt nghiệp THPT năm 2024 tại Quảng Ninh;

(3)- Công văn số 1358/SCT-QLTM2 ngày 14/5/2024 về đảm bảo ổn định thị trường, cân đối cung cầu hàng hóa, dịch vụ thiết yếu, bình ổn giá cả hàng hóa, dịch vụ, an toàn thực phẩm tạo điều kiện phục vụ tốt nhất cho thí sinh trong thời gian tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

(4)- Kế hoạch số 2478/KH-SGTVT ngày 15/5/2024 của Sở Giao thông vận tải về đảm bảo trật tự an toàn giao thông phục vụ Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tỉnh Quảng Ninh;

(5)- Kế hoạch số 3946/KH-BCH ngày 21/5/2024 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh về bảo đảm an ninh trật tự, an toàn Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024;

(6)- Công văn số 2662/STC-TCHCSN ngày 31/5/2024 của Sở Tài chính về việc triển khai tăng cường chỉ đạo tổ chức Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025, Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024;

(7)- Kế hoạch số 923/KH-CAT-ANCTNB, ngày 6/6/2024 của Công an tỉnh về đảm bảo ANTT, an toàn kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tỉnh Quảng Ninh;

(8)- Công văn 3091/PCQN-ĐĐ ngày 13/6/2024 về việc đảm bảo cấp điện Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tỉnh Quảng Ninh;

(9)- Kế hoạch chuẩn bị, tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tại địa phương của UBND các huyện, thị xã, thành phố.

thực hiện Quy chế thi, nghiệp vụ thanh tra thi, sử dụng phần mềm quản lý thi, phần mềm chấm thi trắc nghiệm đảm bảo đủ số lượng, đúng thành phần;

- Ngày 20/4/2024, Sở GDĐT tổ chức tập huấn về nghiệp vụ tổ chức thi[8] cho **559** người là lãnh đạo, giáo viên phụ trách công tác thi các phòng GDĐT, trường có cấp THPT, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình GDTX cấp THPT, trường THCS, cộng tác viên thanh tra để triển khai các công việc của Kỳ thi;

- Đối với công tác coi thi, sau khi ban hành quyết định điều động cán bộ, giáo viên, nhân viên làm nhiệm vụ tại các Điểm thi, Sở GDĐT đã phối hợp với Công an tỉnh trực tiếp tập huấn nghiệp vụ coi thi cho toàn thể thành viên của các Điểm thi (**2.811** người) bằng hình thực trực tuyến vào sáng ngày 22/6/2024. Tiếp tục, ngày 26/6/2024, theo hướng dẫn của Sở GDĐT, Trưởng Điểm thi tổ chức phổ biến, quán triệt quy chế thi cho tất các các thành viên trước khi thực hiện nhiệm vụ coi thi. Trong các ngày diễn ra Kỳ thi, Trưởng Điểm thi tổ chức các phiên họp để quán triệt việc thực hiện Quy chế thi, tăng cường kỷ luật phòng thi;

- Hội đồng thi và các Ban của Hội đồng thi đều tổ chức tập huấn, phổ biến, quán triệt Quy chế thi cho toàn bộ thành viên, đảm bảo các thành phần tham gia nắm vững nghiệp vụ cụ thể của mình theo phương châm *"rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ quy trình, rõ kết quả cần đạt được"*.

**5. Công tác coi thi**

Hội đồng thi bố trí thí sinh dự thi tại **37** Điểm thi (bằng số Điểm thi năm 2023) đặt tại các cơ sở giáo dục đáp ứng được các yêu cầu tổ chức thi, đảm bảo đúng Quy chế thi, thuận tiện cho thí sinh và an toàn cho công tác tổ chức thi. Thí sinh tự do và thí sinh GDTX được bố trí dự thi cùng với thí sinh lớp 12 GDPT tại **29/37** Điểm thi, bảo đảm số lượng thí sinh lớp 12 GDPT chiếm ít nhất 60% tổng số thí sinh của Điểm thi. Mỗi địa phương bố trí từ 01 - 08 Điểm thi (Hạ Long: 08; Cẩm Phả, Quảng Yên: 05; Uông Bí, Đông Triều: 04; Móng Cái: 03; Vân Đồn: 02; các địa phương còn lại: 01).

Tổng số phòng thi của Hội đồng thi là **785**, phòng chờ là 89; mỗi Điểm thi bố trí 01 - 02 phòng thi dự phòng. Số lượng thí sinh, số Điểm thi, số phòng thi theo địa phương như sau:

| TT | Huyện (TX, TP) | Số lượng thí sinh | Số lượng Điểm thi | Số lượng phòng thi | *So với năm 2023* |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG** | **18.000** | **37** | **785** | |
| 1 | Móng Cái | 1.321 | ***3*** | 58 | |

[8] Công văn số 913/SGDĐT-TCCBQLCL ngày 19/4/2023 về việc tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và quán triệt một số nội dung chỉ đạo của ngành.

| TT | Huyện (TX, TP) | Số lượng thí sinh | Số lượng Điểm thi | Số lượng phòng thi | *So với năm 2023* |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hải Hà | 699 | ***1*** | 30 | |
| 3 | Đầm Hà | 381 | ***1*** | 17 | |
| 4 | Bình Liêu | 291 | ***1*** | 14 | |
| 5 | Ba Chẽ | 189 | ***1*** | 9 | |
| 6 | Tiên Yên | 573 | ***1*** | 25 | *Giảm 01 Điểm thi* |
| 7 | Cô Tô | 89 | ***1*** | 5 | |
| 8 | Vân Đồn | 544 | ***2*** | 25 | |
| 9 | Cẩm Phả | 2.786 | ***5*** | 120 | |
| 10 | Hạ Long | 4.822 | ***8*** | 207 | *Tăng 01 Điểm thi* |
| 11 | Quảng Yên | 2.269 | ***5*** | 99 | |
| 12 | Uông Bí | 1.769 | ***4*** | 78 | |
| 13 | Đông Triều | 2.267 | ***4*** | 98 | |

Công tác coi thi được tiến hành từ ngày 26 - 28/6/2024 theo Lịch thi của Bộ GDĐT. Sở GDĐT đã điều động **2.811** cán bộ, giáo viên, nhân viên của ngành và cơ quan phối hợp làm nhiệm vụ tại 37 Điểm thi (Quyết định số 679/QĐ-SGDĐT ngày 18/6/2024). Nhân sự tham gia công tác coi thi, nhất là người đứng đầu các khâu trong tổ chức coi thi được lựa chọn phải đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện quy định về năng lực, phẩm chất, nghiệp vụ để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Số liệu về thành phần của Điểm thi như sau:

| TT | Thành phần | Số lượng *(người)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Trưởng Điểm thi | 37 | |
| 2 | Phó Trưởng Điểm thi | 74 | |
| 3 | Thư ký Điểm thi | 98 | *01 Thư ký/10 phòng thi* |
| 4 | Cán bộ coi thi | 1.637 | *Giáo viên THCS: 587* |
| 5 | Cán bộ giám sát | 481 | |
| 6 | Bảo vệ | 101 | |
| 7 | Phục vụ | 134 | |
| 8 | Y tế | 81 | |
| 9 | Công an | 168 | |
| | **TỔNG** | **2.811** | |

Qua hai ngày thi, tỷ lệ thí sinh dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của tỉnh đạt **99,16%**[9] (17.849 thí sinh dự thi; 151 thí sinh vắng tất cả các bài thi với các lý do về sức khỏe hoặc tự bỏ thi); không có thí sinh không thể tham gia dự thi vì khó khăn về kinh tế hoặc trở ngại khách quan khác.

| **TT** | **Bài thi** | **Số đăng ký** | **Số dự thi** *(số bài thi)* | **Số lượng vi phạm QCT** *(trừ điểm bài thi)* | | | | **Ghi chú** *(Vắng)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Số lượng* | *Trừ 25%* | *Trừ 50%* | *Cho điểm 0* | |
| **Tổng số thí sinh đăng ký/dự thi** | | **18.000** | **17.849** | | | | | **151** |
| **Tổng số bài thi** | | | **67.202** | | | | | |
| **1** | **Ngữ văn** | **17.860** | **17.716** | | | | | **144** |
| **2** | **Toán** | **17.831** | **17.690** | | | | | **141** |
| **3** | **Ngoại ngữ** | **14.154** | **14.041** | | | | | **113** |
| *3.1* | *Tiếng Anh* | *13.681* | *13.572* | | | | | |
| *3.2* | *Tiếng Nga* | *0* | *0* | | | | | |
| *3.3* | *Tiếng Pháp* | *45* | *45* | | | | | |
| *3.4* | *Tiếng Trung* | *409* | *405* | | | | | |
| *3.5* | *Tiếng Đức* | *2* | *2* | | | | | |
| *3.6* | *Tiếng Nhật* | *3* | *3* | | | | | |
| *3.7* | *Tiếng Hàn* | *14* | *14* | | | | | |
| **4** | **Bài tổ hợp KHTN** | **3.339** | **3.313** | | | | | **26** |
| *4.1* | *Vật lí* | *3.322* | *3.298* | | | | | |
| *4.2* | *Hóa học* | *3.312* | *3.287* | | | | | |
| *4.3* | *Sinh học* | *3.253* | *3.233* | | | | | |
| **5** | **Bài tổ hợp KHXH** | **14.560** | **14.442** | **1** | | | **1** | **118** |
| *5.1* | *Lịch sử* | *14.549* | *14.431* | *1* | | | *1* | |
| *5.2* | *Địa lí* | *14.547* | *14.428* | | | | | |
| *5.3* | *GDCD* | *11.263* | *11.179* | | | | | |

Công tác coi thi được thực hiện đúng quy định, đảm bảo an ninh, an toàn tại các Điểm thi; các tình huống phát sinh liên quan đến công tác tổ chức thi đều có trong phương án dự phòng, được chủ động giải quyết kịp thời, đảm bảo quyền lợi thí sinh và đúng Quy chế thi. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Quy chế thi (01 thí sinh GDTX bị xử lý kỷ luật bằng hình thức đình chỉ thi).

[9] Tỷ lệ dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của cả nước đạt 99,6% so với tổng số thí sinh đăng ký dự thi.

**6. Công tác chấm thi**

Công tác chấm thi thực hiện từ ngày 30/6 - 10/7/2024 với sự tham gia của trên 250 cán bộ, giáo viên, nhân viên và lực lượng an ninh, y tế[10]. Công tác chấm thi được thực hiện theo đúng Quy chế thi và hướng dẫn của Bộ GDĐT. Trong đó:

- Làm phách bài thi được thực hiện tại khu vực cách ly phục vụ cho công tác thi của Sở GDĐT. Khu vực làm phách bài thi được bố trí 2 vòng theo đúng hướng dẫn của Bộ GDĐT, bảo đảm an ninh, an toàn có đủ phương tiện phòng cháy, chữa cháy; không có thiết bị thu phát thông tin và hình ảnh. Thực hiện quy trình làm phách 01 vòng. Theo đó, cán bộ làm phách được cách ly triệt để trong suốt thời gian được tập trung làm phách cho đến khi hoàn thành chấm bài thi tự luận (từ ngày 01/7 đến 09/7). Bàn giao các túi bài thi đã làm phách giữa Ban Làm phách bài thi tự luận và Ban Chấm thi tự luận (qua Ban Thư ký Hội đồng thi) nhiều lần theo tiến độ chấm thi của Ban Chấm thi;

- Ban Chấm thi tự luận gồm 150 thành viên: Trưởng ban là Phó Chủ tịch Hội đồng thi, Phó Giám đốc Sở GDĐT; Phó Trưởng ban thường trực là Phó Trưởng phòng GDPT; 04 Phó Trưởng ban là lãnh đạo trường THPT, trong đó 01 Phó Trưởng ban là Trưởng môn chấm thi; 01 Phó Trưởng ban là Phó Trưởng môn chấm thi; 01 Phó Trưởng ban là Tổ trưởng Tổ chấm kiểm tra; 01 Phó Trưởng ban phụ trách cơ sở vật chất, an ninh, trật tự, hậu cần; 04 Tổ trưởng là tổ trưởng chuyên môn các trường THPT; 120 cán bộ chấm thi; 08 cán bộ chấm kiểm tra; lực lượng an ninh, bảo vệ, y tế, phục vụ theo quy định. Thành viên Ban Chấm thi đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy chế thi; bố trí đủ cán bộ chấm thi, chấm kiểm tra đáp ứng tiến độ chấm thi theo kế hoạch và chất lượng chấm thi. Trưởng môn chấm thi xây dựng Kế hoạch chấm thi, được Trưởng ban chấm thi phê duyệt. Trong đó, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên của Ban Chấm thi tự luận, xây dựng tiến độ chấm thi để các tổ chấm thi xây dựng kế hoạch chấm riêng trong tổ, quy định nội quy chấm thi và trích dẫn quy trình nghiệp vụ chấm thi theo quy chế thi và hướng dẫn của Bộ GDĐT. Ban Chấm thi thực hiện phổ biến, quán triệt quy chế, nội quy, quy trình chấm thi cho thành viên vào ngày khai mạc chấm thi tự luận (02/7), tổ chức học tập biểu điểm, đáp án, thống nhất vận dụng hướng dẫn chấm của Bộ GDĐT, tổ chức chấm chung 10 bài thi. Quy trình chấm thi được thực hiện nghiêm túc với đầy đủ biên bản kèm theo;

- Ban Chấm thi trắc nghiệm làm việc từ ngày 30/6 - 08/7 với kế hoạch làm việc chi tiết, cụ thể nhiệm vụ của từng thành viên. Trước đó, Hội đồng thi đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ chấm thi trắc nghiệm cho Tổ chấm thi và các thành phần liên quan. Ban Chấm thi trắc nghiệm đã triển khai kế hoạch và thực hiện các

[10] Thành viên Ban Làm phách bài thi tự luận: 16 người; Ban Chấm thi tự luận: 150 người; Ban Chấm thi trắc nghiệm: 41 người; Ban Thư ký Hội đồng thi: 26 người; ngoài ra còn có các lực lượng phối hợp đảm bảo điều kiện thực hiện nhiệm vu.

nghiệp vụ theo quy chế và hướng dẫn như: quán triệt, tập huấn, hướng dẫn quy chế, nội quy, quy trình chấm thi trắc nghiệm; tổ chức đăng ký mẫu chữ ký cho các thành viên; quản lý thiết bị thu, phát thông tin cá nhân; quản lý bài thi và hồ sơ thi; thực hiện quy trình, nghiệp vụ chấm thi theo quy định.

Tổng số có **49.486** bài thi trắc nghiệm (Toán: ***17.690***; Ngoại ngữ: ***14.041***; KHTN: ***3.313***; KHXH: ***14.442***) được chấm trên máy tính bằng Phần mềm Chấm thi trắc nghiệm của Bộ GDĐT; có ***17.716*** bài thi Ngữ văn được chấm bởi cán bộ chấm thi theo quy trình chấm hai vòng độc lập. Toàn bộ kết quả chấm thi được chuyển về Bộ GDĐT theo quy định. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin được chuẩn bị tốt, thực hiện đúng kế hoạch công bố kết quả thi (08 giờ 00, ngày 17/7).

Từ ngày 29/7 - 01/8, Hội đồng thi và các Ban có liên quan tiến hành phúc khảo bài thi tốt nghiệp; có 157 thí sinh phúc khảo, tỷ lệ thí sinh phúc khảo chiếm 0,88% trên tổng số thí sinh dự thi; số bài thi phúc khảo là 243 (Ngữ văn: 38, Toán: 58, Vật lí: 31, Hóa học: 36, Sinh học: 5, Lịch sử: 15, Địa lí: 12, GDCD: 5, Ngoại ngữ: 43) trên 99.300 bài thi đã được chấm (tỷ lệ 0,24%). Công tác phúc khảo bài thi được thực hiện đúng quy định và đảm bảo kế hoạch; kết quả có 02 bài thi (lệch 0,25 điểm) được điều chỉnh điểm sau phúc khảo.

**7. Các công tác nghiệp vụ khác**

Hội đồng thi đã thực hiện nghiêm túc quy trình làm việc theo Quy chế thi và hướng dẫn liên quan đến công tác thi của các cơ quan có thẩm quyền; có kế hoạch làm việc cụ thể, rõ ràng cho từng khâu, trong đó có phân công nhiệm vụ chi tiết cho từng thành viên; đầy đủ tài liệu, biên bản để thể hiện các nội dung mà Hội đồng thi, các Ban của Hội đồng thi đã triển khai, từ khâu đăng ký dự thi; thành lập Hội đồng thi và các Ban của Hội đồng thi, bố trí Điểm thi; điều động và tổ chức coi thi, làm phách, chấm thi; thông báo kết quả thi; phúc khảo; xử lý, phân tích kết quả thi.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên được huy động tham gia tổ chức Kỳ thi đảm bảo đủ số lượng, đúng thành phần và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn của Quy chế thi; được quán triệt ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức công vụ, tinh thần trách nhiệm; được tập huấn nhiều lần Quy chế thi và kỹ năng xử lý các tình huống bất thường trước và trong quá trình tổ chức thi.

Công tác bảo quản, vận chuyển, bàn giao đề thi, bài thi của Hội đồng thi được tổ chức đảm bảo an toàn, chặt chẽ, đúng quy định; hệ thống biên bản bàn giao, biên bản trực bảo vệ đầy đủ, chi tiết về số lượng và tình trạng tài liệu. Khi thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến bài thi, đề thi, ngoài lực lượng làm việc trực tiếp còn có bộ phận giám sát (cán bộ công an, các đoàn thanh kiểm tra), trong đó bố trí công an thường trực 24/24, camera an ninh giám sát liên tục và các hình thức đảm bảo an ninh, an toàn đối với đề thi, bài thi theo quy định.

Tổ chức thanh kiểm tra, giám sát công tác chuẩn bị và tổ chức Kỳ thi theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, của Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh bảo đảm tuyệt đối an toàn, trung thực, không để xảy ra sai sót, tiêu cực; xử lý nghiêm các cá nhân vi phạm.

**8. Kết quả của Kỳ thi**

***8.1. Kết quả tốt nghiệp THPT***

a) Kết quả xét công nhận tốt nghiệp năm 2024 toàn tỉnh đạt 99,20%, cao nhất trong 05 năm gần đây. Tỷ lệ tốt nghiệp năm 2024 chia theo loại hình: khối THPT công lập đạt 99,91%, THPT tư thục đạt 99,74%, khối GDTX đạt 97,28%.

| Tỷ lệ tốt nghiệp THPT của tỉnh qua các năm | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Năm | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | **2024** |
| Tỷ lệ | 96,30% | 97,40% | 97,60% | 97,73% | **99,20%** |

b) Kết quả cụ thể từng loại hình trường, từng chương trình, từng cơ sở giáo dục có trong Phụ lục kèm theo.

***8.2. Xếp hạng điểm trung bình thi tốt nghiệp***

a) Xếp hạng điểm trung bình của Quảng Ninh trong 63 tỉnh thành (tham khảo thống kê của báo điện tử Vietnamnet) năm 2024: xếp thứ 25. Nhìn chung, trong cả giai đoạn từ 2020 - 2024, thứ hạng của tỉnh đã được cải thiện đáng kể và bứt phá trong năm 2024.

| Xếp hạng điểm trung bình của tỉnh qua các năm | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Năm | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | **2024** |
| *Điểm trung bình* | *5,94* | *6,29* | *6,26* | *6,23* | ***6,67*** |
| Xếp hạng | 50 | 36 | 31 | 36 | **25** |

b) Xét theo từng môn thi, trong 03 năm qua, xếp hạng điểm trung bình của **6**/9 môn đã được cải thiện; có **2**/9 môn (Vật lí, Ngoại ngữ) có điểm trung bình cao hơn điểm trung bình cả nước, cụ thể trong bảng sau:

| **Năm** | **Đối tượng** | **Toán** | **Văn** | **Lí** | **Hóa** | **Sinh** | **Sử** | **Địa** | **GD CD** | **NN** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2024** | Cả nước | 6,45 | 7,23 | 6,67 | 6,68 | 6,28 | 6,57 | 7,19 | 8,16 | 5,52 |
| | **Toàn tỉnh** | **6,08** | **7,18** | **6,91** | **6,43** | **6,23** | **6,36** | **6,96** | **8,12** | **5,75** |
| | *Xếp thứ* | *42* | *28* | *15* | *50* | *40* | *43* | *46* | *33* | *11* |
| **2023** | Cả nước | 6,25 | 6,86 | 6,57 | 6,74 | 6,39 | 6,03 | 6,15 | 8,29 | 5,46 |
| | **Toàn tỉnh** | **5,73** | **6,48** | **6,80** | **6,48** | **6,23** | **5,80** | **5,97** | **8,21** | **5,46** |
| | *Xếp thứ* | *45* | *39* | *16* | *54* | *51* | *48* | *46* | *38* | *16* |
| **2022** | Cả nước | 6,47 | 6,51 | 6,72 | 6,70 | 5,02 | 6,34 | 6,68 | 8,03 | 5,16 |
| | **Toàn tỉnh** | **5,93** | **6,23** | **6,97** | **6,52** | **4,93** | **6,15** | **6,50** | **7,98** | **5,23** |
| | *Xếp thứ* | *47* | *36* | *17* | *45* | *43* | *41* | *45* | *35* | *15* |

### *8.3. Điểm trung bình của tỉnh theo loại hình, theo vùng miền*[11]

a) Xét theo từng loại hình giáo dục, điểm trung bình năm 2024 của học sinh lớp 12 trong năm tổ chức thi đối với: nhóm công lập: 7,94 (năm 2023: 6,68); tự thục: 6,42 (năm 2023: 5,85), GDTX: 5,58 (năm 2023: 4,88). Thí sinh GDTX và tư thục chiếm tỷ lệ lớn: 42,50% (năm 2023: 41,41%, năm 2022: 39,01%), trong khi điểm trung bình của nhóm này có khoảng cách lớn so với nhóm thí sinh công lập, số liệu cụ thể:

| LOẠI HÌNH | Số lượng | Toán | Văn | Lí | Hóa | Sinh | Sử | Địa | GD CD | NN | ĐIỂM TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **57 TRƯỜNG THPT** | **14.238** | **6,42** | **7,49** | **6,93** | **6,44** | **6,25** | **6,57** | **7,14** | **8,12** | **5,75** | **6,84** |
| *36 TRƯỜNG CÔNG LẬP* | *9.573* | 6,74 | 7,71 | 6,98 | 6,44 | 6,25 | 6,82 | 7,34 | 8,34 | 6,08 | *7,04* |
| *21 TRƯỜNG TƯ THỤC* | *4.665* | 5,75 | 7,03 | 6,60 | 6,48 | 6,26 | 6,18 | 6,80 | 7,78 | 5,07 | *6,42* |
| **20 CƠ SỞ GDTX** | **3.065** | **4,50** | **5,87** | **5,06** | **5,30** | **4,93** | **5,60** | **6,37** | | **5,64** | **5,58** |
| **TRUNG BÌNH HS12** | **17.303** | **6,08** | **7,20** | **6,92** | **6,43** | **6,24** | **6,36** | **6,97** | **8,12** | **5,75** | **6,68** |

b) Tính điểm trung bình theo vùng miền, thể hiện ở 03 nhóm: thành thị (33 đơn vị) có điểm trung bình là 6,87 (năm 2023: 6,45); nông thôn (31 đơn vị): 6,43 (năm 2023: 5,96); miền núi, biên giới, hải đảo (13 đơn vị): 6,33 (năm 2023: 5,92). Kết quả điểm trung bình cho thấy sự chênh lệch giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn, và cả các loại hình giáo dục phổ thông công lập, tư thục và giáo dục thường xuyên gắn với vùng miền.

| Vùng miền/ Loại hình | Số lượng | Toán | Văn | Lí | Hóa | Sinh | Sử | Địa | GD CD | NN | ĐIỂM TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **TRUNG BÌNH HS12** | **17.303** | **6,08** | **7,20** | **6,92** | **6,43** | **6,24** | **6,36** | **6,97** | **8,12** | **5,75** | **6,68** |
| **Thành thị** | **9.949** | **6,42** | **7,46** | **6,93** | **6,34** | **6,21** | **6,45** | **7,04** | **8,17** | **6,27** | **6,87** |
| *THPT công lập* | *4.908* | *7,22* | *8,04* | *7,02* | *6,32* | *6,22* | *6,92* | *7,42* | *8,49* | *6,97* | *7,31* |
| *THPT tư thục* | *3.703* | *5,93* | *7,21* | *6,61* | *6,45* | *6,24* | *6,27* | *6,90* | *7,86* | *5,37* | *6,57* |
| *GDTX* | *1.338* | *4,79* | *5,99* | *4,86* | *5,19* | *4,61* | *5,80* | *6,52* | | *5,51* | *5,76* |
| **Nông thôn** | **6.092** | **5,63** | **6,90** | **6,92** | **6,68** | **6,27** | **6,22** | **6,89** | **8,15** | **5,04** | **6,43** |
| *THPT công lập* | *3.568* | *6,44* | *7,56* | *6,95* | *6,68* | *6,27* | *6,83* | *7,43* | *8,36* | *5,32* | *6,90* |
| *THPT tư thục* | *838* | *4,86* | *6,27* | *5,22* | *7,06* | *5,59* | *5,74* | *6,36* | *7,44* | *3,85* | *5,75* |
| *GDTX* | *1.686* | *4,29* | *5,81* | *5,94* | *5,75* | *6,38* | *5,46* | *6,27* | | *5,96* | *5,46* |

[11] Không tính thí sinh tự do.

| Vùng miền/ Loại hình | Số lượng | Toán | Văn | Lí | Hóa | Sinh | Sử | Địa | GD CD | NN | ĐIỂM TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Miền núi, biên giới, hải đảo** | **1.262** | **5,59** | **6,63** | **6,45** | **6,82** | **6,86** | **6,44** | **6,87** | **7,83** | **4,69** | **6,33** |
| *THPT công lập* | *1.097* | *5,57* | *6,71* | *6,28* | *6,78* | *6,75* | *6,46* | *6,89* | *7,84* | *4,70* | *6,35* |
| *THPT tư thục* | *124* | *6,22* | *6,73* | *7,88* | *7,16* | *7,75* | *6,64* | *7,20* | *7,76* | *4,68* | *6,56* |
| *GDTX* | *41* | *4,12* | *4,21* | | | | *5,16* | *5,57* | | | *4,77* |

***8.4. Điểm trung bình của các trường THPT, cơ sở GDTX và đối sánh với kết quả học bạ***

a) Hội đồng thi Sở GDĐT Quảng Ninh có 77 đơn vị tham gia dự thi (gồm 57 trường THPT, 20 cơ sở GDTX), đơn vị có điểm trung bình cao nhất là **7,84**; đơn vị thấp nhất là **4,60** (Danh sách cụ thể trong Phụ lục kèm theo). Danh sách 10 đơn vị có điểm trung bình cao nhất tỉnh:

| TT | Trường THPT | SL dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chuyên Hạ Long | **460** | 7,85 | 8,47 | 7,42 | 6,37 | 6,82 | 7,67 | 8,03 | 8,85 | 8,18 | **7,84** |
| 2 | Văn Lang | **285** | 7,40 | 8,22 | 7,85 | 7,24 | 6,71 | 7,38 | 7,62 | 8,64 | 6,86 | **7,60** |
| 3 | Hoàng Quốc Việt | **332** | 7,74 | 8,09 | 7,41 | 6,85 | 6,13 | 6,76 | 7,29 | 8,72 | 7,61 | **7,48** |
| 4 | Hòn Gai | **562** | 7,58 | 8,09 | 6,84 | 5,65 | 6,29 | 7,08 | 7,37 | 8,40 | 7,84 | **7,41** |
| 5 | Cẩm Phả | **491** | 7,49 | 8,06 | 7,37 | 6,27 | 6,11 | 6,82 | 7,40 | 8,42 | 7,53 | **7,39** |
| 6 | Bãi Cháy | **446** | 7,36 | 8,12 | 7,34 | 6,29 | 6,05 | 7,03 | 7,43 | 8,73 | 7,10 | **7,38** |
| 7 | Uông Bí | **466** | 7,47 | 8,10 | 6,80 | 6,85 | 6,54 | 7,17 | 7,76 | 8,55 | 6,88 | **7,37** |
| 8 | Bạch Đằng | **354** | 6,87 | 8,14 | 7,53 | 7,06 | 6,28 | 6,99 | 7,76 | 8,77 | 6,23 | **7,35** |
| 9 | Minh Hà | **352** | 7,02 | 8,40 | 7,18 | 7,13 | 6,33 | 7,82 | 7,84 | 8,71 | 5,20 | **7,30** |
| 10 | Lê Quý Đôn | **251** | 7,26 | 7,83 | 7,26 | 6,14 | 6,25 | 7,17 | 7,63 | 8,48 | 6,60 | **7,28** |

b) Điểm trung bình học bạ lớp 12 của thí sinh toàn tỉnh năm 2024 là **7,87** cao hơn **1,19** điểm so với điểm trung bình thi tốt nghiệp, trong đó nhóm trường THPT công lập là ***0,87***, THPT tư thục là ***1,51***, GDTX là ***1,98***. Kết quả đối sánh trong 05 năm qua cho thấy, khoảng cách giữa điểm học bạ với điểm thi đã được rút ngắn đối với cả 3 nhóm nêu trên.

| Đối tượng | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| TRƯỜNG THPT | 1,54 | 1,24 | 1,38 | 1,41 | 1,08 |
| *Công lập* | *1,28* | *1,00* | *1,20* | *1,18* | *0,87* |
| *Tư thục* | *2,06* | *1,76* | *1,84* | *1,93* | *1,51* |
| CƠ SỞ GDTX | 2,65 | 2,55 | 2,55 | 2,61 | 1,98 |
| **CẢ TỈNH** | **1,63** | **1,37** | **1,52** | **1,56** | **1,19** |

Khi phân tích từng cơ sở giáo dục, ở một số môn học của một số nhà trường, kết quả học tập thể hiện trong học bạ khá sát với điểm thi tốt nghiệp (chi tiết tại Phụ lục kèm theo). Điều này cho thấy công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình dạy học tại đơn vị đã có những điều chỉnh phù hợp. Danh sách mười (10) trường THPT có độ lệch giữa điểm học bạ với điểm thi tốt nghiệp (Độ lệch = Điểm trung bình học bạ – Điểm trung bình thi tốt nghiệp) nhỏ nhất trong bảng dưới đây:

| Trường THPT | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Văn Lang | 0,17 | -1,02 | -0,06 | 0,40 | 0,66 | 0,21 | 0,19 | -0,77 | 0,32 | **-0,08** | 1 |
| Quan Lạn | -0,33 | -0,62 | 1,13 | 3,03 | 2,35 | 0,62 | 1,03 | -0,82 | 0,12 | **0,04** | 2 |
| Bạch Đằng | 0,50 | -0,47 | 0,20 | 0,69 | 1,58 | 0,45 | -0,62 | -1,20 | 1,11 | **0,12** | 3 |
| Tiên Yên | 0,39 | -0,96 | 0,98 | 1,57 | 1,68 | 0,17 | -0,18 | -0,79 | 2,10 | **0,23** | 4 |
| Hoành Bồ | 0,13 | -0,62 | 1,11 | 1,79 | 1,00 | -0,01 | 0,44 | -0,51 | 1,35 | **0,26** | 5 |
| Minh Hà | 0,43 | -1,33 | 1,32 | 1,39 | 1,91 | 0,24 | 0,58 | -0,34 | 1,65 | **0,43** | 6 |
| Mông Dương | 0,80 | -0,62 | 2,06 | 1,58 | 1,71 | 0,80 | 0,30 | -0,57 | 0,53 | **0,43** | 7 |
| Lê Thánh Tông | 0,77 | -0,51 | 1,29 | 1,64 | 0,65 | 1,61 | 0,11 | 0,13 | 1,03 | **0,56** | 8 |
| PTDTNT Tỉnh | 0,70 | -0,74 | 3,10 | 1,80 | 1,05 | 0,96 | 0,31 | -0,58 | 1,84 | **0,56** | 9 |
| PTDTNT Tiên Yên | 0,13 | -0,05 | 0,15 | 2,95 | 2,95 | 0,67 | 0,48 | 0,06 | 2,01 | **0,56** | 10 |

Bên cạnh đó, vẫn còn những đơn vị có Độ lệch rất lớn (trên 2,50 điểm) giữa điểm học bạ và điểm thi, thuộc khối tư thục và GDTX: Trung Tâm GDNN - GDTX Đông Triều: 3,04; THPT Trần Nhân Tông: 2,95; TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh): 2,77; TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc): 2,74; TH, THCS và THPT Yên Hưng: 2,54.

**8.5. Phổ điểm thi các môn**

a) Về khoảng điểm: Năm 2024, số lượng bài thi của toàn tỉnh là 99.300, trong đó điểm từ **trung bình trở lên** là 83.062 (tỷ lệ **83,65%**), điểm dưới trung

bình: 16.238 (16,35%), điểm mười: 149 (tỷ lệ : 0,15%), điểm liệt (<=1): 8 (tỷ lệ: 0,01%). Chất lượng điểm thi tốt hơn so với các năm trước, thể hiện qua tỷ lệ điểm từ trung bình trở lên ngày càng tăng và tỷ lệ điểm liệt giảm.

| Năm | Số lượt thí sinh dự thi | Điểm liệt (<=1) | | Điểm < 5 | | Điểm >= 5 | | Điểm 10 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *SL* | *TL* | *SL* | *TL* | *SL* | *TL* | *SL* | *TL* |
| **2020** | 81.968 | 64 | 0,08% | 26.075 | 31,81% | 55.893 | 68,19% | 81 | 0,10% |
| **2021** | 92.391 | 51 | 0,06% | 23.768 | 25,73% | 68.623 | 74,27% | 484 | 0,52% |
| **2022** | 87.252 | 29 | 0,03% | 20.585 | 23,59% | 66.667 | 76,41% | 81 | 0,09% |
| **2023** | 88.766 | 17 | 0,02% | 20.823 | 23,46% | 67.943 | 76,54% | 245 | 0,28% |
| **2024** | 99.300 | 8 | 0,01% | 16.238 | 16,35% | 83.062 | 83,65% | 149 | 0,15% |

b) Về phổ điểm: So với các năm trước, các thông số thống kê phổ điểm thi năm nay của tỉnh tiệm cận hơn với thống kê tương ứng của cả nước, trong đó môn Vật lí và Ngoại ngữ vẫn cao hơn cả nước (chi tiết trong Phụ lục kèm theo).

### 8.6. Đối chiều kết quả đầu vào và đầu ra

Đối chiếu với điểm trung bình tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm 2021 và điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT năm 2024, nhiều trường THPT công lập có sự thay đổi tích cực về thứ hạng:

| TT | Trường THPT | Xếp hạng theo điểm TB tuyển sinh 10 năm 2021 | Xếp hạng theo điểm TB thi tốt nghiệp năm 2024 | Thứ hạng Đầu vào - Đầu ra |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Mông Dương | 20 | 13 | **7** |
| 2 | PTDTNT Tỉnh | 25 | 21 | **4** |
| 3 | Ngô Quyền | 11 | 8 | **3** |
| 4 | Minh Hà | 17 | 14 | **3** |
| 5 | Hải Đảo | 23 | 20 | **3** |
| 6 | Đường Hoa Cương | 30 | 27 | **3** |
| 7 | Ba Chẽ | 32 | 29 | **3** |
| 8 | Lê Quý Đôn | 9 | 7 | **2** |
| 9 | Trần Phú | 14 | 12 | **2** |
| 10 | Hoành Bồ | 18 | 16 | **2** |

Nhóm các trường THPT công lập (tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển) ở vùng không thuận lợi, có điểm trung bình tuyển sinh thấp nhất (dưới 4,0 điểm),

nhưng đều có kết quả thi tốt nghiệp khả quan (từ 5,19). Tuy nhiên kết quả này vẫn dưới mức trung bình của khối công lập.

| TT | Trường THPT | Điểm TB tuyển sinh vào lớp 10 năm 2021 | Điểm TB tốt nghiệp THPT năm 2024 |
|---|---|---|---|
| 1 | PTDTNT Tỉnh | 3,96 | 6,40 |
| 2 | Đầm Hà | 3,93 | 5,81 |
| 3 | PTDTNT Tiên Yên | 3,90 | 6,06 |
| 4 | Hải Đông | 3,87 | 5,27 |
| 5 | Lý Thường Kiệt | 3,73 | 5,36 |
| 6 | Đường Hoa Cương | 3,63 | 5,93 |
| 7 | Bình Liêu | 3,39 | 5,19 |
| 8 | Ba Chẽ | 3,11 | 5,47 |

**9. Đánh giá chung**

Công tác tổ chức Kỳ thi tại tỉnh nhận được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát, toàn diện, hiệu quả của Bộ GDĐT, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo thi các cấp cùng với sự chủ động của ngành Giáo dục, sự phối hợp tích cực, có trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương, sự chung tay vào cuộc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Sở GDĐT Quảng Ninh, cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh đã triển khai các khâu của Kỳ thi đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế thi và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Chính phủ, Bộ GDĐT và của Tỉnh. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch Kỳ thi, kiểm tra giám sát trước, trong và sau Kỳ thi được triển khai chất lượng, hiệu quả, toàn diện. Công tác chuẩn bị các điều kiện để tổ chức Kỳ thi được triển khai chu đáo, nghiêm túc, đúng tiến độ. Các đơn vị tham gia tổ chức Kỳ thi chủ động thực hiện Kế hoạch, triển khai tốt các phương án dự phòng, kiểm soát được những tình huống phát sinh. Thí sinh và các lực lượng tham gia tổ chức Kỳ thi được tạo điều kiện thuận lợi, được đảm bảo an toàn. Bên cạnh những mặt tích cực vẫn còn những điểm hạn chế mang tính chất cá nhân trong công tác tổ chức thi, cần rút kinh nghiệm để triển khai tốt hơn các nhiệm vụ của Kỳ thi.

Kết quả điểm thi đã phản ánh khách quan chất lượng dạy học của các cơ sở giáo dục, cũng như công tác chỉ đạo của các cơ quan quản lý giáo dục. Những địa phương, đơn vị có điều kiện dạy học tốt thì kết quả học tập thể hiện qua điểm thi cũng cao hơn; các cơ sở giáo dục có sự đầu tư, quan tâm và nỗ lực trong công tác quản lý, hoạt động dạy và học đều có sự bứt phá trong kết quả thi tốt nghiệp.

Những kết quả nêu trên thể hiện sự quan tâm, đầu tư cho giáo dục của Tỉnh, sự vào cuộc tích cực, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể và của Nhân dân, khẳng định kết quả bước đầu sau 01 năm triển khai Chỉ thị số 38-CT/TU ngày 05/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh về tăng cường sự lãnh đạo của đảng, quản lý nhà nước trong nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông giai đoạn 2023 - 2025 tầm nhìn đến 2030.

Trên đây là Báo cáo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Sở Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh./.

***Nơi nhận:***
- Bộ GDĐT (Cục QLCL);
- UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban VHXH HĐND tỉnh;
- Sở TTTT; Trung tâm TT;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các phòng GDĐT;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Các cơ sở GDTX;
- Lưu: VT, TCCBQLCL;

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NINH

**Đinh Ngọc Sơn**

Người ký: Nguyễn Thanh Thảo

**SỞ GDĐT QUẢNG NINH**

# BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

*Ngày 14 tháng 8 năm 2024*

| TT | Mã đơn vị-Đơn vị đăng ký dự thi | Thí sinh là HS lớp 12 trong năm tổ chức thi | | | | | Thí sinh tự do | | Tỷ lệ chung (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số dự thi | Số tốt nghiệp | Tỷ lệ (%) | TN Diện 2 | TN Diện 3 | Số tự do dự thi | Số tốt nghiệp | |
| | **TỔNG** | **17.402** | **17.297** | **99,40** | **1.289** | **1.458** | **136** | **100** | **99,20** |
| | THPT | 14.317 | 14.296 | 99,85 | 1.085 | 1.081 | | | |
| | *Công lập* | *9.633* | *9.624* | *99,91* | *897* | *939* | | | |
| | *Ngoài công lập* | *4.684* | *4.672* | *99,74* | *188* | *142* | | | |
| | GDTX | 3.085 | 3.001 | 97,28 | 204 | 377 | | | |
| 1 | 001-THPT Chuyên Hạ Long | 461 | 461 | 100,0 | 13 | | | | |
| 2 | 002-Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 322 | 316 | 98,1 | 11 | 2 | | | |
| 3 | 003-PT DTNT tỉnh | 131 | 131 | 100,0 | 3 | 128 | | | |
| 4 | 004-THPT Hòn Gai | 569 | 569 | 100,0 | 15 | | | | |
| 5 | 005-THPT Ngô Quyền | 317 | 317 | 100,0 | 3 | | | | |
| 6 | 006-THPT Vũ Văn Hiếu | 251 | 251 | 100,0 | 14 | 2 | | | |
| 7 | 007-THPT Bãi Cháy | 449 | 449 | 100,0 | 7 | | | | |
| 8 | 008-TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 343 | 343 | 100,0 | 1 | | | | |
| 9 | 009-THPT Hạ Long | 128 | 127 | 99,2 | 2 | 1 | | | |
| 10 | 010-TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 555 | 554 | 99,8 | 4 | 2 | | | |
| 11 | 011-TH, THCS và THPT Văn Lang | 285 | 285 | 100,0 | 5 | | | | |
| 12 | 012-TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 101 | 101 | 100,0 | 2 | | | | |
| 13 | 013-THPT Cẩm Phả | 494 | 494 | 100,0 | 12 | | | | |
| 14 | 014-THPT Lê Hồng Phong | 218 | 217 | 99,5 | 15 | | | | |
| 15 | 015-THPT Cửa Ông | 211 | 211 | 100,0 | 22 | 4 | | | |
| 16 | 016-THPT Lê Quý Đôn | 259 | 259 | 100,0 | 24 | 21 | | | |
| 17 | 017-THPT Mông Dương | 207 | 207 | 100,0 | 15 | 8 | | | |
| 18 | 018-THPT Lương Thế Vinh | 666 | 666 | 100,0 | 16 | | | | |
| 19 | 019-THPT Hùng Vương | 188 | 188 | 100,0 | 14 | | | | |
| 20 | 020-Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | 55 | 53 | 96,4 | 10 | | | | |
| 21 | 022-THPT Uông Bí | 468 | 468 | 100,0 | 3 | | | | |
| 22 | 023-THPT Hoàng Văn Thụ | 254 | 254 | 100,0 | 46 | 20 | | | |
| 23 | 024-Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 265 | 259 | 97,7 | 11 | 5 | | | |
| 24 | 025-THPT Hồng Đức | 329 | 328 | 99,7 | | | | | |
| 25 | 026-THPT Nguyễn Tất Thành | 147 | 147 | 100,0 | | | | | |
| 26 | 028-THPT Trần Phú | 431 | 431 | 100,0 | 15 | 5 | | | |
| 27 | 029-THPT Lý Thường Kiệt | 202 | 202 | 100,0 | 30 | 9 | | | |
| 28 | 030-THCS&THPT Chu Văn An | 397 | 396 | 99,7 | 10 | | | | |
| 29 | 031-Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | 240 | 222 | 92,5 | 7 | 1 | | | |
| 30 | 032-THPT Bình Liêu | 147 | 146 | 99,3 | 11 | 135 | | | |
| 31 | 033-THCS và THPT Hoành Mô | 100 | 99 | 99,0 | 6 | 91 | | | |
| 32 | 034-Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | 31 | 28 | 90,3 | | 27 | | | |
| 33 | 035-THPT Đầm Hà | 295 | 294 | 99,7 | 180 | 37 | | | |
| 34 | 037-Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | 57 | 56 | 98,2 | 29 | 11 | | | |
| 35 | 038-THPT Quảng Hà | 335 | 334 | 99,7 | 45 | 18 | | | |
| 36 | 039-THPT Nguyễn Du | 107 | 102 | 95,3 | 16 | 49 | | | |
| 37 | 040-Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | 113 | 106 | 93,8 | 13 | 25 | | | |
| 38 | 041-THCS và THPT Đường Hoa Cương | 121 | 121 | 100,0 | 48 | 26 | | | |
| 39 | 042-THPT Tiên Yên | 216 | 216 | 100,0 | 55 | 66 | | | |
| 40 | 043-THCS và THPT Hải Đông | 112 | 112 | 100,0 | 74 | 38 | | | |
| 41 | 044-THPT Nguyễn Trãi | 85 | 85 | 100,0 | 17 | 62 | | | |
| 42 | 045-Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | 82 | 82 | 100,0 | 16 | 54 | | | |
| 43 | 046-PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 69 | 69 | 100,0 | | 69 | | | |
| 44 | 047-THPT Ba Chẽ | 170 | 166 | 97,6 | 32 | 106 | | | |
| 45 | 048-Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | 10 | 10 | 100,0 | | 10 | | | |
| 46 | 049-THPT Đông Triều | 381 | 381 | 100,0 | 5 | | | | |
| 47 | 050-THPT Hoàng Quốc Việt | 335 | 335 | 100,0 | 4 | | | | |
| 48 | 051-THPT Hoàng Hoa Thám | 285 | 285 | 100,0 | 1 | 1 | | | |
| 49 | 052-THPT Lê Chân | 289 | 289 | 100,0 | 12 | 9 | | | |
| 50 | 053-THPT Trần Nhân Tông | 358 | 358 | 100,0 | 7 | 1 | | | |
| 51 | 054-THPT Nguyễn Bỉnh | 242 | 240 | 99,2 | 2 | | | | |
| 52 | 055-Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | 189 | 185 | 97,9 | 18 | 10 | | | |
| 53 | 057-TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | 27 | 27 | 100,0 | | | | | |

| TT | Mã đơn vị-Đơn vị đăng ký dự thi | Thí sinh là HS lớp 12 trong năm tổ chức thi | | | | | Thí sinh tự do | | Tỷ lệ chung (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số dự thi | Số tốt nghiệp | Tỷ lệ (%) | TN Diện 2 | TN Diện 3 | Số tự do dự thi | Số tốt nghiệp | |
| | **TỔNG** | **17.402** | **17.297** | **99,40** | **1.289** | **1.458** | **136** | **100** | **99,20** |
| 54 | 058-THPT Bạch Đằng | 356 | 356 | 100,0 | 6 | | | | |
| 55 | 059-THPT Minh Hà | 357 | 357 | 100,0 | 3 | | | | |
| 56 | 060-THPT Đông Thành | 249 | 249 | 100,0 | | | | | |
| 57 | 061-TH, THCS và THPT Yên Hưng | 217 | 217 | 100,0 | 1 | | | | |
| 58 | 062-THPT Trần Quốc Tuấn | 152 | 152 | 100,0 | 2 | | | | |
| 59 | 063-THPT Ngô Gia Tự | 225 | 225 | 100,0 | | | | | |
| 60 | 064-Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | 305 | 302 | 99,0 | | 1 | | | |
| 61 | 069-THPT Hải Đảo | 343 | 343 | 100,0 | 70 | 50 | | | |
| 62 | 070-THCS và THPT Quan Lạn | 50 | 50 | 100,0 | 49 | 1 | | | |
| 63 | 072-Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | 127 | 125 | 98,4 | 20 | 9 | | | |
| 64 | 073-THPT Cô Tô | 85 | 85 | 100,0 | 1 | | | | |
| 65 | 075-TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | 6 | 6 | 100,0 | | | | | |
| 66 | 083-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 208 | 208 | 100,0 | 10 | | | | |
| 67 | 084-TT GDNN-GDTX Uông Bí (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng) | 251 | 245 | 97,6 | 6 | 16 | | | |
| 68 | 085-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | 217 | 203 | 93,5 | 9 | 149 | | | |
| 69 | 086-TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | 70 | 65 | 92,9 | | | | | |
| 70 | 088-THPT Hoành Bồ | 303 | 303 | 100,0 | 21 | 19 | | | |
| 71 | 089-Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | 61 | 61 | 100,0 | 12 | 15 | | | |
| 72 | 091-THCS và THPT Quảng La | 113 | 113 | 100,0 | 37 | 76 | | | |
| 73 | 092-THPT Thống Nhất | 124 | 123 | 99,2 | 89 | 27 | | | |
| 74 | 094-TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | 151 | 150 | 99,3 | 13 | 2 | | | |
| 75 | 095-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 208 | 207 | 99,5 | 17 | 11 | | | |
| 76 | 096-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | 123 | 118 | 95,9 | 2 | 29 | | | |
| 77 | 106-Trường Liên cấp quốc tế Singapore | 2 | 2 | 100,0 | | | | | |
| 78 | 904-THPT Hòn Gai (TD) | | | | | | 9 | 3 | |
| 79 | 913-THPT Cẩm Phả (TD) | | | | | | 16 | 12 | |
| 80 | 922-THPT Uông Bí (TD) | | | | | | 9 | 8 | |
| 81 | 928-THPT Trần Phú (TD) | | | | | | 26 | 23 | |
| 82 | 932-THPT Bình Liêu (TD) | | | | | | 2 | 2 | |
| 83 | 935-THPT Đầm Hà (TD) | | | | | | 21 | 15 | |
| 84 | 938-THPT Quảng Hà (TD) | | | | | | 11 | 6 | |
| 85 | 942-THPT Tiên Yên (TD) | | | | | | 2 | 1 | |
| 86 | 947-THPT Ba Chẽ (TD) | | | | | | 2 | 2 | |
| 87 | 949-THPT Đông Triều (TD) | | | | | | 12 | 9 | |
| 88 | 958-THPT Bạch Đằng (TD) | | | | | | 13 | 7 | |
| 89 | 970-THCS và THPT Quan Lạn (TD) | | | | | | 6 | 6 | |
| 90 | 988-THPT Hoành Bồ (TD) | | | | | | 7 | 6 | |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

# PHỔ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

* Dữ liệu điểm thi TN THPT cả nước lấy nguồn từ https://vietnamnet.vn

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

## TOÁN



**BẢNG THỐNG KÊ ĐIỂM THI**

| ĐIỂM | *Tỷ lệ (%)* Cả nước | *Tỷ lệ (%)* Tỉnh |
|---|---|---|
| **0** | *0,00* | *0,00* |
| **0,2** | *0,00* | *0,00* |
| **0,4** | *0,00* | *0,00* |
| **0,6** | *0,00* | *0,00* |
| **0,8** | *0,00* | *0,00* |
| **1** | *0,00* | *0,01* |
| **1,2** | *0,01* | *0,02* |
| **1,4** | *0,03* | *0,07* |
| **1,6** | *0,06* | *0,11* |
| **1,8** | *0,11* | *0,23* |
| **2** | *0,19* | *0,40* |
| **2,2** | *0,28* | *0,62* |
| **2,4** | *0,41* | *0,85* |
| **2,6** | *0,54* | *0,92* |
| **2,8** | *0,70* | *1,14* |
| **3** | *0,82* | *1,26* |
| **3,2** | *0,96* | *1,44* |
| **3,4** | *1,13* | *1,54* |
| **3,6** | *1,25* | *1,71* |
| **3,8** | *1,42* | *2,06* |
| **4** | *1,57* | *2,23* |
| **4,2** | *1,69* | *2,32* |
| **4,4** | *1,90* | *2,49* |
| **4,6** | *2,09* | *2,83* |
| **4,8** | *2,32* | *2,79* |
| **5** | *2,54* | *3,16* |
| **5,2** | *2,74* | *3,29* |
| **5,4** | *2,99* | *3,56* |
| **5,6** | *3,30* | *3,66* |
| **5,8** | *3,58* | *3,81* |
| **6** | *3,85* | *4,03* |
| **6,2** | *4,17* | *3,99* |

| **Tiêu chí** | CẢ NƯỚC (1) | *Tỷ lệ (%)* | CỦA TỈNH (2) | *Tỷ lệ (%)* | **Lệch** (1)-(2) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số thí sinh dự thi** | 1.045.613 | | 17.689 | | |
| ***Điểm trung bình*** | 6,45 | | 6,08 | | 0,37 |
| ***Điểm trung vị*** | 6,8 | | 6,2 | | 0,6 |
| *Số thí sinh có điểm liệt (<=1 điểm)* | 62 | *0,01* | 1 | *0,01* | *0* |
| *Số thí sinh có điểm dưới trung bình (<5 điểm)* | 182.915 | *17,49* | 4.427 | *25,03* | *-7,54* |
| ***Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất*** | 7,6 | | 6,8 | | 0,8 |
| Thứ hạng của tỉnh trên cả nước | | | 42 | | |

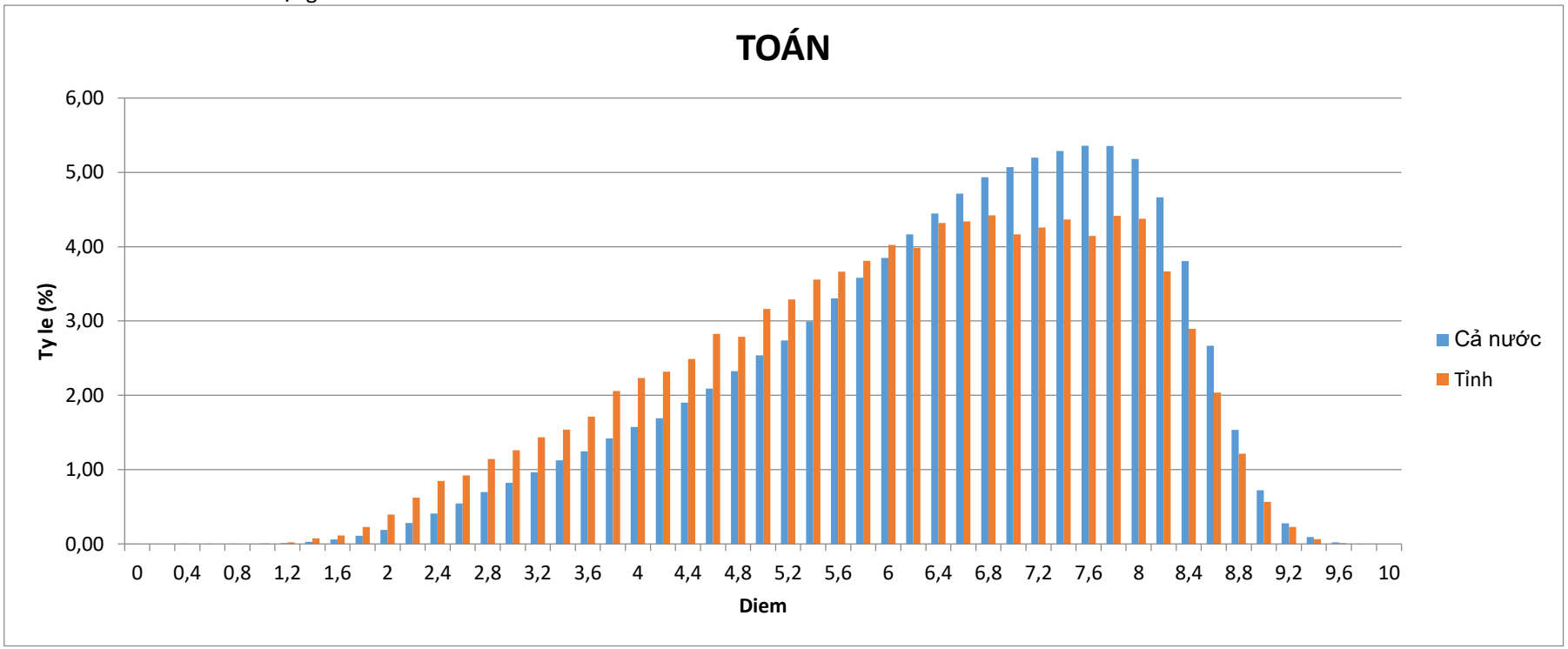

| | | |
|---|---|---|
| **6,4** | *4,45* | *4,32* |
| **6,6** | *4,72* | *4,34* |
| **6,8** | *4,93* | *4,42* |
| **7** | *5,07* | *4,17* |
| **7,2** | *5,20* | *4,26* |
| **7,4** | *5,29* | *4,36* |
| **7,6** | *5,36* | *4,14* |
| **7,8** | *5,35* | *4,42* |
| **8** | *5,18* | *4,38* |
| **8,2** | *4,67* | *3,67* |
| **8,4** | *3,81* | *2,89* |
| **8,6** | *2,67* | *2,04* |
| **8,8** | *1,53* | *1,22* |
| **9** | *0,72* | *0,57* |
| **9,2** | *0,28* | *0,23* |
| **9,4** | *0,09* | *0,06* |
| **9,6** | *0,02* | *0,01* |
| **9,8** | *0,00* | *0,00* |
| **10** | *0,00* | *0,00* |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# PHỔ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

## NGỮ VĂN

2

| Tiêu chí | CẢ NƯỚC (1) | *Tỷ lệ (%)* | CỦA TỈNH (2) | *Tỷ lệ (%)* | Lệch (1)-(2) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số thí sinh dự thi** | 1.050.101 | | 17.715 | | |
| *Điểm trung bình* | 7,23 | | 7,18 | | 0,05 |
| *Điểm trung vị* | 7,5 | | 7,5 | | 0 |
| *Số thí sinh có điểm liệt (<=1 điểm)* | 59 | *0,01* | 3 | *0,02* | *-0,01* |
| *Số thí sinh có điểm dưới trung bình (<5 điểm)* | 53.163 | *5,06* | 1.597 | *9,01* | *-3,95* |
| *Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất* | 8 | | 8 | | 0 |
| Thứ hạng của tỉnh trên cả nước | | | 28 | | |

**BẢNG THỐNG KÊ ĐIỂM THI**

| ĐIỂM | *Tỷ lệ (%)* Cả nước | *Tỷ lệ (%)* Tỉnh |
|---|---|---|
| **0** | *0,00* | *0,01* |
| **0,25** | *0,00* | *0,01* |
| **0,5** | *0,00* | *0,00* |
| **0,75** | *0,00* | *0,01* |
| **1** | *0,00* | *0,00* |
| **1,25** | *0,02* | *0,05* |
| **1,5** | *0,03* | *0,03* |
| **1,75** | *0,04* | *0,07* |
| **2** | *0,06* | *0,15* |
| **2,25** | *0,07* | *0,18* |
| **2,5** | *0,11* | *0,20* |
| **2,75** | *0,14* | *0,31* |
| **3** | *0,21* | *0,54* |
| **3,25** | *0,25* | *0,50* |
| **3,5** | *0,35* | *0,65* |
| **3,75** | *0,43* | *0,72* |
| **4** | *0,66* | *1,03* |
| **4,25** | *0,73* | *1,30* |
| **4,5** | *1,00* | *1,65* |
| **4,75** | *0,96* | *1,61* |
| **5** | *2,17* | *2,35* |
| **5,25** | *2,02* | *2,09* |
| **5,5** | *2,76* | *2,52* |
| **5,75** | *3,12* | *3,00* |
| **6** | *4,31* | *3,77* |
| **6,25** | *4,47* | *3,64* |
| **6,5** | *5,70* | *4,71* |
| **6,75** | *5,78* | *4,87* |
| **7** | *7,17* | *6,08* |
| **7,25** | *6,54* | *5,80* |
| **7,5** | *7,66* | *6,39* |
| **7,75** | *7,23* | *6,89* |

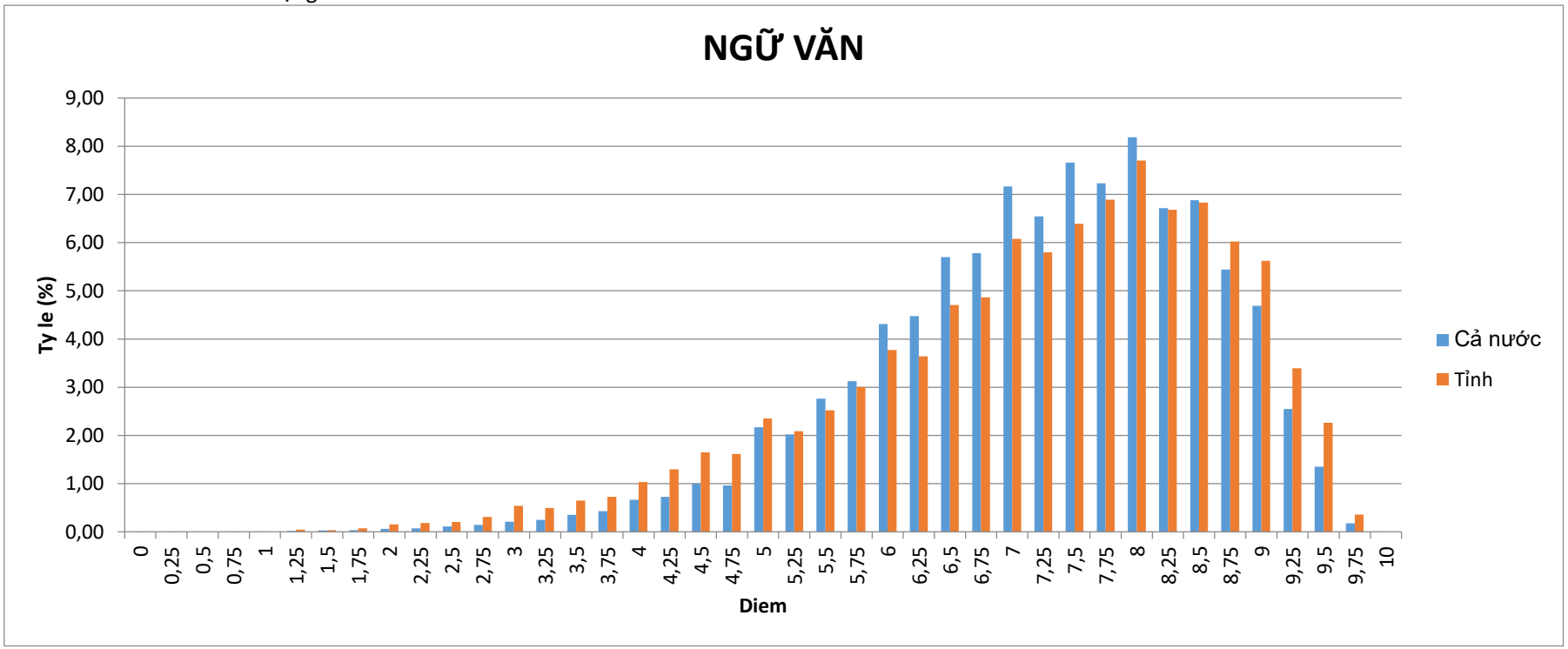

| | | |
|---|---|---|
| **8** | *8,19* | *7,71* |
| **8,25** | *6,72* | *6,68* |
| **8,5** | *6,88* | *6,83* |
| **8,75** | *5,44* | *6,02* |
| **9** | *4,69* | *5,62* |
| **9,25** | *2,55* | *3,39* |
| **9,5** | *1,35* | *2,26* |
| **9,75** | *0,18* | *0,36* |
| **10** | *0,00* | *0,00* |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# PHỔ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

## VẬT LÍ

3

| Tiêu chí | CẢ NƯỚC (1) | *Tỷ lệ (%)* | CỦA TỈNH (2) | *Tỷ lệ (%)* | Lệch (1)-(2) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số thí sinh dự thi** | 345.615 | | 3.298 | | |
| ***Điểm trung bình*** | 6,67 | | 6,91 | | -0,24 |
| ***Điểm trung vị*** | 7 | | 7,25 | | -0,25 |
| *Số thí sinh có điểm liệt (<=1 điểm)* | 49 | *0,01* | 0 | *0* | *0,01* |
| *Số thí sinh có điểm dưới trung bình (<5 điểm)* | 56.488 | *16,34* | 463 | *14,04* | *2,3* |
| ***Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất*** | 8 | | 8 | | 0 |
| Thứ hạng của tỉnh trên cả nước | | | 15 | | |

**BẢNG THỐNG KÊ ĐIỂM THI**

| ĐIỂM | *Tỷ lệ (%)* Cả nước | *Tỷ lệ (%)* Tỉnh |
|---|---|---|
| **0** | *0,00* | *0,00* |
| **0,25** | *0,00* | *0,00* |
| **0,5** | *0,00* | *0,00* |
| **0,75** | *0,00* | *0,00* |
| **1** | *0,01* | *0,00* |
| **1,25** | *0,02* | *0,00* |
| **1,5** | *0,04* | *0,03* |
| **1,75** | *0,10* | *0,15* |
| **2** | *0,18* | *0,09* |
| **2,25** | *0,29* | *0,27* |
| **2,5** | *0,44* | *0,61* |
| **2,75** | *0,65* | *0,42* |
| **3** | *0,87* | *0,55* |
| **3,25** | *1,15* | *1,12* |
| **3,5** | *1,40* | *1,15* |
| **3,75** | *1,66* | *1,58* |
| **4** | *2,01* | *2,12* |
| **4,25** | *2,24* | *1,67* |
| **4,5** | *2,48* | *2,00* |
| **4,75** | *2,79* | *2,27* |
| **5** | *3,02* | *2,61* |
| **5,25** | *3,23* | *2,49* |
| **5,5** | *3,45* | *3,03* |
| **5,75** | *3,72* | *3,15* |
| **6** | *3,93* | *3,27* |
| **6,25** | *4,23* | *2,97* |
| **6,5** | *4,56* | *4,12* |
| **6,75** | *5,00* | *3,61* |
| **7** | *5,50* | *5,09* |
| **7,25** | *6,11* | *6,25* |
| **7,5** | *6,64* | *6,19* |
| **7,75** | *7,03* | *8,55* |

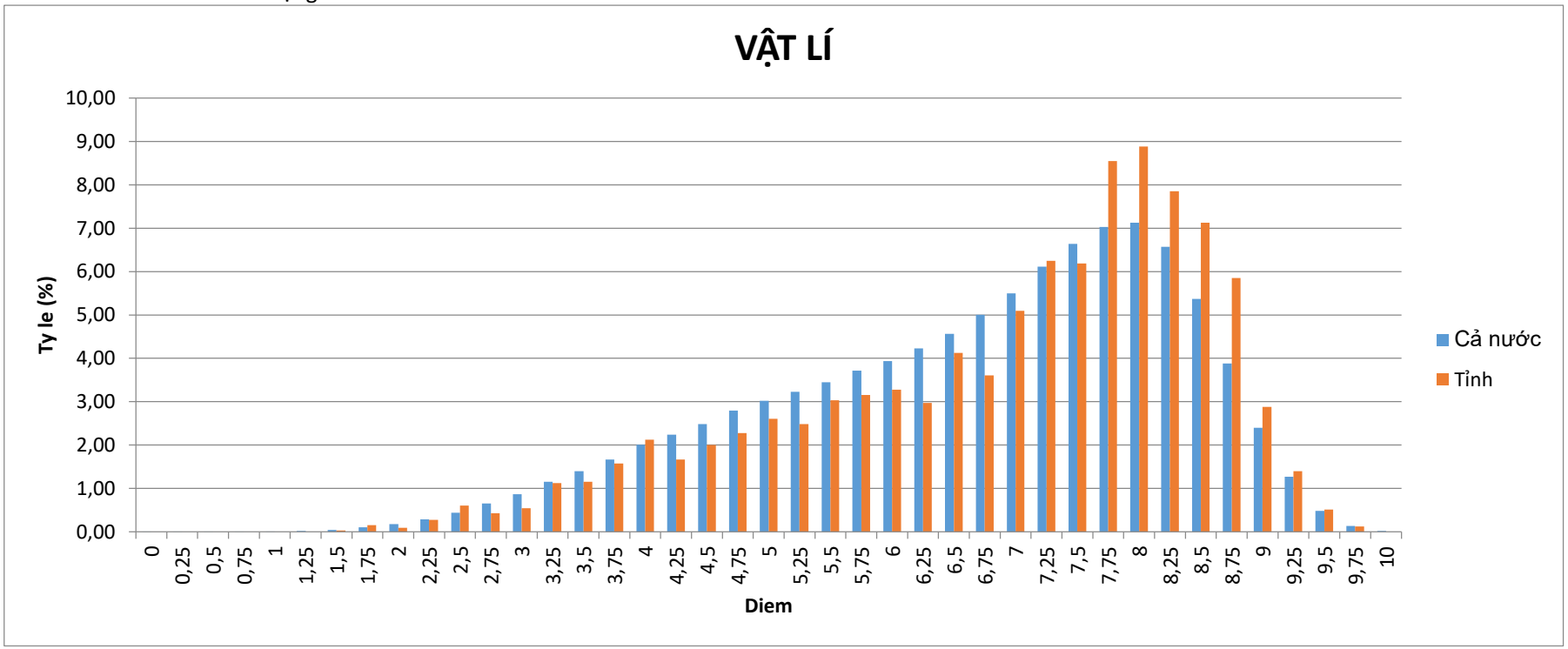

| | | |
|---|---|---|
| **8** | *7,12* | *8,88* |
| **8,25** | *6,57* | *7,85* |
| **8,5** | *5,37* | *7,13* |
| **8,75** | *3,88* | *5,85* |
| **9** | *2,40* | *2,88* |
| **9,25** | *1,27* | *1,39* |
| **9,5** | *0,48* | *0,52* |
| **9,75** | *0,14* | *0,12* |
| **10** | *0,02* | *0,00* |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# PHỔ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

## HÓA HỌC

4

| Tiêu chí | CẢ NƯỚC (1) | *Tỷ lệ (%)* | CỦA TỈNH (2) | *Tỷ lệ (%)* | Lệch (1)-(2) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số thí sinh dự thi** | 346.518 | | 3.287 | | |
| ***Điểm trung bình*** | 6,68 | | 6,43 | | 0,25 |
| ***Điểm trung vị*** | 6,75 | | 6,5 | | 0,25 |
| *Số thí sinh có điểm liệt (<=1 điểm)* | 17 | *0* | 0 | *0* | *0* |
| *Số thí sinh có điểm dưới trung bình (<5 điểm)* | 54.975 | *15,86* | 689 | *20,96* | *-5,1* |
| ***Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất*** | 7,75 | | 8 | | -0,25 |
| Thứ hạng của tỉnh trên cả nước | | | 50 | | |

**BẢNG THỐNG KÊ ĐIỂM THI**

| ĐIỂM | *Tỷ lệ (%)* Cả nước | *Tỷ lệ (%)* Tỉnh |
|---|---|---|
| **0** | *0,00* | *0,00* |
| **0,25** | *0,00* | *0,00* |
| **0,5** | *0,00* | *0,00* |
| **0,75** | *0,00* | *0,00* |
| **1** | *0,00* | *0,00* |
| **1,25** | *0,01* | *0,00* |
| **1,5** | *0,02* | *0,06* |
| **1,75** | *0,04* | *0,12* |
| **2** | *0,10* | *0,00* |
| **2,25** | *0,16* | *0,27* |
| **2,5** | *0,27* | *0,27* |
| **2,75** | *0,48* | *0,82* |
| **3** | *0,68* | *1,06* |
| **3,25** | *0,97* | *1,46* |
| **3,5** | *1,33* | *1,55* |
| **3,75** | *1,65* | *1,86* |
| **4** | *1,97* | *2,89* |
| **4,25** | *2,38* | *3,35* |
| **4,5** | *2,73* | *3,13* |
| **4,75** | *3,07* | *4,11* |
| **5** | *3,46* | *4,11* |
| **5,25** | *3,71* | *4,44* |
| **5,5** | *3,95* | *4,69* |
| **5,75** | *4,25* | *4,75* |
| **6** | *4,45* | *4,75* |
| **6,25** | *4,62* | *4,29* |
| **6,5** | *4,90* | *4,69* |
| **6,75** | *5,17* | *4,02* |
| **7** | *5,39* | *4,47* |
| **7,25** | *5,61* | *4,53* |
| **7,5** | *5,83* | *4,65* |
| **7,75** | *5,84* | *4,69* |

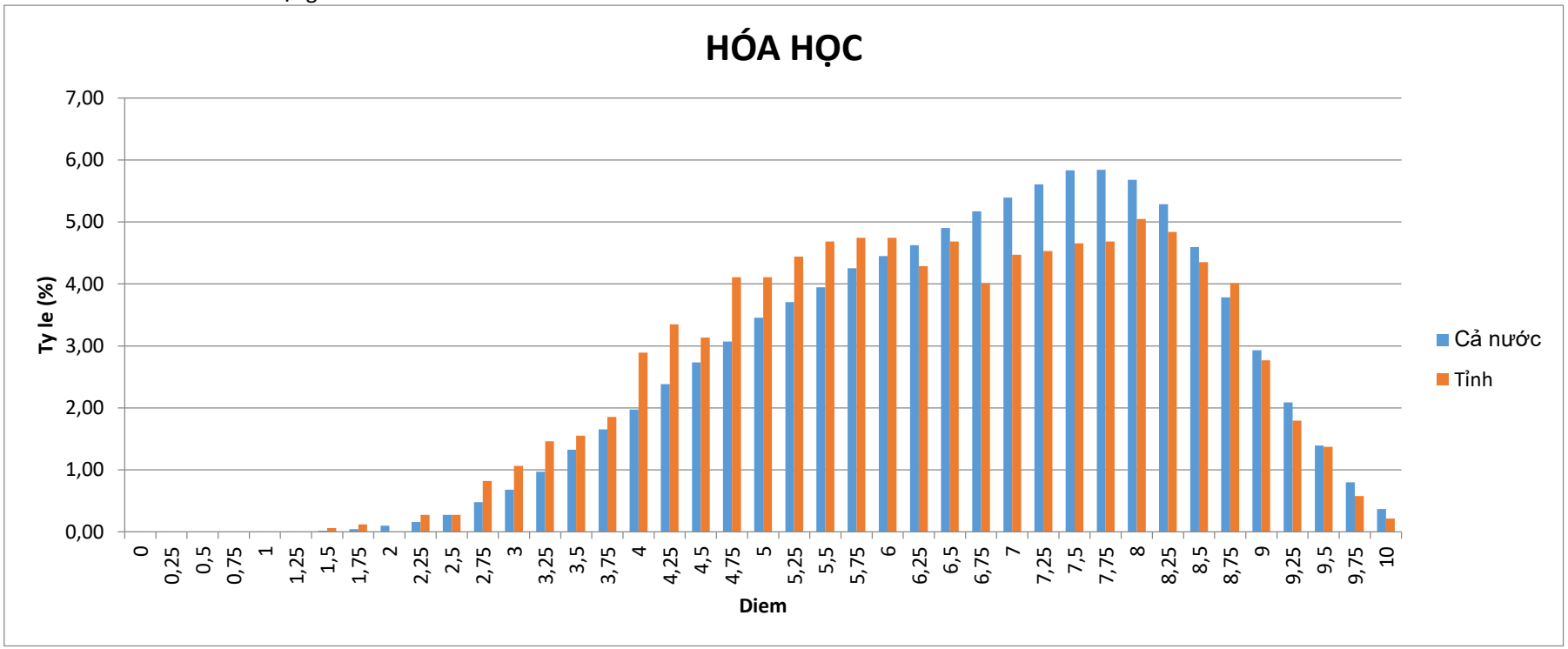

| | | |
|---|---|---|
| **8** | *5,68* | *5,05* |
| **8,25** | *5,29* | *4,84* |
| **8,5** | *4,60* | *4,35* |
| **8,75** | *3,79* | *4,02* |
| **9** | *2,93* | *2,77* |
| **9,25** | *2,09* | *1,79* |
| **9,5** | *1,39* | *1,37* |
| **9,75** | *0,80* | *0,58* |
| **10** | *0,37* | *0,21* |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# PHỔ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

## SINH HỌC

5

| Tiêu chí | CẢ NƯỚC (1) | *Tỷ lệ (%)* | CỦA TỈNH (2) | *Tỷ lệ (%)* | Lệch (1)-(2) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số thí sinh dự thi** | 342.378 | | 3.233 | | |
| ***Điểm trung bình*** | 6,28 | | 6,23 | | 0,05 |
| ***Điểm trung vị*** | 6,25 | | 6,25 | | 0 |
| *Số thí sinh có điểm liệt (<=1 điểm)* | 49 | *0,01* | 0 | *0* | *0,01* |
| *Số thí sinh có điểm dưới trung bình (<5 điểm)* | 45.868 | *13,4* | 449 | *13,89* | *-0,49* |
| ***Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất*** | 6,5 | | 6,75 | | -0,25 |
| Thứ hạng của tỉnh trên cả nước | | | 40 | | |

**BẢNG THỐNG KÊ ĐIỂM THI**

| ĐIỂM | *Tỷ lệ (%)* Cả nước | *Tỷ lệ (%)* Tỉnh |
|---|---|---|
| **0** | *0,01* | *0,00* |
| **0,25** | *0,00* | *0,00* |
| **0,5** | *0,00* | *0,00* |
| **0,75** | *0,00* | *0,00* |
| **1** | *0,00* | *0,00* |
| **1,25** | *0,00* | *0,00* |
| **1,5** | *0,01* | *0,03* |
| **1,75** | *0,02* | *0,09* |
| **2** | *0,04* | *0,06* |
| **2,25** | *0,06* | *0,09* |
| **2,5** | *0,10* | *0,19* |
| **2,75** | *0,17* | *0,25* |
| **3** | *0,26* | *0,22* |
| **3,25** | *0,43* | *0,53* |
| **3,5** | *0,66* | *0,77* |
| **3,75** | *1,02* | *0,90* |
| **4** | *1,60* | *1,42* |
| **4,25** | *2,20* | *2,23* |
| **4,5** | *2,98* | *3,31* |
| **4,75** | *3,80* | *3,80* |
| **5** | *4,71* | *4,67* |
| **5,25** | *5,47* | *6,16* |
| **5,5** | *6,24* | *5,69* |
| **5,75** | *6,96* | *7,24* |
| **6** | *7,35* | *7,73* |
| **6,25** | *7,58* | *7,76* |
| **6,5** | *7,63* | *7,42* |
| **6,75** | *7,35* | *8,41* |
| **7** | *6,94* | *6,93* |
| **7,25** | *6,29* | *5,23* |
| **7,5** | *5,48* | *5,78* |
| **7,75** | *4,54* | *4,08* |

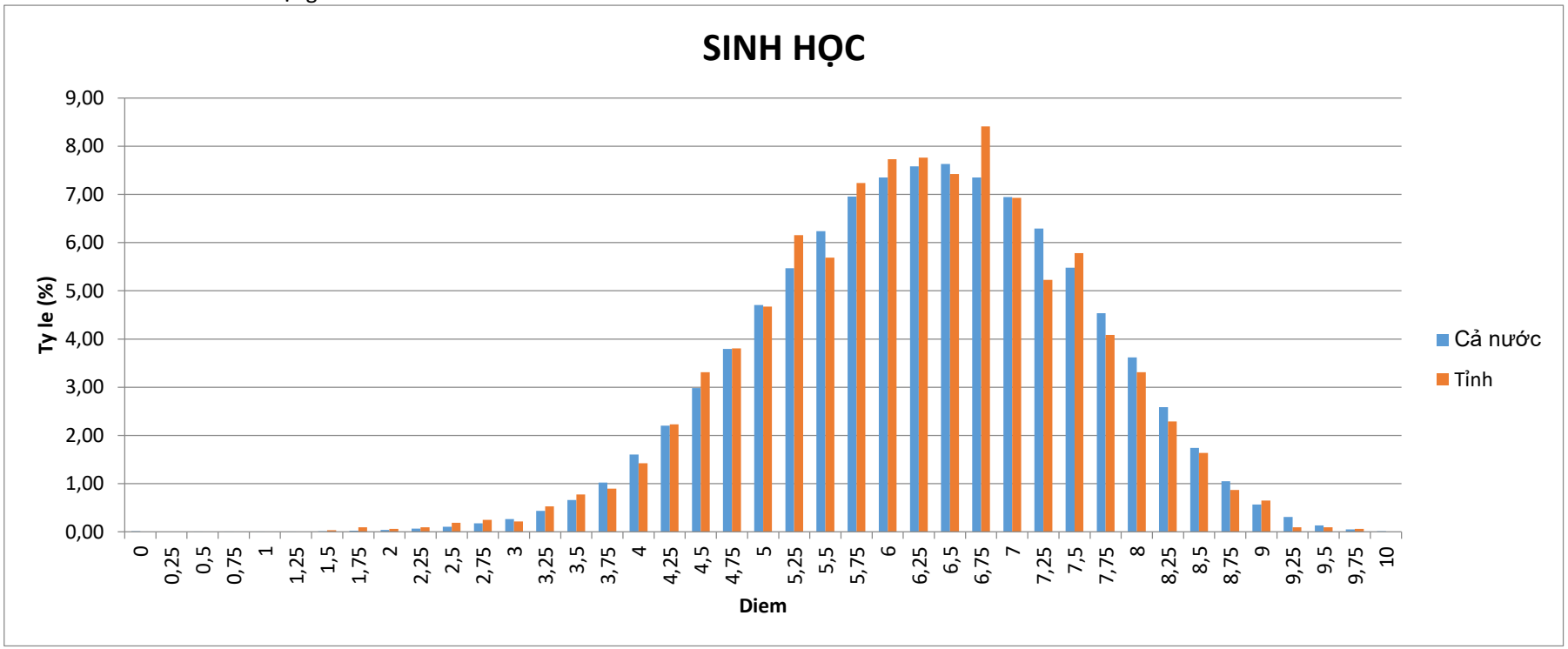

| | | |
|---|---|---|
| **8** | *3,62* | *3,31* |
| **8,25** | *2,59* | *2,29* |
| **8,5** | *1,74* | *1,64* |
| **8,75** | *1,05* | *0,87* |
| **9** | *0,56* | *0,65* |
| **9,25** | *0,31* | *0,09* |
| **9,5** | *0,13* | *0,09* |
| **9,75** | *0,05* | *0,06* |
| **10** | *0,01* | *0,00* |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# PHỔ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

## LỊCH SỬ

6

| Tiêu chí | CẢ NƯỚC (1) | *Tỷ lệ (%)* | CỦA TỈNH (2) | *Tỷ lệ (%)* | Lệch (1)-(2) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số thí sinh dự thi** | 706.214 | | 14.430 | | |
| ***Điểm trung bình*** | 6,57 | | 6,36 | | 0,21 |
| ***Điểm trung vị*** | 6,5 | | 6,5 | | 0 |
| *Số thí sinh có điểm liệt (<=1 điểm)* | 20 | *0* | 2 | *0,01* | *-0,01* |
| *Số thí sinh có điểm dưới trung bình (<5 điểm)* | 92.106 | *13,04* | 2.388 | *16,55* | *-3,51* |
| ***Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất*** | 6,75 | | 6,75 | | 0 |
| Thứ hạng của tỉnh trên cả nước | | | 43 | | |

**BẢNG THỐNG KÊ ĐIỂM THI**

| ĐIỂM | *Tỷ lệ (%)* Cả nước | *Tỷ lệ (%)* Tỉnh |
|---|---|---|
| **0** | *0,00* | *0,00* |
| **0,25** | *0,00* | *0,00* |
| **0,5** | *0,00* | *0,00* |
| **0,75** | *0,00* | *0,00* |
| **1** | *0,00* | *0,01* |
| **1,25** | *0,00* | *0,01* |
| **1,5** | *0,01* | *0,02* |
| **1,75** | *0,02* | *0,03* |
| **2** | *0,04* | *0,12* |
| **2,25** | *0,08* | *0,15* |
| **2,5** | *0,13* | *0,30* |
| **2,75** | *0,24* | *0,38* |
| **3** | *0,37* | *0,64* |
| **3,25** | *0,59* | *1,03* |
| **3,5** | *0,83* | *1,14* |
| **3,75** | *1,18* | *1,64* |
| **4** | *1,59* | *2,01* |
| **4,25** | *2,10* | *2,34* |
| **4,5** | *2,63* | *2,95* |
| **4,75** | *3,23* | *3,80* |
| **5** | *3,82* | *4,23* |
| **5,25** | *4,48* | *5,01* |
| **5,5** | *5,02* | *5,43* |
| **5,75** | *5,51* | *5,60* |
| **6** | *5,98* | *5,72* |
| **6,25** | *6,29* | *6,63* |
| **6,5** | *6,53* | *6,20* |
| **6,75** | *6,55* | *6,69* |
| **7** | *6,44* | *6,21* |
| **7,25** | *6,10* | *5,77* |
| **7,5** | *5,58* | *5,20* |
| **7,75** | *5,06* | *4,69* |

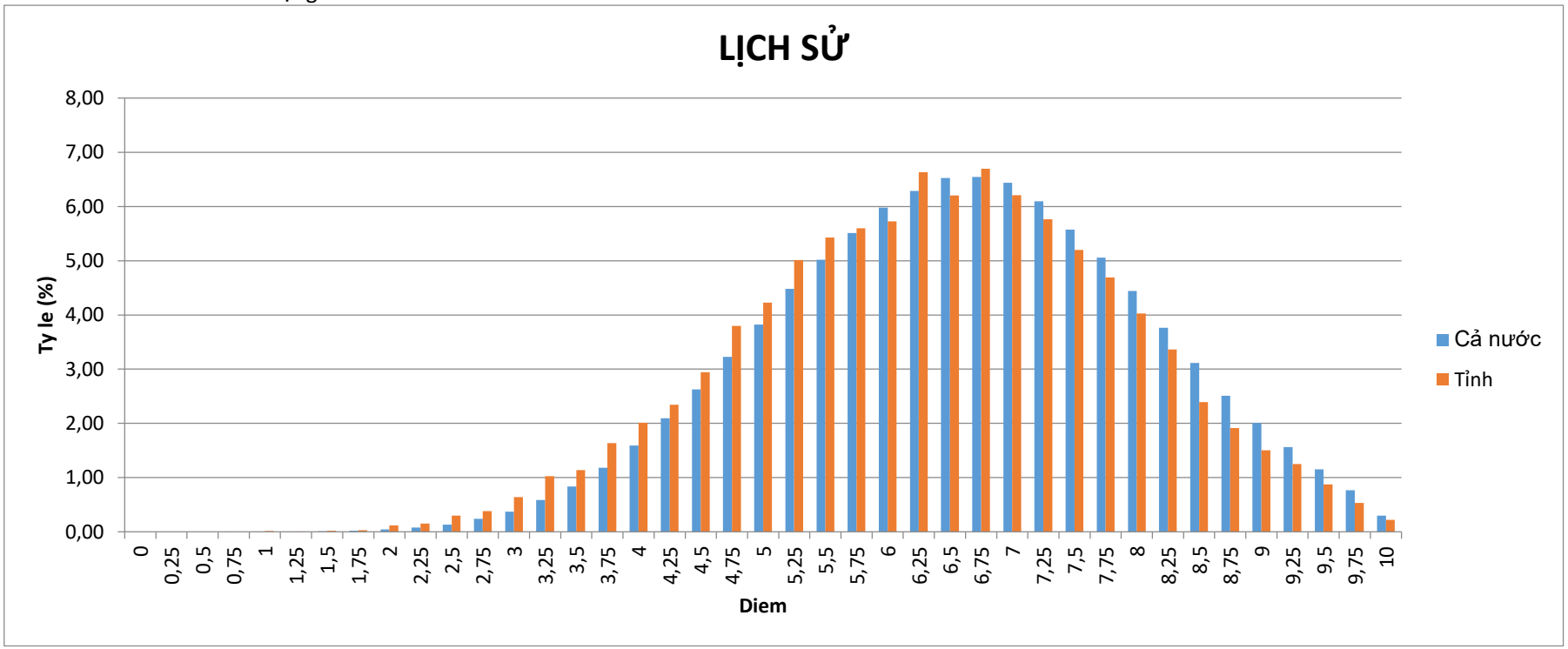

| | | |
|---|---|---|
| **8** | *4,44* | *4,03* |
| **8,25** | *3,76* | *3,36* |
| **8,5** | *3,11* | *2,39* |
| **8,75** | *2,51* | *1,91* |
| **9** | *2,01* | *1,50* |
| **9,25** | *1,56* | *1,25* |
| **9,5** | *1,15* | *0,87* |
| **9,75** | *0,77* | *0,53* |
| **10** | *0,30* | *0,22* |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# PHỔ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

## ĐỊA LÍ

7

| Tiêu chí | CẢ NƯỚC (1) | *Tỷ lệ (%)* | CỦA TỈNH (2) | *Tỷ lệ (%)* | Lệch (1)-(2) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số thí sinh dự thi** | 704.682 | | 14.428 | | |
| ***Điểm trung bình*** | 7,19 | | 6,96 | | 0,23 |
| ***Điểm trung vị*** | 7,25 | | 7 | | 0,25 |
| *Số thí sinh có điểm liệt (<=1 điểm)* | 77 | *0,01* | 0 | *0* | *0,01* |
| *Số thí sinh có điểm dưới trung bình (<5 điểm)* | 30.747 | *4,36* | 898 | *6,22* | *-1,86* |
| ***Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất*** | 7,25 | | 7 | | 0,25 |
| Thứ hạng của tỉnh trên cả nước | | | 46 | | |

**BẢNG THỐNG KÊ ĐIỂM THI**

| ĐIỂM | *Tỷ lệ (%)* Cả nước | *Tỷ lệ (%)* Tỉnh |
|---|---|---|
| **0** | *0,01* | *0,00* |
| **0,25** | *0,00* | *0,00* |
| **0,5** | *0,00* | *0,00* |
| **0,75** | *0,00* | *0,00* |
| **1** | *0,00* | *0,00* |
| **1,25** | *0,00* | *0,01* |
| **1,5** | *0,01* | *0,02* |
| **1,75** | *0,01* | *0,01* |
| **2** | *0,02* | *0,02* |
| **2,25** | *0,04* | *0,07* |
| **2,5** | *0,05* | *0,08* |
| **2,75** | *0,08* | *0,19* |
| **3** | *0,12* | *0,17* |
| **3,25** | *0,17* | *0,35* |
| **3,5** | *0,25* | *0,35* |
| **3,75** | *0,34* | *0,58* |
| **4** | *0,47* | *0,69* |
| **4,25** | *0,65* | *0,94* |
| **4,5** | *0,90* | *1,30* |
| **4,75** | *1,23* | *1,43* |
| **5** | *1,65* | *2,01* |
| **5,25** | *2,19* | *2,84* |
| **5,5** | *2,87* | *3,47* |
| **5,75** | *3,70* | *4,25* |
| **6** | *4,62* | *5,59* |
| **6,25** | *5,48* | *5,93* |
| **6,5** | *6,37* | *7,03* |
| **6,75** | *7,13* | *7,33* |
| **7** | *7,57* | *8,06* |
| **7,25** | *7,89* | *8,05* |
| **7,5** | *7,76* | *7,77* |
| **7,75** | *7,40* | *6,86* |

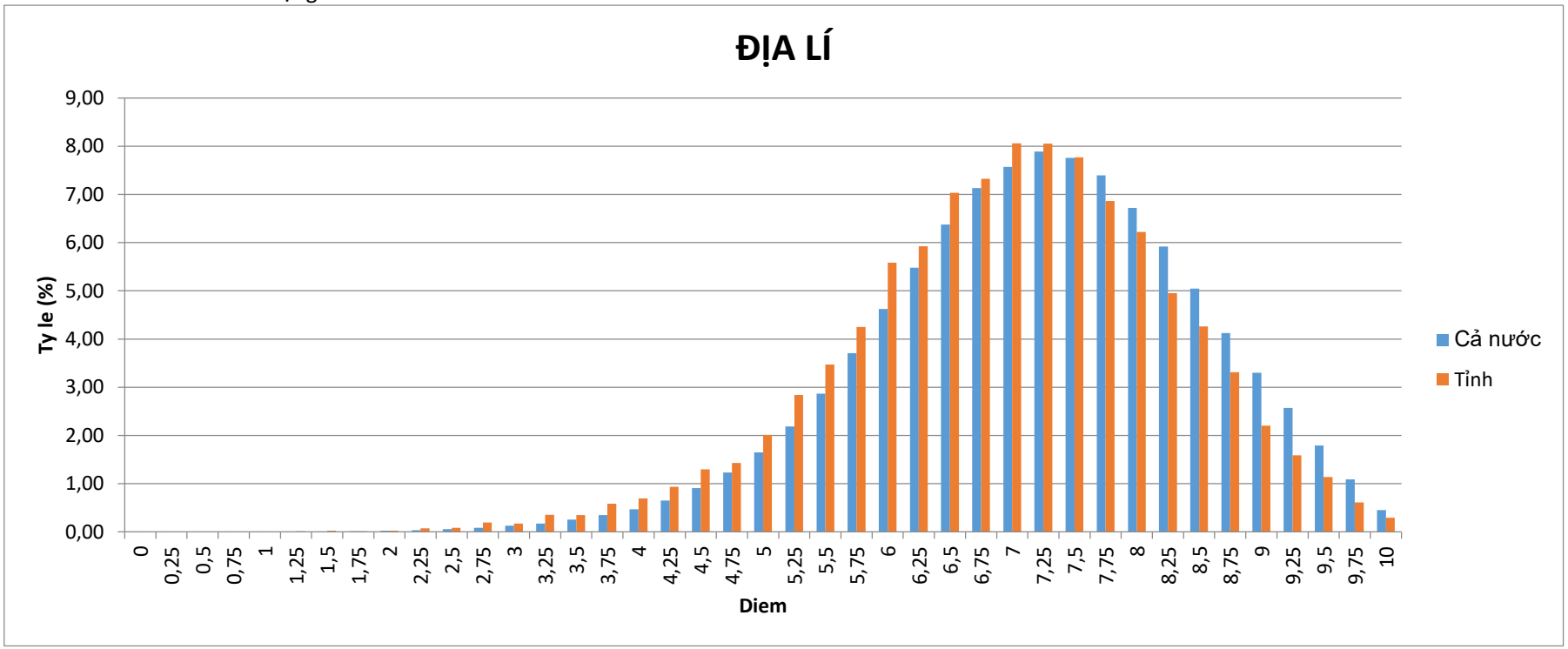

| | | |
|---|---|---|
| **8** | *6,72* | *6,22* |
| **8,25** | *5,92* | *4,96* |
| **8,5** | *5,05* | *4,26* |
| **8,75** | *4,12* | *3,31* |
| **9** | *3,30* | *2,20* |
| **9,25** | *2,57* | *1,59* |
| **9,5** | *1,79* | *1,14* |
| **9,75** | *1,09* | *0,61* |
| **10** | *0,45* | *0,29* |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# PHỔ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

**GDCD** 8

| Tiêu chí | CẢ NƯỚC (1) | *Tỷ lệ (%)* | CỦA TỈNH (2) | *Tỷ lệ (%)* | Lệch (1)-(2) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số thí sinh dự thi** | 583.609 | | 11.179 | | |
| *Điểm trung bình* | 8,16 | | 8,12 | | 0,04 |
| *Điểm trung vị* | 8,25 | | 8,25 | | 0 |
| *Số thí sinh có điểm liệt (<=1 điểm)* | 24 | *0* | 1 | *0,01* | *-0,01* |
| *Số thí sinh có điểm dưới trung bình (<5 điểm)* | 4.519 | *0,77* | 99 | *0,89* | *-0,12* |
| *Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất* | 8,75 | | 8,75 | | 0 |
| Thứ hạng của tỉnh trên cả nước | | | 33 | | |

**BẢNG THỐNG KÊ ĐIỂM THI**

| ĐIỂM | *Tỷ lệ (%)* Cả nước | *Tỷ lệ (%)* Tỉnh |
|---|---|---|
| **0** | *0,00* | *0,01* |
| **0,25** | *0,00* | *0,00* |
| **0,5** | *0,00* | *0,00* |
| **0,75** | *0,00* | *0,00* |
| **1** | *0,00* | *0,00* |
| **1,25** | *0,00* | *0,00* |
| **1,5** | *0,00* | *0,00* |
| **1,75** | *0,00* | *0,00* |
| **2** | *0,00* | *0,00* |
| **2,25** | *0,01* | *0,01* |
| **2,5** | *0,01* | *0,01* |
| **2,75** | *0,01* | *0,02* |
| **3** | *0,02* | *0,03* |
| **3,25** | *0,03* | *0,02* |
| **3,5** | *0,04* | *0,02* |
| **3,75** | *0,05* | *0,08* |
| **4** | *0,08* | *0,08* |
| **4,25** | *0,12* | *0,15* |
| **4,5** | *0,17* | *0,22* |
| **4,75** | *0,23* | *0,24* |
| **5** | *0,32* | *0,28* |
| **5,25** | *0,45* | *0,50* |
| **5,5** | *0,64* | *0,74* |
| **5,75** | *0,89* | *1,03* |
| **6** | *1,22* | *1,40* |
| **6,25** | *1,72* | *1,99* |
| **6,5** | *2,32* | *2,64* |
| **6,75** | *3,07* | *3,36* |
| **7** | *3,99* | *4,17* |
| **7,25** | *5,07* | *5,40* |
| **7,5** | *6,27* | *6,11* |
| **7,75** | *7,42* | *7,48* |

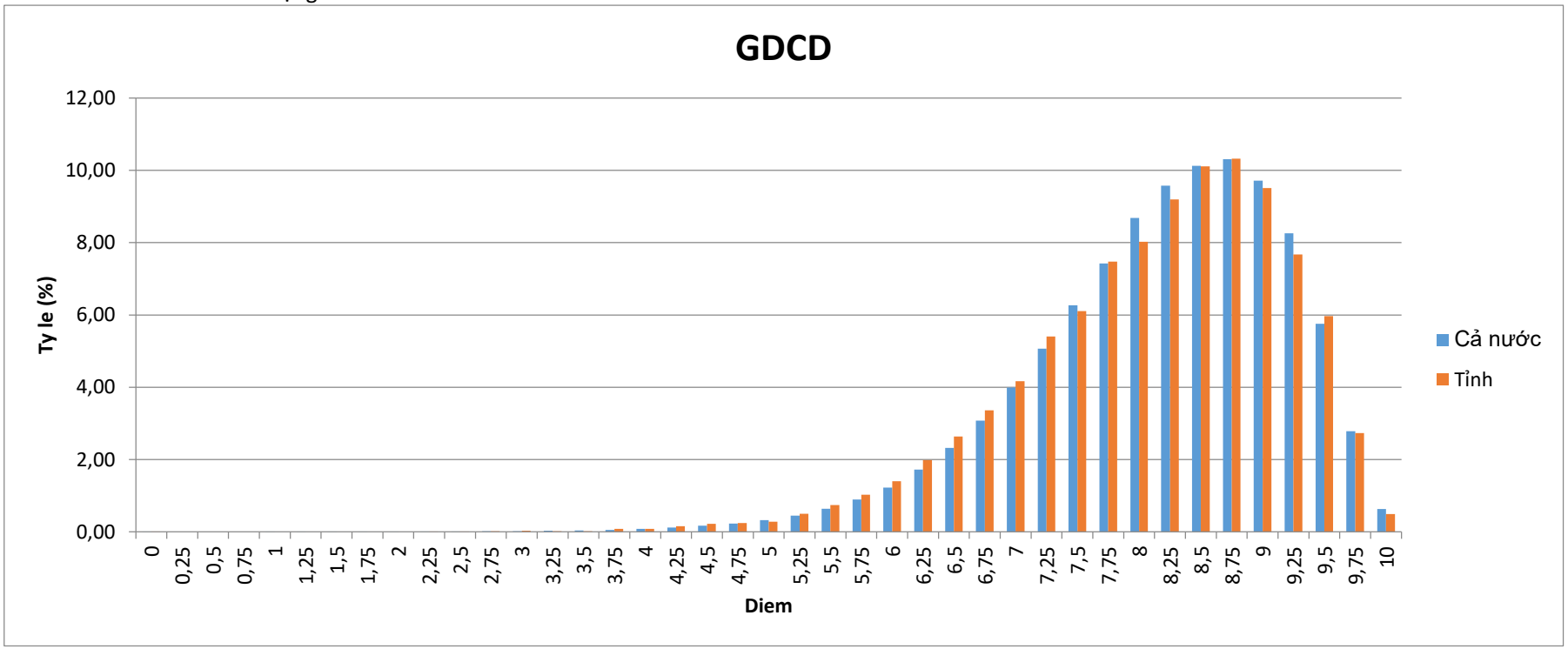

| | | |
|---|---|---|
| **8** | *8,69* | *8,02* |
| **8,25** | *9,58* | *9,20* |
| **8,5** | *10,12* | *10,11* |
| **8,75** | *10,31* | *10,32* |
| **9** | *9,72* | *9,51* |
| **9,25** | *8,26* | *7,68* |
| **9,5** | *5,76* | *5,97* |
| **9,75** | *2,78* | *2,73* |
| **10** | *0,63* | *0,49* |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# PHỔ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

## NGOẠI NGỮ

9

| Tiêu chí | CẢ NƯỚC (1) | *Tỷ lệ (%)* | CỦA TỈNH (2) | *Tỷ lệ (%)* | Lệch (1)-(2) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số thí sinh dự thi** | 912.705 | | 14.041 | | |
| ***Điểm trung bình*** | 5,52 | | 5,75 | | -0,23 |
| ***Điểm trung vị*** | 5,2 | | 5,6 | | -0,4 |
| *Số thí sinh có điểm liệt (<=1 điểm)* | 134 | *0,01* | 1 | *0,01* | *0* |
| *Số thí sinh có điểm dưới trung bình (<5 điểm)* | 387.936 | *42,5* | 5.228 | *37,23* | *5,27* |
| ***Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất*** | 4,6 | | 5 | | -0,4 |
| Thứ hạng của tỉnh trên cả nước | | | 11 | | |

**BẢNG THỐNG KÊ ĐIỂM THI**

| ĐIỂM | *Tỷ lệ (%)* Cả nước | *Tỷ lệ (%)* Tỉnh |
|---|---|---|
| **0** | *0,00* | *0,00* |
| **0,2** | *0,00* | *0,00* |
| **0,4** | *0,00* | *0,00* |
| **0,6** | *0,00* | *0,00* |
| **0,8** | *0,00* | *0,00* |
| **1** | *0,01* | *0,01* |
| **1,2** | *0,03* | *0,04* |
| **1,4** | *0,08* | *0,07* |
| **1,6** | *0,17* | *0,16* |
| **1,8** | *0,30* | *0,28* |
| **2** | *0,52* | *0,42* |
| **2,2** | *0,79* | *0,60* |
| **2,4** | *1,12* | *0,93* |
| **2,6** | *1,51* | *1,28* |
| **2,8** | *1,91* | *1,59* |
| **3** | *2,30* | *1,93* |
| **3,2** | *2,70* | *2,14* |
| **3,4** | *3,04* | *2,44* |
| **3,6** | *3,37* | *2,91* |
| **3,8** | *3,64* | *3,35* |
| **4** | *3,92* | *3,45* |
| **4,2** | *4,14* | *3,85* |
| **4,4** | *4,31* | *4,08* |
| **4,6** | *4,33* | *3,78* |
| **4,8** | *4,31* | *3,92* |
| **5** | *4,20* | *4,19* |
| **5,2** | *4,00* | *3,63* |
| **5,4** | *3,78* | *3,70* |
| **5,6** | *3,52* | *3,63* |
| **5,8** | *3,29* | *3,62* |
| **6** | *3,06* | *3,16* |
| **6,2** | *2,82* | *3,15* |

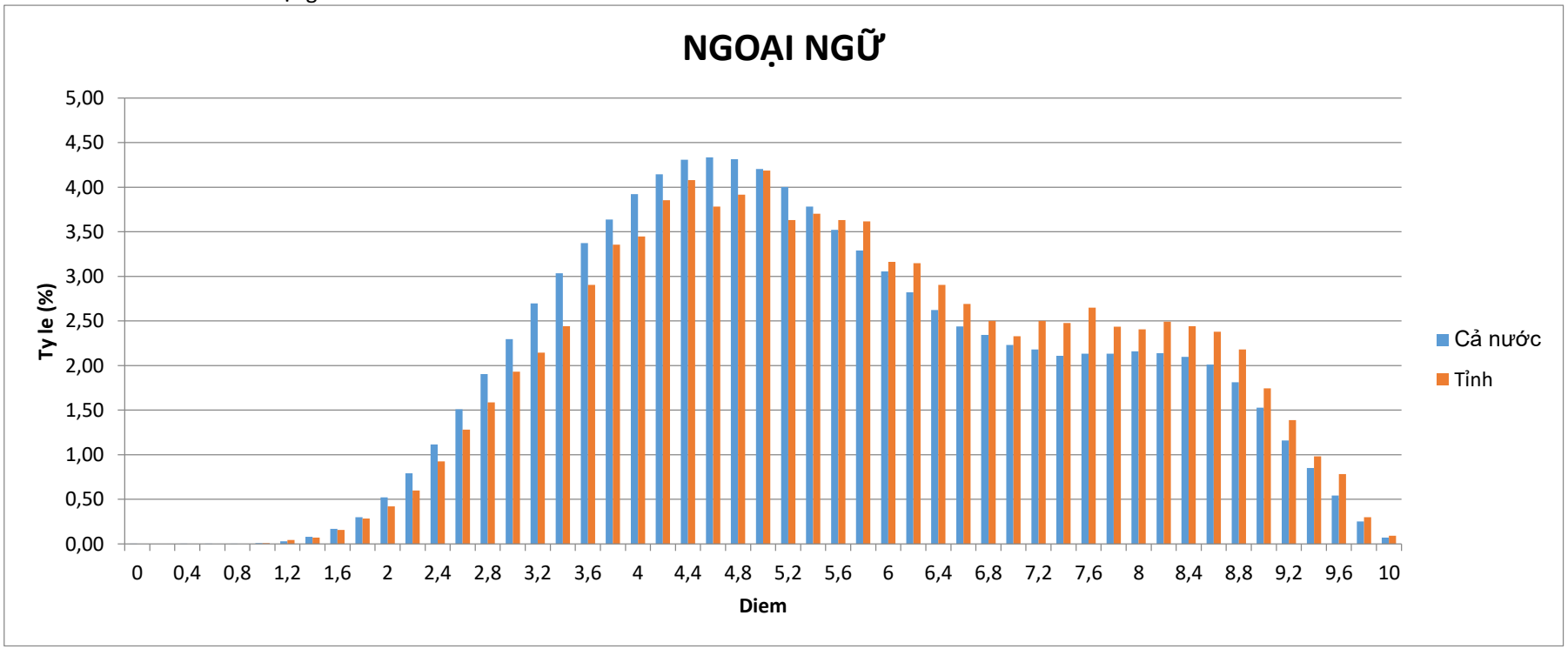

| | | |
|---|---|---|
| **6,4** | *2,62* | *2,91* |
| **6,6** | *2,44* | *2,69* |
| **6,8** | *2,34* | *2,50* |
| **7** | *2,23* | *2,33* |
| **7,2** | *2,18* | *2,50* |
| **7,4** | *2,11* | *2,48* |
| **7,6** | *2,13* | *2,65* |
| **7,8** | *2,13* | *2,44* |
| **8** | *2,16* | *2,41* |
| **8,2** | *2,14* | *2,49* |
| **8,4** | *2,10* | *2,44* |
| **8,6** | *2,01* | *2,38* |
| **8,8** | *1,81* | *2,18* |
| **9** | *1,53* | *1,74* |
| **9,2** | *1,16* | *1,39* |
| **9,4** | *0,85* | *0,98* |
| **9,6** | *0,54* | *0,78* |
| **9,8** | *0,25* | *0,30* |
| **10** | *0,07* | *0,09* |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

**BẢNG TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024 THEO VÙNG MIỀN VÀ THEO LOẠI HÌNH**

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

| STT | Tên đơn vị đăng ký dự thi | Số lượng dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Số lượng đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **TRƯỜNG THPT** | 14.238 | 6,42 | 7,49 | 6,93 | 6,44 | 6,25 | 6,57 | 7,14 | 8,12 | 5,75 | 6,84 | **57** |
| | *TRƯỜNG CÔNG LẬP* | *9.573* | 6,74 | 7,71 | 6,98 | 6,44 | 6,25 | 6,82 | 7,34 | 8,34 | 6,08 | *7,04* | 36 |
| | *TRƯỜNG TƯ THỤC* | *4.665* | 5,75 | 7,03 | 6,60 | 6,48 | 6,26 | 6,18 | 6,80 | 7,78 | 5,07 | *6,42* | 21 |
| | **CƠ SỞ GDTX** | 3.065 | 4,50 | 5,87 | 5,06 | 5,30 | 4,93 | 5,60 | 6,37 | | 5,64 | 5,58 | **20** |
| | **TỔNG** | **17.303** | **6,08** | **7,20** | **6,92** | **6,43** | **6,24** | **6,36** | **6,97** | **8,12** | **5,75** | **6,68** | **77** |
| **1** | **Thành thị** | **9.949** | **6,42** | **7,46** | **6,93** | **6,34** | **6,21** | **6,45** | **7,04** | **8,17** | **6,27** | **6,87** | **33** |
| *1.1.* | *THPT công lập* | *4.908* | *7,22* | *8,04* | *7,02* | *6,32* | *6,22* | *6,92* | *7,42* | *8,49* | *6,97* | *7,31* | *13* |
| *1.2.* | *THPT tư thục* | *3.703* | *5,93* | *7,21* | *6,61* | *6,45* | *6,24* | *6,27* | *6,90* | *7,86* | *5,37* | *6,57* | *14* |
| *1.3* | *Giáo dục thường xuyên* | *1.338* | *4,79* | *5,99* | *4,86* | *5,19* | *4,61* | *5,80* | *6,52* | | *5,51* | *5,76* | *6* |
| **2** | **Nông thôn** | **6.092** | **5,63** | **6,90** | **6,92** | **6,68** | **6,27** | **6,22** | **6,89** | **8,15** | **5,04** | **6,43** | **31** |
| *2.1.* | *THPT công lập* | *3.568* | *6,44* | *7,56* | *6,95* | *6,68* | *6,27* | *6,83* | *7,43* | *8,36* | *5,32* | *6,90* | *13* |
| *2.2.* | *THPT tư thục* | *838* | *4,86* | *6,27* | *5,22* | *7,06* | *5,59* | *5,74* | *6,36* | *7,44* | *3,85* | *5,75* | *6* |
| *2.3* | *Giáo dục thường xuyên* | *1686* | *4,29* | *5,81* | *5,94* | *5,75* | *6,38* | *5,46* | *6,27* | | *5,96* | *5,46* | *12* |
| **3** | **Miền núi, biên giới, hải đảo** | **1.262** | **5,59** | **6,63** | **6,45** | **6,82** | **6,86** | **6,44** | **6,87** | **7,83** | **4,69** | **6,33** | **13** |
| *3.1* | *THPT công lập* | *1.097* | *5,57* | *6,71* | *6,28* | *6,78* | *6,75* | *6,46* | *6,89* | *7,84* | *4,70* | *6,35* | *10* |
| *3.2* | *THPT tư thục* | *124* | *6,22* | *6,73* | *7,88* | *7,16* | *7,75* | *6,64* | *7,20* | *7,76* | *4,68* | *6,56* | *1* |
| *3.3.* | *Giáo dục thường xuyên* | *41* | *4,12* | *4,21* | | | | *5,16* | *5,57* | | | *4,77* | *2* |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

# BẢNG TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

*12/8/2024 8:30*

| STT | Mã ĐV | Tên đơn vị đăng ký dự thi | Số lượng dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Trung bình HĐT** | **17.848** | **6,08** | **7,18** | **6,91** | **6,43** | **6,23** | **6,36** | **6,96** | **8,12** | **5,75** | **6,67** | |
| | | **57 TRƯỜNG THPT** | 14.238 | 6,42 | 7,49 | 6,93 | 6,44 | 6,25 | 6,57 | 7,14 | 8,12 | 5,75 | 6,84 | |
| | | *36 TRƯỜNG CÔNG LẬP* | *9.573* | 6,74 | 7,71 | 6,98 | 6,44 | 6,25 | 6,82 | 7,34 | 8,34 | 6,08 | *7,04* | |
| | | *21 TRƯỜNG TƯ THỤC* | *4.665* | 5,75 | 7,03 | 6,60 | 6,48 | 6,26 | 6,18 | 6,80 | 7,78 | 5,07 | *6,42* | |
| | | **20 CƠ SỞ GDTX** | 3.065 | 4,50 | 5,87 | 5,06 | 5,30 | 4,93 | 5,60 | 6,37 | | 5,64 | 5,58 | |
| | | **TRUNG BÌNH HS12** | **17.303** | **6,08** | **7,20** | **6,92** | **6,43** | **6,24** | **6,36** | **6,97** | **8,12** | **5,75** | **6,68** | |
| 1 | 000 | Thí sinh tự do | 545 | 5,95 | 6,40 | 6,68 | 6,45 | 5,75 | 6,34 | 6,43 | 7,11 | 5,82 | **6,28** | |
| 2 | 001 | THPT Chuyên Hạ Long | 460 | 7,85 | 8,47 | 7,42 | 6,37 | 6,82 | 7,67 | 8,03 | 8,85 | 8,18 | **7,84** | 1 |
| 12 | 011 | TH, THCS và THPT Văn Lang | 285 | 7,40 | 8,22 | 7,85 | 7,24 | 6,71 | 7,38 | 7,62 | 8,64 | 6,86 | **7,60** | 2 |
| 48 | 050 | THPT Hoàng Quốc Việt | 332 | 7,74 | 8,09 | 7,41 | 6,85 | 6,13 | 6,76 | 7,29 | 8,72 | 7,61 | **7,48** | 3 |
| 5 | 004 | THPT Hòn Gai | 562 | 7,58 | 8,09 | 6,84 | 5,65 | 6,29 | 7,08 | 7,37 | 8,40 | 7,84 | **7,41** | 4 |
| 14 | 013 | THPT Cẩm Phả | 491 | 7,49 | 8,06 | 7,37 | 6,27 | 6,11 | 6,82 | 7,40 | 8,42 | 7,53 | **7,39** | 5 |
| 8 | 007 | THPT Bãi Cháy | 446 | 7,36 | 8,12 | 7,34 | 6,29 | 6,05 | 7,03 | 7,43 | 8,73 | 7,10 | **7,38** | 6 |
| 22 | 022 | THPT Uông Bí | 466 | 7,47 | 8,10 | 6,80 | 6,85 | 6,54 | 7,17 | 7,76 | 8,55 | 6,88 | **7,37** | 7 |
| 55 | 058 | THPT Bạch Đằng | 354 | 6,87 | 8,14 | 7,53 | 7,06 | 6,28 | 6,99 | 7,76 | 8,77 | 6,23 | **7,35** | 8 |
| 56 | 059 | THPT Minh Hà | 352 | 7,02 | 8,40 | 7,18 | 7,13 | 6,33 | 7,82 | 7,84 | 8,71 | 5,20 | **7,30** | 9 |
| 17 | 016 | THPT Lê Quý Đôn | 251 | 7,26 | 7,83 | 7,26 | 6,14 | 6,25 | 7,17 | 7,63 | 8,48 | 6,60 | **7,28** | 10 |
| 18 | 017 | THPT Mông Dương | 205 | 6,79 | 7,83 | 6,22 | 6,17 | 6,71 | 7,26 | 7,68 | 8,76 | 6,40 | **7,24** | 11 |
| 6 | 005 | THPT Ngô Quyền | 314 | 6,89 | 8,16 | 6,70 | 5,96 | 5,98 | 6,73 | 7,39 | 8,53 | 6,46 | **7,22** | 12 |
| 66 | 075 | TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | 6 | 5,80 | 7,42 | | | | 7,13 | 7,04 | 8,67 | 7,07 | **7,19** | 13 |
| 71 | 088 | THPT Hoành Bồ | 301 | 6,66 | 7,82 | 6,97 | 6,23 | 6,44 | 7,08 | 7,58 | 8,67 | 5,81 | **7,15** | 14 |
| 57 | 060 | THPT Đông Thành | 247 | 6,47 | 7,65 | 7,08 | 6,93 | 6,49 | 6,78 | 7,76 | 8,60 | 5,96 | **7,10** | 15 |
| 7 | 006 | THPT Vũ Văn Hiếu | 249 | 6,93 | 7,98 | 6,29 | 6,98 | 5,97 | 6,60 | 6,96 | 8,36 | 6,23 | **7,08** | 16 |
| 15 | 014 | THPT Lê Hồng Phong | 217 | 7,00 | 7,94 | 6,61 | 6,37 | 5,88 | 6,81 | 7,13 | 8,26 | 6,39 | **7,07** | 17 |
| 49 | 051 | THPT Hoàng Hoa Thám | 285 | 6,76 | 7,83 | 6,95 | 6,95 | 6,33 | 6,57 | 7,44 | 8,39 | 5,79 | **7,06** | 18 |
| 27 | 028 | THPT Trần Phú | 427 | 6,58 | 7,76 | 5,99 | 5,77 | 5,78 | 6,82 | 7,16 | 8,37 | 6,51 | **7,06** | 19 |

| STT | Mã ĐV | Tên đơn vị đăng ký dự thi | Số lượng dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trung bình HĐT | 17.848 | 6,08 | 7,18 | 6,91 | 6,43 | 6,23 | 6,36 | 6,96 | 8,12 | 5,75 | 6,67 | |
| 16 | 015 | THPT Cửa Ông | 211 | 6,26 | 8,02 | 6,60 | 6,04 | 6,44 | 6,88 | 7,39 | 8,43 | 5,86 | **7,04** | 20 |
| 78 | 106 | Trường Liên cấp quốc tế Singapore | 2 | 5,10 | 6,75 | | | | 7,38 | 7,13 | 8,75 | | **7,02** | 21 |
| 63 | 070 | THCS và THPT Quan Lạn | 50 | 6,84 | 6,88 | 8,63 | 6,63 | 6,50 | 6,65 | 6,63 | 8,08 | 6,90 | **7,00** | 22 |
| 9 | 008 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 341 | 6,52 | 7,49 | 6,49 | 6,09 | 7,06 | 6,17 | 7,41 | 8,54 | 6,07 | **6,99** | 23 |
| 62 | 069 | THPT Hải Đảo | 340 | 6,46 | 7,56 | 6,84 | 6,86 | 5,86 | 7,09 | 7,68 | 8,26 | 5,13 | **6,98** | 24 |
| 4 | 003 | PT DTNT tỉnh | 131 | 6,31 | 8,02 | 5,86 | 7,02 | 7,18 | 7,05 | 7,44 | 8,64 | 4,86 | **6,97** | 25 |
| 13 | 012 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 100 | 6,28 | 7,81 | 6,00 | 6,29 | 6,69 | 6,48 | 7,46 | 8,37 | 5,86 | **6,96** | 26 |
| 40 | 042 | THPT Tiên Yên | 216 | 5,92 | 8,10 | 6,99 | 6,96 | 6,73 | 6,94 | 7,71 | 8,33 | 4,65 | **6,90** | 27 |
| 19 | 018 | THPT Lương Thế Vinh | 655 | 6,34 | 7,46 | 6,11 | 6,46 | 5,80 | 6,53 | 7,46 | 8,10 | 5,65 | **6,85** | 28 |
| 25 | 025 | THPT Hồng Đức | 329 | 6,26 | 7,54 | 6,03 | 7,11 | 6,60 | 6,25 | 7,10 | 8,07 | 5,85 | **6,82** | 29 |
| 44 | 046 | PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 69 | 6,37 | 7,27 | 8,25 | 4,75 | 5,25 | 6,82 | 7,43 | 8,46 | 4,53 | **6,80** | 30 |
| 26 | 026 | THPT Nguyễn Tất Thành | 147 | 5,83 | 7,41 | 5,64 | 7,50 | 7,13 | 6,59 | 7,47 | 8,42 | 5,17 | **6,80** | 31 |
| 47 | 049 | THPT Đông Triều | 379 | 6,87 | 7,47 | 6,70 | 5,83 | 5,64 | 6,54 | 7,27 | 8,01 | 5,82 | **6,79** | 32 |
| 36 | 038 | THPT Quảng Hà | 334 | 6,06 | 7,48 | 7,08 | 7,28 | 6,60 | 6,58 | 6,98 | 8,13 | 5,37 | **6,75** | 33 |
| 39 | 041 | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 121 | 5,72 | 7,32 | 5,38 | 8,38 | 8,00 | 7,28 | 6,86 | 8,20 | 4,70 | **6,69** | 34 |
| 50 | 052 | THPT Lê Chân | 288 | 6,30 | 7,20 | 7,24 | 6,45 | 6,00 | 6,17 | 7,07 | 8,27 | 4,76 | **6,57** | 35 |
| 23 | 023 | THPT Hoàng Văn Thụ | 254 | 6,22 | 6,94 | 6,59 | 6,70 | 5,93 | 6,64 | 7,05 | 8,18 | 5,07 | **6,57** | 36 |
| 74 | 092 | THPT Thống Nhất | 124 | 6,22 | 6,73 | 7,88 | 7,16 | 7,75 | 6,64 | 7,20 | 7,76 | 4,68 | **6,56** | 37 |
| 11 | 010 | TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 555 | 5,88 | 7,41 | 7,00 | 6,50 | 6,33 | 6,57 | 6,76 | 7,76 | 5,14 | **6,56** | 38 |
| 34 | 035 | THPT Đầm Hà | 294 | 6,26 | 6,84 | 6,72 | 6,57 | 5,77 | 6,62 | 7,42 | 8,17 | 4,32 | **6,53** | 39 |
| 65 | 073 | THPT Cô Tô | 85 | 5,91 | 6,96 | 7,81 | 5,56 | 5,81 | 6,59 | 6,41 | 7,70 | 5,60 | **6,52** | 40 |
| 73 | 091 | THCS và THPT Quảng La | 113 | 4,80 | 7,07 | | | | 6,27 | 7,15 | 8,23 | 4,47 | **6,33** | 41 |
| 20 | 019 | THPT Hùng Vương | 185 | 5,73 | 6,82 | 4,00 | 5,25 | 5,75 | 5,95 | 6,99 | 7,77 | 4,44 | **6,28** | 42 |
| 41 | 043 | THCS và THPT Hải Đông | 112 | 5,16 | 6,78 | 6,42 | 5,08 | 4,67 | 6,83 | 7,47 | 7,63 | 3,84 | **6,26** | 43 |

| STT | Mã ĐV | Tên đơn vị đăng ký dự thi | Số lượng dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trung bình HĐT | 17.848 | 6,08 | 7,18 | 6,91 | 6,43 | 6,23 | 6,36 | 6,96 | 8,12 | 5,75 | 6,67 | |
| 76 | 095 | TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 207 | 4,79 | 7,02 | 5,88 | 5,50 | 5,88 | 6,26 | 6,90 | | 7,53 | **6,24** | 44 |
| 67 | 083 | TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 208 | 5,33 | 6,61 | 5,35 | 5,90 | 4,50 | 6,39 | 6,61 | | 6,80 | **6,22** | 45 |
| 59 | 062 | THPT Trần Quốc Tuấn | 152 | 5,39 | 6,52 | 5,92 | 7,29 | 5,79 | 6,29 | 6,55 | 7,83 | 4,47 | **6,17** | 46 |
| 60 | 063 | THPT Ngô Gia Tự | 225 | 5,00 | 7,19 | | | | 6,18 | 7,09 | 7,34 | 3,91 | **6,12** | 47 |
| 28 | 029 | THPT Lý Thường Kiệt | 201 | 5,15 | 6,59 | 6,61 | 6,39 | 5,88 | 6,01 | 6,77 | 7,82 | 4,28 | **6,09** | 48 |
| 10 | 009 | THPT Hạ Long | 127 | 5,39 | 7,15 | 4,70 | 4,40 | 5,83 | 6,33 | 5,98 | 7,49 | 4,31 | **6,05** | 49 |
| 31 | 032 | THPT Bình Liêu | 147 | 5,10 | 6,34 | 5,83 | 7,02 | 6,67 | 5,90 | 6,83 | 7,64 | 4,13 | **5,97** | 50 |
| 45 | 047 | THPT Ba Chẽ | 169 | 5,40 | 5,82 | 7,02 | 6,94 | 6,98 | 5,96 | 6,29 | 6,82 | 5,20 | **5,94** | 51 |
| 29 | 030 | THCS&THPT Chu Văn An | 397 | 5,03 | 6,33 | 4,93 | 6,86 | 6,79 | 5,83 | 6,13 | 7,20 | 4,87 | **5,92** | 52 |
| 58 | 061 | TH, THCS và THPT Yên Hưng | 217 | 5,20 | 7,12 | 6,93 | 5,10 | 5,01 | 5,63 | 6,30 | 7,38 | 3,94 | **5,88** | 53 |
| 24 | 024 | Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 265 | 4,79 | 6,04 | 4,42 | 5,00 | 4,89 | 5,77 | 6,86 | | 6,18 | **5,83** | 54 |
| 3 | 002 | Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 319 | 4,94 | 6,10 | 5,25 | 4,75 | 4,13 | 5,97 | 6,39 | | 4,99 | **5,83** | 55 |
| 51 | 053 | THPT Trần Nhân Tông | 357 | 4,95 | 6,08 | 6,04 | 5,72 | 5,23 | 5,62 | 6,16 | 7,18 | 5,09 | **5,81** | 56 |
| 54 | 057 | TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | 27 | 4,47 | 6,04 | 1,75 | | | 6,13 | 6,56 | 7,41 | 4,32 | **5,79** | 57 |
| 32 | 033 | THCS và THPT Hoành Mô | 100 | 5,23 | 5,16 | 4,75 | 6,08 | 6,25 | 5,73 | 6,52 | 7,74 | 3,89 | **5,70** | 58 |
| 61 | 064 | Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | 305 | 4,82 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,88 | 5,45 | 6,42 | | | **5,67** | 59 |
| 21 | 020 | Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | 55 | 4,92 | 5,85 | | | | 5,45 | 6,29 | | | **5,62** | 60 |
| 38 | 040 | Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | 113 | 4,44 | 5,79 | | | | 6,09 | 6,16 | | 4,20 | **5,62** | 61 |
| 64 | 072 | Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | 127 | 4,70 | 5,86 | | | | 5,65 | 6,23 | | | **5,61** | 62 |
| 75 | 094 | TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | 151 | 4,59 | 6,04 | | | | 5,56 | 6,16 | | 6,08 | **5,59** | 63 |

| STT | Mã ĐV | Tên đơn vị đăng ký dự thi | Số lượng dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trung bình HĐT | 17.848 | 6,08 | 7,18 | 6,91 | 6,43 | 6,23 | 6,36 | 6,96 | 8,12 | 5,75 | 6,67 | |
| 68 | 084 | TT GDNN-GDTX Uông Bí (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng) | 251 | 4,99 | 5,34 | | | | 5,34 | 6,61 | | | **5,57** | 64 |
| 52 | 054 | THPT Nguyễn Bỉnh | 242 | 4,77 | 5,90 | 4,88 | 6,38 | 5,00 | 5,07 | 6,02 | 7,66 | 3,88 | **5,55** | 65 |
| 43 | 045 | Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | 82 | 3,91 | 6,19 | | | | 5,34 | 6,67 | | 1,60 | **5,51** | 66 |
| 30 | 031 | Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | 240 | 3,87 | 5,99 | | | | 5,66 | 6,21 | | 3,00 | **5,43** | 67 |
| 42 | 044 | THPT Nguyễn Trãi | 85 | 4,58 | 6,34 | | | | 5,38 | 6,12 | 7,12 | 2,89 | **5,41** | 68 |
| 46 | 048 | Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | 10 | 4,96 | 4,15 | | | | 6,08 | 5,90 | | | **5,27** | 69 |
| 77 | 096 | TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | 122 | 3,75 | 5,55 | | | | 5,38 | 6,16 | | | **5,21** | 70 |
| 53 | 055 | Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | 174 | 4,17 | 5,47 | | | | 5,12 | 6,04 | | | **5,20** | 71 |
| 35 | 037 | Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | 57 | 4,65 | 5,05 | | | | 4,99 | 6,01 | | | **5,18** | 72 |
| 37 | 039 | THPT Nguyễn Du | 107 | 4,30 | 4,84 | | | | 5,75 | 5,50 | 6,91 | 3,48 | **5,13** | 73 |
| 70 | 086 | TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | 70 | 3,64 | 5,26 | | | | 5,05 | 5,85 | | 6,80 | **4,96** | 74 |
| 72 | 089 | Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | 61 | 3,50 | 5,46 | | | | 4,67 | 6,14 | | | **4,94** | 75 |
| 69 | 085 | TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | 217 | 3,40 | 4,98 | | | | 5,06 | 5,94 | | | **4,85** | 76 |
| 33 | 034 | Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | 31 | 3,85 | 4,23 | | | | 4,87 | 5,47 | | | **4,60** | 77 |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

## BẢNG TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC BẠ LỚP 12 NĂM 2024

*Lưu ý: Chỉ xét điểm trung bình của thí sinh có dự thi môn đó*

*12-08-24 8:31*

| STT | Mã ĐV | Tên đơn vị đăng ký dự thi | Số lượng dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **57 TRƯỜNG THPT** | 14.238 | 7,72 | 7,60 | 8,57 | 8,32 | 8,28 | 7,95 | 8,08 | 8,26 | 7,67 | 7,91 | |
| | | *36 TRƯỜNG CÔNG LẬP* | *9.573* | 7,74 | 7,63 | 8,55 | 8,25 | 8,27 | 7,83 | 8,09 | 8,19 | 7,70 | *7,91* | |
| | | *21 TRƯỜNG TƯ THỤC* | *4.665* | 7,69 | 7,53 | 8,66 | 8,72 | 8,34 | 8,13 | 8,08 | 8,39 | 7,60 | *7,92* | |
| | | **19 CƠ SỞ GDTX** | 3.065 | 7,20 | 7,03 | 8,95 | 8,90 | 8,75 | 8,00 | 8,01 | | 8,44 | 7,57 | |
| | | **TRUNG BÌNH HS12** | **17.303** | **7,64** | **7,51** | **8,57** | **8,32** | **8,28** | **7,96** | **8,07** | **8,26** | **7,67** | **7,87** | |
| 1 | 053 | THPT Trần Nhân Tông | 357 | 8,54 | 8,39 | 9,06 | 9,43 | 8,80 | 8,90 | 8,92 | 9,02 | 8,76 | **8,76** | 1 |
| 2 | 001 | THPT Chuyên Hạ Long | 460 | 8,93 | 8,49 | 8,86 | 8,73 | 8,76 | 8,45 | 8,76 | 8,64 | 8,57 | **8,68** | 2 |
| 3 | 075 | TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | 6 | 8,02 | 8,08 | | | | 8,70 | 8,83 | 9,20 | 8,60 | **8,57** | 3 |
| 4 | 004 | THPT Hòn Gai | 562 | 8,37 | 8,10 | 8,80 | 7,96 | 8,99 | 8,70 | 8,84 | 9,04 | 8,65 | **8,55** | 4 |
| 5 | 016 | THPT Lê Quý Đôn | 251 | 8,35 | 7,75 | 8,90 | 8,46 | 8,13 | 8,80 | 8,98 | 8,84 | 8,71 | **8,50** | 5 |
| 6 | 061 | TH, THCS và THPT Yên Hưng | 217 | 8,35 | 8,13 | 9,04 | 9,35 | 8,86 | 8,44 | 8,59 | 8,58 | 8,19 | **8,42** | 6 |
| 7 | 106 | Trường Liên cấp quốc tế Singapore | 2 | 7,80 | 8,05 | | | | 8,50 | 9,30 | 8,30 | | **8,39** | 7 |
| 8 | 028 | THPT Trần Phú | 427 | 8,50 | 8,04 | 8,41 | 8,76 | 8,50 | 8,16 | 8,58 | 8,37 | 8,56 | **8,38** | 8 |
| 9 | 018 | THPT Lương Thế Vinh | 655 | 8,15 | 8,00 | 9,27 | 9,28 | 9,04 | 8,59 | 8,50 | 8,47 | 8,21 | **8,36** | 9 |
| 10 | 013 | THPT Cẩm Phả | 491 | 8,04 | 8,43 | 8,77 | 7,94 | 8,31 | 8,39 | 8,65 | 8,26 | 8,33 | **8,33** | 10 |
| 11 | 050 | THPT Hoàng Quốc Việt | 332 | 8,43 | 7,85 | 8,58 | 7,48 | 7,50 | 7,81 | 8,16 | 9,08 | 9,17 | **8,28** | 11 |
| 12 | 057 | TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | 27 | 7,29 | 7,53 | 9,40 | | | 9,00 | 9,08 | 9,18 | 7,53 | **8,26** | 12 |
| 13 | 055 | Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | 174 | 7,96 | 8,04 | | | | 8,56 | 8,40 | | | **8,24** | 13 |
| 14 | 023 | THPT Hoàng Văn Thụ | 254 | 7,72 | 7,67 | 8,80 | 8,97 | 9,02 | 7,96 | 8,11 | 8,49 | 8,54 | **8,18** | 14 |
| 15 | 026 | THPT Nguyễn Tất Thành | 147 | 7,72 | 7,20 | 8,82 | 9,28 | 8,56 | 8,96 | 8,77 | 8,85 | 7,51 | **8,18** | 15 |
| 16 | 049 | THPT Đông Triều | 379 | 8,26 | 7,99 | 8,46 | 8,40 | 7,76 | 7,87 | 8,46 | 8,48 | 8,01 | **8,17** | 16 |
| 17 | 022 | THPT Uông Bí | 466 | 8,30 | 7,92 | 8,31 | 8,54 | 7,94 | 7,69 | 7,95 | 8,62 | 7,93 | **8,12** | 17 |
| 18 | 010 | TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 555 | 7,91 | 7,83 | 9,37 | 9,19 | 8,48 | 8,33 | 7,95 | 8,35 | 7,73 | **8,08** | 18 |
| 19 | 007 | THPT Bãi Cháy | 446 | 8,01 | 7,87 | 8,50 | 7,76 | 7,96 | 7,72 | 8,45 | 8,53 | 8,00 | **8,06** | 19 |
| 20 | 054 | THPT Nguyễn Bỉnh | 242 | 7,58 | 7,46 | 9,40 | 8,85 | 9,00 | 8,58 | 8,30 | 8,54 | 7,72 | **8,03** | 20 |
| 21 | 062 | THPT Trần Quốc Tuấn | 152 | 8,21 | 7,56 | 9,47 | 9,27 | 8,62 | 8,13 | 7,76 | 8,17 | 8,16 | **8,02** | 21 |
| 22 | 005 | THPT Ngô Quyền | 314 | 7,34 | 7,86 | 8,81 | 8,35 | 8,50 | 8,16 | 8,27 | 8,54 | 7,51 | **7,97** | 22 |
| 23 | 024 | Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 265 | 7,59 | 7,16 | 8,98 | 9,02 | 8,77 | 9,00 | 8,06 | | 8,44 | **7,97** | 23 |

| STT | Mã ĐV | Tên đơn vị đăng ký dự thi | Số lượng dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | 060 | THPT Đông Thành | 247 | 7,72 | 7,62 | 8,88 | 8,74 | 8,31 | 8,22 | 8,47 | 8,26 | 7,23 | **7,96** | 24 |
| 25 | 006 | THPT Vũ Văn Hiếu | 249 | 7,79 | 7,76 | 8,56 | 8,03 | 8,45 | 7,55 | 8,32 | 8,00 | 7,88 | **7,93** | 25 |
| 26 | 064 | Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | 305 | 7,43 | 7,34 | 8,55 | 8,55 | 8,70 | 8,37 | 8,48 | | | **7,91** | 26 |
| 27 | 029 | THPT Lý Thường Kiệt | 201 | 7,43 | 7,28 | 8,96 | 8,74 | 8,50 | 8,38 | 8,05 | 8,51 | 7,50 | **7,88** | 27 |
| 28 | 030 | THCS&THPT Chu Văn An | 397 | 7,69 | 7,80 | 8,53 | 9,01 | 8,24 | 8,01 | 7,67 | 8,19 | 7,85 | **7,87** | 28 |
| 29 | 052 | THPT Lê Chân | 288 | 7,95 | 7,31 | 8,75 | 8,69 | 8,45 | 7,73 | 8,55 | 7,83 | 7,45 | **7,86** | 29 |
| 30 | 069 | THPT Hải Đảo | 340 | 7,32 | 7,76 | 8,86 | 8,11 | 8,62 | 8,06 | 8,01 | 8,10 | 7,75 | **7,86** | 30 |
| 31 | 015 | THPT Cửa Ông | 211 | 7,47 | 7,80 | 8,34 | 8,66 | 8,93 | 7,76 | 7,73 | 8,06 | 7,86 | **7,84** | 31 |
| 32 | 012 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 100 | 7,55 | 7,63 | 8,92 | 9,34 | 8,34 | 7,62 | 7,89 | 8,34 | 7,31 | **7,80** | 32 |
| 33 | 083 | TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 208 | 7,64 | 6,96 | 8,68 | 8,44 | 8,64 | 8,17 | 8,28 | | | **7,77** | 33 |
| 34 | 019 | THPT Hùng Vương | 185 | 6,78 | 7,16 | 8,30 | 8,50 | 8,60 | 7,76 | 8,40 | 9,10 | 7,21 | **7,74** | 34 |
| 35 | 059 | THPT Minh Hà | 352 | 7,46 | 7,06 | 8,50 | 8,52 | 8,24 | 8,07 | 8,42 | 8,37 | 6,85 | **7,73** | 35 |
| 36 | 086 | TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | 70 | 7,67 | 7,26 | | | | 8,05 | 7,93 | | | **7,73** | 36 |
| 37 | 017 | THPT Mông Dương | 205 | 7,59 | 7,21 | 8,28 | 7,75 | 8,42 | 8,06 | 7,98 | 8,19 | 6,93 | **7,67** | 37 |
| 38 | 014 | THPT Lê Hồng Phong | 217 | 7,77 | 7,49 | 7,84 | 8,00 | 7,68 | 6,98 | 7,29 | 8,40 | 7,77 | **7,67** | 38 |
| 39 | 096 | TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | 122 | 7,45 | 7,11 | | | | 8,05 | 7,96 | | | **7,64** | 39 |
| 40 | 051 | THPT Hoàng Hoa Thám | 285 | 7,74 | 7,64 | 8,68 | 8,21 | 8,61 | 7,46 | 7,52 | 7,37 | 7,44 | **7,64** | 40 |
| 41 | 025 | THPT Hồng Đức | 329 | 7,61 | 6,98 | 8,08 | 8,69 | 8,55 | 7,79 | 7,64 | 8,39 | 7,08 | **7,61** | 41 |
| 42 | 085 | TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | 217 | 7,33 | 6,80 | | | | 8,00 | 8,21 | | | **7,59** | 42 |
| 43 | 094 | TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | 151 | 7,13 | 6,82 | | | | 8,09 | 8,24 | | | **7,57** | 43 |
| 44 | 041 | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 121 | 7,33 | 6,75 | 7,65 | 9,35 | 9,25 | 8,00 | 8,23 | 8,09 | 6,94 | **7,56** | 44 |
| 45 | 008 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 341 | 7,30 | 6,98 | 7,77 | 7,73 | 7,71 | 7,78 | 7,52 | 8,67 | 7,09 | **7,54** | 45 |
| 46 | 003 | PT DTNT tỉnh | 131 | 7,01 | 7,27 | 8,96 | 8,83 | 8,23 | 8,01 | 7,74 | 8,06 | 6,70 | **7,53** | 46 |
| 47 | 063 | THPT Ngô Gia Tự | 225 | 6,96 | 7,05 | | | | 8,04 | 7,87 | 8,22 | 6,98 | **7,52** | 47 |
| 48 | 011 | TH, THCS và THPT Văn Lang | 285 | 7,57 | 7,20 | 7,79 | 7,64 | 7,38 | 7,59 | 7,81 | 7,88 | 7,18 | **7,52** | 48 |
| 49 | 058 | THPT Bạch Đằng | 354 | 7,37 | 7,67 | 7,72 | 7,75 | 7,87 | 7,44 | 7,14 | 7,57 | 7,34 | **7,47** | 49 |
| 50 | 044 | THPT Nguyễn Trãi | 85 | 7,81 | 7,26 | | | | 7,31 | 8,19 | 7,53 | 6,65 | **7,46** | 50 |
| 51 | 035 | THPT Đầm Hà | 294 | 7,48 | 6,77 | 8,87 | 8,60 | 8,21 | 7,38 | 8,06 | 7,50 | 6,99 | **7,43** | 51 |

| STT | Mã ĐV | Tên đơn vị đăng ký dự thi | Số lượng dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | 031 | Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | 240 | 6,47 | 7,32 | | | | 7,59 | 8,26 | | | **7,41** | 52 |
| 53 | 088 | THPT Hoành Bồ | 301 | 6,79 | 7,20 | 8,08 | 8,02 | 7,43 | 7,06 | 8,02 | 8,16 | 7,16 | **7,41** | 53 |
| 54 | 073 | THPT Cô Tô | 85 | 7,68 | 7,10 | 8,20 | 8,13 | 8,68 | 7,40 | 7,56 | 7,37 | 7,17 | **7,40** | 54 |
| 55 | 046 | PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 69 | 6,50 | 7,22 | 8,40 | 7,70 | 8,20 | 7,50 | 7,91 | 8,52 | 6,54 | **7,37** | 55 |
| 56 | 091 | THCS và THPT Quảng La | 113 | 6,56 | 6,99 | | | | 7,98 | 7,74 | 8,27 | 6,66 | **7,37** | 56 |
| 57 | 038 | THPT Quảng Hà | 334 | 6,67 | 7,26 | 7,97 | 8,38 | 7,88 | 7,80 | 7,48 | 8,18 | 6,62 | **7,36** | 57 |
| 58 | 037 | Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | 57 | 6,89 | 6,56 | | | | 7,81 | 8,14 | | | **7,35** | 58 |
| 59 | 002 | Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 319 | 6,73 | 6,80 | 9,20 | 9,20 | 9,05 | 7,85 | 7,85 | | | **7,32** | 59 |
| 60 | 033 | THCS và THPT Hoành Mô | 100 | 7,21 | 6,70 | 8,27 | 9,10 | 8,57 | 7,82 | 8,21 | 7,10 | 6,73 | **7,31** | 60 |
| 61 | 095 | TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 207 | 7,57 | 6,95 | 9,40 | 9,25 | 8,40 | 7,32 | 7,30 | | | **7,30** | 61 |
| 62 | 020 | Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | 55 | 6,51 | 7,01 | | | | 7,53 | 8,05 | | | **7,27** | 62 |
| 63 | 092 | THPT Thống Nhất | 124 | 7,09 | 6,55 | 8,09 | 8,09 | 8,56 | 7,46 | 7,74 | 7,74 | 6,83 | **7,26** | 63 |
| 64 | 032 | THPT Bình Liêu | 147 | 7,36 | 6,91 | 8,25 | 8,59 | 8,44 | 7,19 | 7,08 | 7,58 | 6,89 | **7,23** | 64 |
| 65 | 040 | Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | 113 | 6,88 | 6,51 | | | | 7,78 | 7,68 | | | **7,22** | 65 |
| 66 | 045 | Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | 82 | 6,88 | 6,59 | | | | 7,91 | 7,48 | | | **7,21** | 66 |
| 67 | 047 | THPT Ba Chẽ | 169 | 6,87 | 6,91 | 8,70 | 8,92 | 8,68 | 6,78 | 7,46 | 7,70 | 7,07 | **7,19** | 67 |
| 68 | 072 | Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | 127 | 7,04 | 6,76 | | | | 7,35 | 7,51 | | | **7,17** | 68 |
| 69 | 042 | THPT Tiên Yên | 216 | 6,31 | 7,14 | 7,98 | 8,53 | 8,41 | 7,11 | 7,53 | 7,54 | 6,75 | **7,13** | 69 |
| 70 | 043 | THCS và THPT Hải Đông | 112 | 7,18 | 6,76 | 7,93 | 7,80 | 8,50 | 7,34 | 7,07 | 7,69 | 6,38 | **7,08** | 70 |
| 71 | 048 | Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | 10 | 7,22 | 6,10 | | | | 7,56 | 7,41 | | | **7,07** | 71 |
| 72 | 070 | THCS và THPT Quan Lạn | 50 | 6,51 | 6,26 | 9,75 | 9,65 | 8,85 | 7,27 | 7,66 | 7,26 | 7,02 | **7,04** | 72 |
| 73 | 089 | Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | 61 | 6,67 | 6,65 | | | | 7,38 | 7,39 | | | **7,02** | 73 |
| 74 | 039 | THPT Nguyễn Du | 107 | 6,62 | 6,77 | | | | 7,15 | 7,68 | 6,93 | 6,44 | **6,93** | 74 |
| 75 | 009 | THPT Hạ Long | 127 | 6,30 | 6,80 | 7,41 | 7,12 | 7,35 | 6,84 | 7,22 | 8,16 | 6,02 | **6,89** | 75 |
| 76 | 034 | Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | 31 | 5,68 | 6,22 | | | | 6,48 | 6,55 | | | **6,23** | 76 |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

## BẢNG TÍNH ĐỘ LỆCH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC BẠ LỚP 12 VÀ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

*Lưu ý: Chỉ xét điểm trung bình môn của thí sinh có dự thi môn đó. Độ lệch = ĐTB học bạ - ĐTB điểm thi*

*12-08-24 8:32*

| STT | Mã ĐV | Tên đơn vị đăng ký dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **57 TRƯỜNG THPT** | 1,31 | 0,11 | 1,64 | 1,87 | 2,03 | 1,38 | 0,95 | 0,14 | 1,92 | 1,08 | |
| | | *36 TRƯỜNG CÔNG LẬP* | 0,99 | -0,08 | 1,57 | 1,81 | 2,02 | 1,02 | 0,74 | -0,15 | 1,62 | *0,87* | |
| | | *21 TRƯỜNG TƯ THỤC* | 1,95 | 0,50 | 2,05 | 2,24 | 2,08 | 1,96 | 1,28 | 0,61 | 2,52 | *1,51* | |
| | | **19 CƠ SỞ GDTX** | 2,70 | 1,16 | 3,89 | 3,60 | 3,82 | 2,40 | 1,64 | | 2,80 | 1,98 | |
| | | **TRUNG BÌNH HS12** | **1,56** | **0,31** | **1,66** | **1,89** | **2,04** | **1,60** | **1,10** | **0,14** | **1,92** | **1,19** | |
| 1 | 011 | TH, THCS và THPT Văn Lang | 0,17 | -1,02 | -0,06 | 0,40 | 0,66 | 0,21 | 0,19 | -0,77 | 0,32 | **-0,08** | 1 |
| 2 | 070 | THCS và THPT Quan Lạn | -0,33 | -0,62 | 1,13 | 3,03 | 2,35 | 0,62 | 1,03 | -0,82 | 0,12 | **0,04** | 2 |
| 3 | 058 | THPT Bạch Đằng | 0,50 | -0,47 | 0,20 | 0,69 | 1,58 | 0,45 | -0,62 | -1,20 | 1,11 | **0,12** | 3 |
| 4 | 042 | THPT Tiên Yên | 0,39 | -0,96 | 0,98 | 1,57 | 1,68 | 0,17 | -0,18 | -0,79 | 2,10 | **0,23** | 4 |
| 5 | 088 | THPT Hoành Bồ | 0,13 | -0,62 | 1,11 | 1,79 | 1,00 | -0,01 | 0,44 | -0,51 | 1,35 | **0,26** | 5 |
| 6 | 059 | THPT Minh Hà | 0,43 | -1,33 | 1,32 | 1,39 | 1,91 | 0,24 | 0,58 | -0,34 | 1,65 | **0,43** | 6 |
| 7 | 017 | THPT Mông Dương | 0,80 | -0,62 | 2,06 | 1,58 | 1,71 | 0,80 | 0,30 | -0,57 | 0,53 | **0,43** | 7 |
| 8 | 008 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 0,77 | -0,51 | 1,29 | 1,64 | 0,65 | 1,61 | 0,11 | 0,13 | 1,03 | **0,56** | 8 |
| 9 | 003 | PT DTNT tỉnh | 0,70 | -0,74 | 3,10 | 1,80 | 1,05 | 0,96 | 0,31 | -0,58 | 1,84 | **0,56** | 9 |
| 10 | 046 | PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 0,13 | -0,05 | 0,15 | 2,95 | 2,95 | 0,67 | 0,48 | 0,06 | 2,01 | **0,56** | 10 |
| 11 | 051 | THPT Hoàng Hoa Thám | 0,98 | -0,19 | 1,73 | 1,25 | 2,28 | 0,88 | 0,07 | -1,02 | 1,65 | **0,58** | 11 |
| 12 | 014 | THPT Lê Hồng Phong | 0,77 | -0,45 | 1,24 | 1,63 | 1,80 | 0,18 | 0,16 | 0,15 | 1,38 | **0,60** | 12 |
| 13 | 038 | THPT Quảng Hà | 0,61 | -0,23 | 0,89 | 1,10 | 1,28 | 1,22 | 0,49 | 0,05 | 1,25 | **0,61** | 13 |
| 14 | 007 | THPT Bãi Cháy | 0,65 | -0,25 | 1,16 | 1,47 | 1,91 | 0,69 | 1,02 | -0,20 | 0,89 | **0,68** | 14 |
| 15 | 092 | THPT Thống Nhất | 0,87 | -0,19 | 0,21 | 0,93 | 0,81 | 0,82 | 0,53 | -0,02 | 2,15 | **0,70** | 15 |
| 16 | 022 | THPT Uông Bí | 0,83 | -0,18 | 1,51 | 1,68 | 1,40 | 0,53 | 0,19 | 0,07 | 1,05 | **0,74** | 16 |
| 17 | 005 | THPT Ngô Quyền | 0,45 | -0,30 | 2,11 | 2,39 | 2,53 | 1,43 | 0,88 | 0,01 | 1,04 | **0,75** | 17 |
| 18 | 025 | THPT Hồng Đức | 1,35 | -0,56 | 2,05 | 1,58 | 1,95 | 1,54 | 0,54 | 0,32 | 1,23 | **0,79** | 18 |
| 19 | 050 | THPT Hoàng Quốc Việt | 0,69 | -0,24 | 1,17 | 0,63 | 1,37 | 1,05 | 0,87 | 0,35 | 1,56 | **0,80** | 19 |
| 20 | 015 | THPT Cửa Ông | 1,21 | -0,22 | 1,75 | 2,62 | 2,49 | 0,88 | 0,34 | -0,37 | 1,99 | **0,80** | 20 |
| 21 | 043 | THCS và THPT Hải Đông | 2,02 | -0,02 | 1,52 | 2,72 | 3,83 | 0,51 | -0,40 | 0,06 | 2,54 | **0,82** | 21 |
| 22 | 009 | THPT Hạ Long | 0,91 | -0,36 | 2,71 | 2,72 | 1,53 | 0,51 | 1,24 | 0,67 | 1,71 | **0,84** | 22 |
| 23 | 001 | THPT Chuyên Hạ Long | 1,08 | 0,02 | 1,44 | 2,36 | 1,94 | 0,78 | 0,73 | -0,21 | 0,39 | **0,84** | 23 |

| STT | Mã ĐV | Tên đơn vị đăng ký dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | 012 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 1,27 | -0,18 | 2,92 | 3,04 | 1,65 | 1,14 | 0,42 | -0,03 | 1,44 | **0,85** | 24 |
| 25 | 006 | THPT Vũ Văn Hiếu | 0,86 | -0,22 | 2,27 | 1,05 | 2,48 | 0,95 | 1,35 | -0,37 | 1,66 | **0,85** | 25 |
| 26 | 060 | THPT Đông Thành | 1,25 | -0,02 | 1,81 | 1,81 | 1,81 | 1,44 | 0,71 | -0,34 | 1,27 | **0,86** | 26 |
| 27 | 041 | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 1,61 | -0,57 | 2,28 | 0,98 | 1,25 | 0,72 | 1,36 | -0,11 | 2,24 | **0,88** | 27 |
| 28 | 069 | THPT Hải Đảo | 0,86 | 0,20 | 2,01 | 1,25 | 2,76 | 0,98 | 0,34 | -0,16 | 2,62 | **0,88** | 28 |
| 29 | 073 | THPT Cô Tô | 1,77 | 0,14 | 0,39 | 2,56 | 2,86 | 0,82 | 1,15 | -0,33 | 1,57 | **0,89** | 29 |
| 30 | 035 | THPT Đầm Hà | 1,21 | -0,06 | 2,15 | 2,03 | 2,44 | 0,76 | 0,64 | -0,67 | 2,67 | **0,90** | 30 |
| 31 | 013 | THPT Cẩm Phả | 0,55 | 0,37 | 1,40 | 1,67 | 2,19 | 1,58 | 1,25 | -0,16 | 0,80 | **0,93** | 31 |
| 32 | 091 | THCS và THPT Quảng La | 1,76 | -0,08 | | | | 1,70 | 0,60 | 0,03 | 2,19 | **1,04** | 32 |
| 33 | 095 | TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 2,78 | -0,07 | 3,53 | 3,75 | 2,53 | 1,06 | 0,41 | | | **1,06** | 33 |
| 34 | 004 | THPT Hòn Gai | 0,79 | 0,00 | 1,96 | 2,31 | 2,70 | 1,61 | 1,47 | 0,64 | 0,81 | **1,14** | 34 |
| 35 | 016 | THPT Lê Quý Đôn | 1,08 | -0,08 | 1,64 | 2,32 | 1,88 | 1,63 | 1,35 | 0,36 | 2,12 | **1,22** | 35 |
| 36 | 047 | THPT Ba Chẽ | 1,47 | 1,09 | 1,68 | 1,97 | 1,70 | 0,82 | 1,17 | 0,88 | 1,87 | **1,25** | 36 |
| 37 | 032 | THPT Bình Liêu | 2,25 | 0,57 | 2,42 | 1,57 | 1,77 | 1,29 | 0,26 | -0,05 | 2,76 | **1,26** | 37 |
| 38 | 052 | THPT Lê Chân | 1,65 | 0,10 | 1,51 | 2,25 | 2,45 | 1,56 | 1,48 | -0,44 | 2,69 | **1,30** | 38 |
| 39 | 028 | THPT Trần Phú | 1,92 | 0,28 | 2,42 | 2,99 | 2,72 | 1,33 | 1,42 | 0,00 | 2,05 | **1,32** | 39 |
| 40 | 106 | Trường Liên cấp quốc tế Singapore | 2,70 | 1,30 | | | | 1,13 | 2,18 | -0,45 | | **1,37** | 40 |
| 41 | 049 | THPT Đông Triều | 1,39 | 0,51 | 1,76 | 2,58 | 2,12 | 1,33 | 1,19 | 0,48 | 2,18 | **1,38** | 41 |
| 42 | 026 | THPT Nguyễn Tất Thành | 1,89 | -0,20 | 3,18 | 1,78 | 1,44 | 2,37 | 1,30 | 0,43 | 2,34 | **1,38** | 42 |
| 43 | 075 | TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | 2,22 | 0,67 | | | | 1,58 | 1,79 | 0,53 | 1,53 | **1,39** | 43 |
| 44 | 063 | THPT Ngô Gia Tự | 1,96 | -0,13 | | | | 1,85 | 0,78 | 0,89 | 3,07 | **1,40** | 44 |
| 45 | 019 | THPT Hùng Vương | 1,05 | 0,34 | 4,30 | 3,25 | 2,85 | 1,81 | 1,41 | 1,33 | 2,77 | **1,45** | 45 |
| 46 | 002 | Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 1,79 | 0,70 | 3,95 | 4,45 | 4,93 | 1,88 | 1,46 | | | **1,49** | 46 |
| 47 | 018 | THPT Lương Thế Vinh | 1,81 | 0,54 | 3,15 | 2,82 | 3,25 | 2,06 | 1,04 | 0,37 | 2,57 | **1,51** | 47 |
| 48 | 010 | TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 2,03 | 0,42 | 2,37 | 2,69 | 2,14 | 1,76 | 1,19 | 0,59 | 2,59 | **1,52** | 48 |
| 49 | 083 | TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 2,31 | 0,34 | 3,33 | 2,54 | 4,14 | 1,78 | 1,67 | | | **1,56** | 49 |
| 50 | 072 | Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | 2,35 | 0,90 | | | | 1,71 | 1,28 | | | **1,56** | 50 |
| 51 | 040 | Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | 2,44 | 0,73 | | | | 1,70 | 1,53 | | | **1,60** | 51 |

| STT | Mã ĐV | Tên đơn vị đăng ký dự thi | TO | VA | LI | HO | SI | SU | DI | GD | NN | ĐIỂM TB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | 033 | THCS và THPT Hoành Mô | 1,98 | 1,54 | 3,52 | 3,02 | 2,32 | 2,09 | 1,69 | -0,64 | 2,84 | **1,61** | 52 |
| 53 | 023 | THPT Hoàng Văn Thụ | 1,51 | 0,74 | 2,21 | 2,28 | 3,09 | 1,32 | 1,06 | 0,31 | 3,47 | **1,62** | 53 |
| 54 | 034 | Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | 1,83 | 1,99 | | | | 1,61 | 1,08 | | | **1,63** | 54 |
| 55 | 020 | Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | 1,59 | 1,17 | | | | 2,09 | 1,76 | | | **1,65** | 55 |
| 56 | 045 | Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | 2,97 | 0,40 | | | | 2,57 | 0,81 | | | **1,70** | 56 |
| 57 | 029 | THPT Lý Thường Kiệt | 2,28 | 0,69 | 2,35 | 2,35 | 2,63 | 2,36 | 1,28 | 0,68 | 3,22 | **1,80** | 57 |
| 58 | 039 | THPT Nguyễn Du | 2,31 | 1,93 | | | | 1,39 | 2,18 | 0,02 | 2,97 | **1,80** | 58 |
| 59 | 048 | Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | 2,26 | 1,95 | | | | 1,49 | 1,51 | | | **1,80** | 59 |
| 60 | 062 | THPT Trần Quốc Tuấn | 2,82 | 1,04 | 3,55 | 1,98 | 2,83 | 1,84 | 1,21 | 0,34 | 3,69 | **1,85** | 60 |
| 61 | 030 | THCS&THPT Chu Văn An | 2,66 | 1,48 | 3,60 | 2,16 | 1,46 | 2,18 | 1,54 | 0,98 | 2,98 | **1,95** | 61 |
| 62 | 094 | TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | 2,53 | 0,78 | | | | 2,53 | 2,08 | | | **1,97** | 62 |
| 63 | 031 | Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | 2,61 | 1,34 | | | | 1,93 | 2,05 | | | **1,98** | 63 |
| 64 | 044 | THPT Nguyễn Trãi | 3,23 | 0,92 | | | | 1,93 | 2,07 | 0,41 | 3,76 | **2,05** | 64 |
| 65 | 089 | Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | 3,18 | 1,19 | | | | 2,71 | 1,25 | | | **2,08** | 65 |
| 66 | 024 | Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 2,80 | 1,12 | 4,56 | 4,02 | 3,88 | 3,22 | 1,20 | | 2,27 | **2,14** | 66 |
| 67 | 037 | Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | 2,25 | 1,51 | | | | 2,82 | 2,12 | | | **2,18** | 67 |
| 68 | 064 | Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | 2,61 | 1,34 | 2,55 | 2,55 | 1,83 | 2,92 | 2,07 | | | **2,24** | 68 |
| 69 | 096 | TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | 3,70 | 1,56 | | | | 2,67 | 1,80 | | | **2,43** | 69 |
| 70 | 057 | TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | 2,82 | 1,49 | 7,65 | | | 2,88 | 2,53 | 1,76 | 3,21 | **2,48** | 70 |
| 71 | 054 | THPT Nguyễn Bỉnh | 2,81 | 1,56 | 4,53 | 2,48 | 4,00 | 3,51 | 2,28 | 0,88 | 3,85 | **2,49** | 71 |
| 72 | 061 | TH, THCS và THPT Yên Hưng | 3,14 | 1,01 | 2,11 | 4,24 | 3,86 | 2,81 | 2,29 | 1,20 | 4,25 | **2,54** | 72 |
| 73 | 085 | TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | 3,93 | 1,82 | | | | 2,94 | 2,27 | | | **2,74** | 73 |
| 74 | 086 | TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | 4,04 | 2,01 | | | | 3,00 | 2,08 | | | **2,77** | 74 |
| 75 | 053 | THPT Trần Nhân Tông | 3,58 | 2,31 | 3,02 | 3,70 | 3,57 | 3,28 | 2,77 | 1,84 | 3,67 | **2,95** | 75 |
| 76 | 055 | Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | 3,79 | 2,57 | | | | 3,44 | 2,36 | | | **3,04** | 76 |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

# THỐNG KÊ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

| Mã môn | TÊN MÔN THI | SL DỰ THI | Điểm thấp nhất | Điểm cao nhất | ĐIỂM LIỆT (≤1) | | Điểm < 5 | | Điểm ≥ 5 | | Điểm 10 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *số lượng* | *tỷ lệ* | *số lượng* | *tỷ lệ* | *số lượng* | *tỷ lệ* | *số lượng* | *tỷ lệ* |
| **TỔNG** | | **99.300** | | | **8** | 0,01% | **16.238** | 16,35% | **83.062** | 83,65% | **149** | 0,15% |
| **TO** | **Toán** | 17.689 | *1* | *9,6* | 1 | 0,01% | 4.427 | 25,03% | 13.262 | 74,97% | | |
| **VA** | **Ngữ văn** | 17.715 | *0* | *9,75* | 3 | 0,02% | 1.597 | 9,01% | 16.118 | 90,99% | | |
| **LI** | **Vật lí** | 3.298 | *1,5* | *9,75* | | | 463 | 14,04% | 2.835 | 85,96% | | |
| **HO** | **Hóa học** | 3.287 | *1,5* | *10* | | | 689 | 20,96% | 2.598 | 79,04% | 7 | 0,21% |
| **SI** | **Sinh học** | 3.233 | *1,5* | *9,75* | | | 449 | 13,89% | 2.784 | 86,11% | | |
| **SU** | **Lịch sử** | 14.430 | *1* | *10* | 2 | 0,01% | 2.388 | 16,55% | 12.042 | 83,45% | 32 | 0,22% |
| **DI** | **Địa lí** | 14.428 | *1,25* | *10* | | | 898 | 6,22% | 13.530 | 93,78% | 42 | 0,29% |
| **GD** | **GDCD** | 11.179 | *0* | *10* | 1 | 0,01% | 99 | 0,89% | 11.080 | 99,11% | 55 | 0,49% |
| **NN** | **Ngoại ngữ** | 14.041 | *1* | *10* | 1 | 0,01% | 5.228 | 37,23% | 8.813 | 62,77% | 13 | 0,09% |
| N1 | Anh | 13.572 | *1* | *10* | 1 | 0,01% | 5.113 | 37,67% | 8.459 | 62,33% | 11 | 0,08% |
| N2 | Nga | 0 | | | | | | | | | | |
| N3 | Pháp | 45 | *4,2* | *10* | | | 3 | 6,67% | 42 | 93,33% | 1 | 2,22% |
| N4 | Trung | 405 | *1,2* | *10* | | | 108 | 26,67% | 297 | 73,33% | 1 | 0,25% |
| N5 | Đức | 2 | *5,6* | *5,6* | | | | | 2 | 100,00% | | |
| N6 | Nhật | 3 | *2,8* | *9,4* | | | 1 | 33,33% | 2 | 66,67% | | |
| N7 | Hàn | 14 | *3* | *8,8* | | | 3 | 21,43% | 11 | 78,57% | | |
| TN | KHTN | 3.216 | *2,17* | *9,08* | | | 228 | 7,09% | 2.988 | 92,91% | | |
| XH | KHXH | 14.307 | *1,88* | *10* | | | 923 | 6,45% | 13.384 | 93,55% | 1 | 0,01% |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

## THÔNG KÊ KHOẢNG ĐIỂM THEO TỪNG MÔN TO

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| | *CẢ NƯỚC (số liệu tham khảo)* | *1.045.613* | *62* | *0,01* | *182.915* | *17,49* | *862.698* | *82,51* | *198.392* | *18,97* | *11.698* | *1,12* |
| | **TỈNH** | **17689** | **1** | **0,01** | **4427** | **25,03** | **13262** | **74,97** | **2663** | **15,05** | **153** | **0,86** |
| 1 | Thí sinh tự do | 386 | | 0,00 | 126 | 32,64 | 260 | 67,36 | 87 | 22,54 | 6 | 1,55 |
| 2 | 001-THPT Chuyên Hạ Long | 460 | | 0,00 | 3 | 0,65 | 457 | 99,35 | 252 | 54,78 | 28 | 6,09 |
| 3 | 002-Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 319 | | 0,00 | 149 | 46,71 | 170 | 53,29 | 2 | 0,63 | | 0,00 |
| 4 | 003-PT DTNT tỉnh | 131 | | 0,00 | 19 | 14,50 | 112 | 85,50 | 13 | 9,92 | 1 | 0,76 |
| 5 | 004-THPT Hòn Gai | 562 | | 0,00 | 12 | 2,14 | 550 | 97,86 | 255 | 45,37 | 13 | 2,31 |
| 6 | 005-THPT Ngô Quyền | 314 | | 0,00 | 17 | 5,41 | 297 | 94,59 | 63 | 20,06 | 3 | 0,96 |
| 7 | 006-THPT Vũ Văn Hiếu | 249 | | 0,00 | 10 | 4,02 | 239 | 95,98 | 55 | 22,09 | 2 | 0,80 |
| 8 | 007-THPT Bãi Cháy | 446 | | 0,00 | 21 | 4,71 | 425 | 95,29 | 161 | 36,10 | 6 | 1,35 |
| 9 | 008-TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 341 | | 0,00 | 23 | 6,74 | 318 | 93,26 | 14 | 4,11 | | 0,00 |
| 10 | 009-THPT Hạ Long | 127 | | 0,00 | 46 | 36,22 | 81 | 63,78 | 2 | 1,57 | | 0,00 |
| 11 | 010-TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 555 | | 0,00 | 135 | 24,32 | 420 | 75,68 | 30 | 5,41 | | 0,00 |
| 12 | 011-TH, THCS và THPT Văn Lang | 285 | | 0,00 | 4 | 1,40 | 281 | 98,60 | 90 | 31,58 | 3 | 1,05 |
| 13 | 012-TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 100 | | 0,00 | 10 | 10,00 | 90 | 90,00 | 6 | 6,00 | | 0,00 |
| 14 | 013-THPT Cẩm Phả | 491 | | 0,00 | 19 | 3,87 | 472 | 96,13 | 213 | 43,38 | 17 | 3,46 |
| 15 | 014-THPT Lê Hồng Phong | 217 | | 0,00 | 13 | 5,99 | 204 | 94,01 | 50 | 23,04 | 1 | 0,46 |
| 16 | 015-THPT Cửa Ông | 211 | | 0,00 | 38 | 18,01 | 173 | 81,99 | 18 | 8,53 | | 0,00 |
| 17 | 016-THPT Lê Quý Đôn | 251 | | 0,00 | 16 | 6,37 | 235 | 93,63 | 100 | 39,84 | 6 | 2,39 |
| 18 | 017-THPT Mông Dương | 205 | | 0,00 | 17 | 8,29 | 188 | 91,71 | 46 | 22,44 | 1 | 0,49 |
| 19 | 018-THPT Lương Thế Vinh | 655 | | 0,00 | 69 | 10,53 | 586 | 89,47 | 47 | 7,18 | | 0,00 |
| 20 | 019-THPT Hùng Vương | 185 | | 0,00 | 49 | 26,49 | 136 | 73,51 | 5 | 2,70 | | 0,00 |
| 21 | 020-Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | 55 | | 0,00 | 25 | 45,45 | 30 | 54,55 | | 0,00 | | 0,00 |
| 22 | 022-THPT Uông Bí | 466 | | 0,00 | 17 | 3,65 | 449 | 96,35 | 195 | 41,85 | 14 | 3,00 |
| 23 | 023-THPT Hoàng Văn Thụ | 254 | | 0,00 | 48 | 18,90 | 206 | 81,10 | 39 | 15,35 | 1 | 0,39 |
| 24 | 024-Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 265 | | 0,00 | 138 | 52,08 | 127 | 47,92 | 2 | 0,75 | | 0,00 |
| 25 | 025-THPT Hồng Đức | 329 | | 0,00 | 38 | 11,55 | 291 | 88,45 | 28 | 8,51 | | 0,00 |
| 26 | 026-THPT Nguyễn Tất Thành | 147 | | 0,00 | 32 | 21,77 | 115 | 78,23 | 9 | 6,12 | | 0,00 |
| 27 | 028-THPT Trần Phú | 427 | | 0,00 | 47 | 11,01 | 380 | 88,99 | 61 | 14,29 | 7 | 1,64 |
| 28 | 029-THPT Lý Thường Kiệt | 201 | | 0,00 | 93 | 46,27 | 108 | 53,73 | 9 | 4,48 | | 0,00 |
| 29 | 030-THCS&THPT Chu Văn An | 397 | | 0,00 | 178 | 44,84 | 219 | 55,16 | 4 | 1,01 | | 0,00 |
| 30 | 031-Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | 240 | | 0,00 | 182 | 75,83 | 58 | 24,17 | | 0,00 | | 0,00 |
| 31 | 032-THPT Bình Liêu | 147 | | 0,00 | 72 | 48,98 | 75 | 51,02 | 4 | 2,72 | | 0,00 |
| 32 | 033-THCS và THPT Hoành Mô | 100 | | 0,00 | 38 | 38,00 | 62 | 62,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 33 | 034-Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | 31 | | 0,00 | 25 | 80,65 | 6 | 19,35 | | 0,00 | | 0,00 |
| 34 | 035-THPT Đầm Hà | 294 | | 0,00 | 39 | 13,27 | 255 | 86,73 | 24 | 8,16 | 1 | 0,34 |
| 35 | 037-Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | 57 | | 0,00 | 34 | 59,65 | 23 | 40,35 | | 0,00 | | 0,00 |
| 36 | 038-THPT Quảng Hà | 334 | | 0,00 | 79 | 23,65 | 255 | 76,35 | 35 | 10,48 | 3 | 0,90 |
| 37 | 039-THPT Nguyễn Du | 107 | | 0,00 | 68 | 63,55 | 39 | 36,45 | | 0,00 | | 0,00 |
| 38 | 040-Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | 113 | | 0,00 | 71 | 62,83 | 42 | 37,17 | | 0,00 | | 0,00 |
| 39 | 041-THCS và THPT Đường Hoa Cương | 121 | | 0,00 | 24 | 19,83 | 97 | 80,17 | 3 | 2,48 | | 0,00 |
| 40 | 042-THPT Tiên Yên | 216 | | 0,00 | 51 | 23,61 | 165 | 76,39 | 18 | 8,33 | | 0,00 |
| 41 | 043-THCS và THPT Hải Đông | 112 | | 0,00 | 50 | 44,64 | 62 | 55,36 | 1 | 0,89 | | 0,00 |
| 42 | 044-THPT Nguyễn Trãi | 85 | | 0,00 | 48 | 56,47 | 37 | 43,53 | 1 | 1,18 | | 0,00 |
| 43 | 045-Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | 82 | | 0,00 | 69 | 84,15 | 13 | 15,85 | 1 | 1,22 | | 0,00 |
| 44 | 046-PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 69 | | 0,00 | 10 | 14,49 | 59 | 85,51 | 2 | 2,90 | | 0,00 |
| 45 | 047-THPT Ba Chẽ | 169 | | 0,00 | 65 | 38,46 | 104 | 61,54 | 7 | 4,14 | | 0,00 |
| 46 | 048-Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | 10 | | 0,00 | 4 | 40,00 | 6 | 60,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 47 | 049-THPT Đông Triều | 379 | | 0,00 | 38 | 10,03 | 341 | 89,97 | 101 | 26,65 | 8 | 2,11 |
| 48 | 050-THPT Hoàng Quốc Việt | 332 | | 0,00 | 3 | 0,90 | 329 | 99,10 | 167 | 50,30 | 10 | 3,01 |
| 49 | 051-THPT Hoàng Hoa Thám | 285 | | 0,00 | 20 | 7,02 | 265 | 92,98 | 56 | 19,65 | 2 | 0,70 |
| 50 | 052-THPT Lê Chân | 288 | | 0,00 | 57 | 19,79 | 231 | 80,21 | 34 | 11,81 | 3 | 1,04 |
| 51 | 053-THPT Trần Nhân Tông | 357 | | 0,00 | 180 | 50,42 | 177 | 49,58 | 11 | 3,08 | 1 | 0,28 |

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 52 | 054-THPT Nguyễn Bỉnh | 242 | | 0,00 | 126 | 52,07 | 116 | 47,93 | 1 | 0,41 | | 0,00 |
| 53 | 055-Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | 174 | | 0,00 | 119 | 68,39 | 55 | 31,61 | | 0,00 | | 0,00 |
| 54 | 057-TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | 27 | | 0,00 | 17 | 62,96 | 10 | 37,04 | | 0,00 | | 0,00 |
| 55 | 058-THPT Bạch Đằng | 354 | | 0,00 | 35 | 9,89 | 319 | 90,11 | 87 | 24,58 | 8 | 2,26 |
| 56 | 059-THPT Minh Hà | 352 | | 0,00 | 10 | 2,84 | 342 | 97,16 | 69 | 19,60 | 3 | 0,85 |
| 57 | 060-THPT Đông Thành | 247 | | 0,00 | 43 | 17,41 | 204 | 82,59 | 57 | 23,08 | 3 | 1,21 |
| 58 | 061-TH, THCS và THPT Yên Hưng | 217 | | 0,00 | 83 | 38,25 | 134 | 61,75 | 3 | 1,38 | | 0,00 |
| 59 | 062-THPT Trần Quốc Tuấn | 152 | | 0,00 | 58 | 38,16 | 94 | 61,84 | 4 | 2,63 | | 0,00 |
| 60 | 063-THPT Ngô Gia Tự | 225 | | 0,00 | 100 | 44,44 | 125 | 55,56 | 1 | 0,44 | | 0,00 |
| 61 | 064-Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | 305 | | 0,00 | 161 | 52,79 | 144 | 47,21 | 2 | 0,66 | | 0,00 |
| 62 | 069-THPT Hải Đảo | 340 | | 0,00 | 38 | 11,18 | 302 | 88,82 | 34 | 10,00 | | 0,00 |
| 63 | 070-THCS và THPT Quan Lạn | 50 | | 0,00 | | 0,00 | 50 | 100 | 7 | 14,00 | | 0,00 |
| 64 | 072-Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | 127 | | 0,00 | 73 | 57,48 | 54 | 42,52 | | 0,00 | | 0,00 |
| 65 | 073-THPT Cô Tô | 85 | | 0,00 | 19 | 22,35 | 66 | 77,65 | 3 | 3,53 | | 0,00 |
| 66 | 075-TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | 6 | | 0,00 | 2 | 33,33 | 4 | 66,67 | 1 | 16,67 | | 0,00 |
| 67 | 083-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 208 | | 0,00 | 81 | 38,94 | 127 | 61,06 | 3 | 1,44 | | 0,00 |
| 68 | 084-TT GDNN-GDTX Uông Bí (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng) | 251 | | 0,00 | 120 | 47,81 | 131 | 52,19 | 2 | 0,80 | | 0,00 |
| 69 | 085-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | 217 | 1 | 0,46 | 190 | 87,56 | 27 | 12,44 | | 0,00 | | 0,00 |
| 70 | 086-TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | 70 | | 0,00 | 55 | 78,57 | 15 | 21,43 | | 0,00 | | 0,00 |
| 71 | 088-THPT Hoành Bồ | 301 | | 0,00 | 31 | 10,30 | 270 | 89,70 | 53 | 17,61 | 2 | 0,66 |
| 72 | 089-Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | 61 | | 0,00 | 53 | 86,89 | 8 | 13,11 | | 0,00 | | 0,00 |
| 73 | 091-THCS và THPT Quảng La | 113 | | 0,00 | 63 | 55,75 | 50 | 44,25 | 3 | 2,65 | | 0,00 |
| 74 | 092-THPT Thống Nhất | 124 | | 0,00 | 16 | 12,90 | 108 | 87,10 | 9 | 7,26 | | 0,00 |
| 75 | 094-TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | 151 | | 0,00 | 84 | 55,63 | 67 | 44,37 | | 0,00 | | 0,00 |
| 76 | 095-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 207 | | | 113 | | 94 | | 2 | | | |
| 77 | 096-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | 122 | | | 97 | | 25 | | 1 | | | |
| 78 | 106-Trường Liên cấp quốc tế Singapore | 2 | | | 1 | | 1 | | | | | |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

**THÔNG KÊ KHOẢNG ĐIỂM THEO TỪNG MÔN VA**

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| | *CẢ NƯỚC (số liệu tham khảo)* | *1.050.101* | *59* | 0,01 | *53.163* | 5,06 | *996.938* | 94,94 | *377.953* | 35,99 | *92.054* | 8,77 |
| | **TỈNH** | **17715** | **3** | 0,02 | **1597** | 9,01 | **16118** | 90,99 | **6885** | 38,87 | **2061** | 11,63 |
| 1 | Thí sinh tự do | 413 | 1 | 0,24 | 105 | 25,42 | 308 | 74,58 | 123 | 29,78 | 39 | 9,44 |
| 2 | 001-THPT Chuyên Hạ Long | 460 | | 0,00 | 2 | 0,43 | 458 | 99,57 | 352 | 76,52 | 184 | 40,00 |
| 3 | 002-Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 319 | | 0,00 | 65 | 20,38 | 254 | 79,62 | 28 | 8,78 | 1 | 0,31 |
| 4 | 003-PT DTNT tỉnh | 131 | | 0,00 | | 0,00 | 131 | 100 | 83 | 63,36 | 23 | 17,56 |
| 5 | 004-THPT Hòn Gai | 562 | | 0,00 | 8 | 1,42 | 554 | 98,58 | 369 | 65,66 | 147 | 26,16 |
| 6 | 005-THPT Ngô Quyền | 314 | | 0,00 | 3 | 0,96 | 311 | 99,04 | 225 | 71,66 | 71 | 22,61 |
| 7 | 006-THPT Vũ Văn Hiếu | 249 | | 0,00 | | 0,00 | 249 | 100 | 149 | 59,84 | 39 | 15,66 |
| 8 | 007-THPT Bãi Cháy | 446 | | 0,00 | 3 | 0,67 | 443 | 99,33 | 287 | 64,35 | 107 | 23,99 |
| 9 | 008-TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 341 | | 0,00 | 3 | 0,88 | 338 | 99,12 | 136 | 39,88 | 21 | 6,16 |
| 10 | 009-THPT Hạ Long | 127 | | 0,00 | 4 | 3,15 | 123 | 96,85 | 39 | 30,71 | 4 | 3,15 |
| 11 | 010-TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 555 | | 0,00 | 25 | 4,50 | 530 | 95,50 | 224 | 40,36 | 47 | 8,47 |
| 12 | 011-TH, THCS và THPT Văn Lang | 285 | | 0,00 | 1 | 0,35 | 284 | 99,65 | 206 | 72,28 | 69 | 24,21 |
| 13 | 012-TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 100 | | 0,00 | | 0,00 | 100 | 100 | 54 | 54,00 | 10 | 10,00 |
| 14 | 013-THPT Cẩm Phả | 491 | | 0,00 | 5 | 1,02 | 486 | 98,98 | 310 | 63,14 | 117 | 23,83 |
| 15 | 014-THPT Lê Hồng Phong | 217 | | 0,00 | 3 | 1,38 | 214 | 98,62 | 131 | 60,37 | 50 | 23,04 |
| 16 | 015-THPT Cửa Ông | 211 | | 0,00 | 1 | 0,47 | 210 | 99,53 | 122 | 57,82 | 42 | 19,91 |
| 17 | 016-THPT Lê Quý Đôn | 251 | | 0,00 | 4 | 1,59 | 247 | 98,41 | 136 | 54,18 | 28 | 11,16 |
| 18 | 017-THPT Mông Dương | 205 | | 0,00 | 3 | 1,46 | 202 | 98,54 | 113 | 55,12 | 29 | 14,15 |
| 19 | 018-THPT Lương Thế Vinh | 655 | | 0,00 | 15 | 2,29 | 640 | 97,71 | 262 | 40,00 | 48 | 7,33 |
| 20 | 019-THPT Hùng Vương | 185 | | 0,00 | 13 | 7,03 | 172 | 92,97 | 44 | 23,78 | 5 | 2,70 |
| 21 | 020-Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | 55 | | 0,00 | 13 | 23,64 | 42 | 76,36 | 6 | 10,91 | 1 | 1,82 |
| 22 | 022-THPT Uông Bí | 466 | | 0,00 | 4 | 0,86 | 462 | 99,14 | 300 | 64,38 | 102 | 21,89 |
| 23 | 023-THPT Hoàng Văn Thụ | 254 | | 0,00 | 13 | 5,12 | 241 | 94,88 | 61 | 24,02 | 9 | 3,54 |
| 24 | 024-Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 265 | | 0,00 | 67 | 25,28 | 198 | 74,72 | 42 | 15,85 | 6 | 2,26 |
| 25 | 025-THPT Hồng Đức | 329 | | 0,00 | 4 | 1,22 | 325 | 98,78 | 136 | 41,34 | 28 | 8,51 |
| 26 | 026-THPT Nguyễn Tất Thành | 147 | | 0,00 | 3 | 2,04 | 144 | 97,96 | 59 | 40,14 | 10 | 6,80 |
| 27 | 028-THPT Trần Phú | 426 | | 0,00 | 11 | 2,58 | 415 | 97,42 | 232 | 54,46 | 77 | 18,08 |
| 28 | 029-THPT Lý Thường Kiệt | 201 | | 0,00 | 31 | 15,42 | 170 | 84,58 | 37 | 18,41 | 7 | 3,48 |
| 29 | 030-THCS&THPT Chu Văn An | 397 | | 0,00 | 48 | 12,09 | 349 | 87,91 | 49 | 12,34 | 9 | 2,27 |
| 30 | 031-Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | 240 | 1 | 0,42 | 57 | 23,75 | 183 | 76,25 | 18 | 7,50 | 1 | 0,42 |
| 31 | 032-THPT Bình Liêu | 147 | | 0,00 | 17 | 11,56 | 130 | 88,44 | 18 | 12,24 | 3 | 2,04 |
| 32 | 033-THCS và THPT Hoành Mô | 100 | | 0,00 | 39 | 39,00 | 61 | 61,00 | 2 | 2,00 | | 0,00 |
| 33 | 034-Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | 31 | | 0,00 | 22 | 70,97 | 9 | 29,03 | | 0,00 | | 0,00 |
| 34 | 035-THPT Đầm Hà | 294 | | 0,00 | 26 | 8,84 | 268 | 91,16 | 63 | 21,43 | 20 | 6,80 |
| 35 | 037-Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | 57 | | 0,00 | 24 | 42,11 | 33 | 57,89 | | 0,00 | | 0,00 |
| 36 | 038-THPT Quảng Hà | 334 | | 0,00 | 20 | 5,99 | 314 | 94,01 | 159 | 47,60 | 53 | 15,87 |
| 37 | 039-THPT Nguyễn Du | 107 | | 0,00 | 49 | 45,79 | 58 | 54,21 | | 0,00 | | 0,00 |
| 38 | 040-Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | 113 | | 0,00 | 37 | 32,74 | 76 | 67,26 | 15 | 13,27 | 2 | 1,77 |
| 39 | 041-THCS và THPT Đường Hoa Cương | 121 | | 0,00 | 4 | 3,31 | 117 | 96,69 | 36 | 29,75 | 7 | 5,79 |
| 40 | 042-THPT Tiên Yên | 216 | | 0,00 | | 0,00 | 216 | 100 | 140 | 64,81 | 51 | 23,61 |
| 41 | 043-THCS và THPT Hải Đông | 112 | | 0,00 | 7 | 6,25 | 105 | 93,75 | 25 | 22,32 | 7 | 6,25 |
| 42 | 044-THPT Nguyễn Trãi | 85 | | 0,00 | 12 | 14,12 | 73 | 85,88 | 6 | 7,06 | 2 | 2,35 |
| 43 | 045-Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | 82 | | 0,00 | 14 | 17,07 | 68 | 82,93 | 8 | 9,76 | | 0,00 |
| 44 | 046-PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 69 | | 0,00 | | 0,00 | 69 | 100 | 22 | 31,88 | 4 | 5,80 |
| 45 | 047-THPT Ba Chẽ | 169 | | 0,00 | 50 | 29,59 | 119 | 70,41 | 24 | 14,20 | 2 | 1,18 |
| 46 | 048-Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | 10 | | 0,00 | 9 | 90,00 | 1 | 10,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 47 | 049-THPT Đông Triều | 379 | | 0,00 | 13 | 3,43 | 366 | 96,57 | 159 | 41,95 | 37 | 9,76 |
| 48 | 050-THPT Hoàng Quốc Việt | 332 | | 0,00 | 6 | 1,81 | 326 | 98,19 | 215 | 64,76 | 104 | 31,33 |
| 49 | 051-THPT Hoàng Hoa Thám | 285 | | 0,00 | 2 | 0,70 | 283 | 99,30 | 149 | 52,28 | 40 | 14,04 |
| 50 | 052-THPT Lê Chân | 288 | | 0,00 | 8 | 2,78 | 280 | 97,22 | 90 | 31,25 | 15 | 5,21 |
| 51 | 053-THPT Trần Nhân Tông | 357 | | 0,00 | 75 | 21,01 | 282 | 78,99 | 48 | 13,45 | 12 | 3,36 |

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 52 | 054-THPT Nguyễn Bỉnh | 242 | | 0,00 | 50 | 20,66 | 192 | 79,34 | 13 | 5,37 | 1 | 0,41 |
| 53 | 055-Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | 174 | | 0,00 | 67 | 38,51 | 107 | 61,49 | 13 | 7,47 | | 0,00 |
| 54 | 057-TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | 27 | | 0,00 | 4 | 14,81 | 23 | 85,19 | 3 | 11,11 | | 0,00 |
| 55 | 058-THPT Bạch Đằng | 354 | | 0,00 | 3 | 0,85 | 351 | 99,15 | 226 | 63,84 | 103 | 29,10 |
| 56 | 059-THPT Minh Hà | 352 | | 0,00 | | 0,00 | 352 | 100 | 279 | 79,26 | 95 | 26,99 |
| 57 | 060-THPT Đông Thành | 247 | | 0,00 | 6 | 2,43 | 241 | 97,57 | 126 | 51,01 | 30 | 12,15 |
| 58 | 061-TH, THCS và THPT Yên Hưng | 217 | | 0,00 | 13 | 5,99 | 204 | 94,01 | 63 | 29,03 | 18 | 8,29 |
| 59 | 062-THPT Trần Quốc Tuấn | 152 | | 0,00 | 30 | 19,74 | 122 | 80,26 | 41 | 26,97 | 6 | 3,95 |
| 60 | 063-THPT Ngô Gia Tự | 225 | | 0,00 | 5 | 2,22 | 220 | 97,78 | 57 | 25,33 | 6 | 2,67 |
| 61 | 064-Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | 305 | | 0,00 | 66 | 21,64 | 239 | 78,36 | 24 | 7,87 | 1 | 0,33 |
| 62 | 069-THPT Hải Đảo | 340 | | 0,00 | 10 | 2,94 | 330 | 97,06 | 163 | 47,94 | 32 | 9,41 |
| 63 | 070-THCS và THPT Quan Lạn | 50 | | 0,00 | 4 | 8,00 | 46 | 92,00 | 10 | 20,00 | 2 | 4,00 |
| 64 | 072-Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | 127 | | 0,00 | 37 | 29,13 | 90 | 70,87 | 9 | 7,09 | | 0,00 |
| 65 | 073-THPT Cô Tô | 85 | | 0,00 | 2 | 2,35 | 83 | 97,65 | 19 | 22,35 | 4 | 4,71 |
| 66 | 075-TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | 6 | | 0,00 | | 0,00 | 6 | 100 | 4 | 66,67 | | 0,00 |
| 67 | 083-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 208 | | 0,00 | 18 | 8,65 | 190 | 91,35 | 36 | 17,31 | 2 | 0,96 |
| 68 | 084-TT GDNN-GDTX Uông Bí (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng) | 251 | | 0,00 | 91 | 36,25 | 160 | 63,75 | 7 | 2,79 | | 0,00 |
| 69 | 085-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | 217 | 1 | 0,46 | 100 | 46,08 | 117 | 53,92 | 9 | 4,15 | | 0,00 |
| 70 | 086-TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | 70 | | 0,00 | 26 | 37,14 | 44 | 62,86 | 3 | 4,29 | | 0,00 |
| 71 | 088-THPT Hoành Bồ | 301 | | 0,00 | 3 | 1,00 | 298 | 99,00 | 156 | 51,83 | 50 | 16,61 |
| 72 | 089-Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | 61 | | 0,00 | 21 | 34,43 | 40 | 65,57 | 2 | 3,28 | | 0,00 |
| 73 | 091-THCS và THPT Quảng La | 113 | | 0,00 | 5 | 4,42 | 108 | 95,58 | 33 | 29,20 | 11 | 9,73 |
| 74 | 092-THPT Thống Nhất | 124 | | 0,00 | 15 | 12,10 | 109 | 87,90 | 32 | 25,81 | 7 | 5,65 |
| 75 | 094-TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | 151 | | 0,00 | 32 | 21,19 | 119 | 78,81 | 7 | 4,64 | | 0,00 |
| 76 | 095-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 207 | | | 4 | | 203 | | 33 | | 2 | |
| 77 | 096-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | 122 | | | 37 | | 85 | | 5 | | 1 | |
| 78 | 106-Trường Liên cấp quốc tế Singapore | 2 | | | | | 2 | | | | | |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

## THÔNG KÊ KHOẢNG ĐIỂM THEO TỪNG MÔN LI

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| | *CẢ NƯỚC (số liệu tham khảo)* | *345.615* | *49* | 0,01 | *56.488* | 16,34 | *289.127* | 83,66 | *94.146* | 27,24 | *14.853* | 4,30 |
| | **TỈNH** | **3298** | **0** | 0,00 | **463** | 14,04 | **2835** | 85,96 | **1142** | 34,63 | **162** | 4,91 |
| 1 | Thí sinh tự do | 119 | | 0,00 | 28 | 23,53 | 91 | 76,47 | 43 | 36,13 | 6 | 5,04 |
| 2 | 001-THPT Chuyên Hạ Long | 234 | | 0,00 | 23 | 9,83 | 211 | 90,17 | 127 | 54,27 | 22 | 9,40 |
| 3 | 002-Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 4 | | 0,00 | 2 | 50,00 | 2 | 50,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 4 | 003-PT DTNT tỉnh | 22 | | 0,00 | 9 | 40,91 | 13 | 59,09 | 3 | 13,64 | | 0,00 |
| 5 | 004-THPT Hòn Gai | 260 | | 0,00 | 37 | 14,23 | 223 | 85,77 | 81 | 31,15 | 11 | 4,23 |
| 6 | 005-THPT Ngô Quyền | 67 | | 0,00 | 11 | 16,42 | 56 | 83,58 | 17 | 25,37 | 2 | 2,99 |
| 7 | 006-THPT Vũ Văn Hiếu | 56 | | 0,00 | 15 | 26,79 | 41 | 73,21 | 12 | 21,43 | 2 | 3,57 |
| 8 | 007-THPT Bãi Cháy | 186 | | 0,00 | 11 | 5,91 | 175 | 94,09 | 76 | 40,86 | 8 | 4,30 |
| 9 | 008-TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 42 | | 0,00 | 3 | 7,14 | 39 | 92,86 | 2 | 4,76 | | 0,00 |
| 10 | 009-THPT Hạ Long | 10 | | 0,00 | 6 | 60,00 | 4 | 40,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 11 | 010-TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 80 | | 0,00 | 8 | 10,00 | 72 | 90,00 | 24 | 30,00 | 3 | 3,75 |
| 12 | 011-TH, THCS và THPT Văn Lang | 82 | | 0,00 | | 0,00 | 82 | 100 | 44 | 53,66 | 4 | 4,88 |
| 13 | 012-TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 17 | | 0,00 | 4 | 23,53 | 13 | 76,47 | 1 | 5,88 | | 0,00 |
| 14 | 013-THPT Cẩm Phả | 227 | | 0,00 | 19 | 8,37 | 208 | 91,63 | 109 | 48,02 | 16 | 7,05 |
| 15 | 014-THPT Lê Hồng Phong | 73 | | 0,00 | 12 | 16,44 | 61 | 83,56 | 19 | 26,03 | 1 | 1,37 |
| 16 | 015-THPT Cửa Ông | 34 | | 0,00 | 4 | 11,76 | 30 | 88,24 | 8 | 23,53 | | 0,00 |
| 17 | 016-THPT Lê Quý Đôn | 91 | | 0,00 | 10 | 10,99 | 81 | 89,01 | 44 | 48,35 | 7 | 7,69 |
| 18 | 017-THPT Mông Dương | 58 | | 0,00 | 18 | 31,03 | 40 | 68,97 | 14 | 24,14 | 2 | 3,45 |
| 19 | 018-THPT Lương Thế Vinh | 79 | | 0,00 | 19 | 24,05 | 60 | 75,95 | 11 | 13,92 | 1 | 1,27 |
| 20 | 019-THPT Hùng Vương | 1 | | 0,00 | 1 | 100 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 21 | 020-Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | | | | | | | | | | | |
| 22 | 022-THPT Uông Bí | 242 | | 0,00 | 30 | 12,40 | 212 | 87,60 | 82 | 33,88 | 12 | 4,96 |
| 23 | 023-THPT Hoàng Văn Thụ | 70 | | 0,00 | 11 | 15,71 | 59 | 84,29 | 18 | 25,71 | 2 | 2,86 |
| 24 | 024-Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 9 | | 0,00 | 5 | 55,56 | 4 | 44,44 | | 0,00 | | 0,00 |
| 25 | 025-THPT Hồng Đức | 34 | | 0,00 | 9 | 26,47 | 25 | 73,53 | 4 | 11,76 | 1 | 2,94 |
| 26 | 026-THPT Nguyễn Tất Thành | 14 | | 0,00 | 3 | 21,43 | 11 | 78,57 | 1 | 7,14 | | 0,00 |
| 27 | 028-THPT Trần Phú | 94 | | 0,00 | 32 | 34,04 | 62 | 65,96 | 19 | 20,21 | 2 | 2,13 |
| 28 | 029-THPT Lý Thường Kiệt | 22 | | 0,00 | 4 | 18,18 | 18 | 81,82 | 5 | 22,73 | | 0,00 |
| 29 | 030-THCS&THPT Chu Văn An | 7 | | 0,00 | 3 | 42,86 | 4 | 57,14 | 1 | 14,29 | | 0,00 |
| 30 | 031-Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | | | | | | | | | | | |
| 31 | 032-THPT Bình Liêu | 16 | | 0,00 | 5 | 31,25 | 11 | 68,75 | 2 | 12,50 | | 0,00 |
| 32 | 033-THCS và THPT Hoành Mô | 3 | | 0,00 | 1 | 33,33 | 2 | 66,67 | | 0,00 | | 0,00 |
| 33 | 034-Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | | | | | | | | | | | |
| 34 | 035-THPT Đầm Hà | 45 | | 0,00 | 6 | 13,33 | 39 | 86,67 | 11 | 24,44 | 1 | 2,22 |
| 35 | 037-Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | | | | | | | | | | | |
| 36 | 038-THPT Quảng Hà | 56 | | 0,00 | 9 | 16,07 | 47 | 83,93 | 23 | 41,07 | 5 | 8,93 |
| 37 | 039-THPT Nguyễn Du | | | | | | | | | | | |
| 38 | 040-Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | | | | | | | | | | | |
| 39 | 041-THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2 | | 0,00 | | 0,00 | 2 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 40 | 042-THPT Tiên Yên | 29 | | 0,00 | 4 | 13,79 | 25 | 86,21 | 10 | 34,48 | 2 | 6,90 |
| 41 | 043-THCS và THPT Hải Đông | 3 | | 0,00 | 1 | 33,33 | 2 | 66,67 | 1 | 33,33 | | 0,00 |
| 42 | 044-THPT Nguyễn Trãi | | | | | | | | | | | |
| 43 | 045-Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | | | | | | | | | | | |
| 44 | 046-PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 1 | | 0,00 | | 0,00 | 1 | 100 | 1 | 100 | | 0,00 |
| 45 | 047-THPT Ba Chẽ | 13 | | 0,00 | | 0,00 | 13 | 100 | 3 | 23,08 | | 0,00 |
| 46 | 048-Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | | | | | | | | | | | |
| 47 | 049-THPT Đông Triều | 130 | | 0,00 | 25 | 19,23 | 105 | 80,77 | 40 | 30,77 | 3 | 2,31 |
| 48 | 050-THPT Hoàng Quốc Việt | 185 | | 0,00 | 15 | 8,11 | 170 | 91,89 | 83 | 44,86 | 22 | 11,89 |
| 49 | 051-THPT Hoàng Hoa Thám | 61 | | 0,00 | 9 | 14,75 | 52 | 85,25 | 22 | 36,07 | 4 | 6,56 |
| 50 | 052-THPT Lê Chân | 59 | | 0,00 | 4 | 6,78 | 55 | 93,22 | 15 | 25,42 | 3 | 5,08 |
| 51 | 053-THPT Trần Nhân Tông | 38 | | 0,00 | 8 | 21,05 | 30 | 78,95 | 7 | 18,42 | 1 | 2,63 |

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 52 | 054-THPT Nguyễn Bỉnh | 2 | | 0,00 | 1 | 50,00 | 1 | 50,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 53 | 055-Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | | | | | | | | | | | |
| 54 | 057-TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | 1 | | 0,00 | 1 | 100 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 55 | 058-THPT Bạch Đằng | 90 | | 0,00 | 5 | 5,56 | 85 | 94,44 | 46 | 51,11 | 3 | 3,33 |
| 56 | 059-THPT Minh Hà | 116 | | 0,00 | 6 | 5,17 | 110 | 94,83 | 47 | 40,52 | 4 | 3,45 |
| 57 | 060-THPT Đông Thành | 58 | | 0,00 | 7 | 12,07 | 51 | 87,93 | 21 | 36,21 | 6 | 10,34 |
| 58 | 061-TH, THCS và THPT Yên Hưng | 31 | | 0,00 | 2 | 6,45 | 29 | 93,55 | 7 | 22,58 | | 0,00 |
| 59 | 062-THPT Trần Quốc Tuấn | 6 | | 0,00 | 2 | 33,33 | 4 | 66,67 | 1 | 16,67 | | 0,00 |
| 60 | 063-THPT Ngô Gia Tự | | | | | | | | | | | |
| 61 | 064-Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | 2 | | 0,00 | | 0,00 | 2 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 62 | 069-THPT Hải Đảo | 37 | | 0,00 | 4 | 10,81 | 33 | 89,19 | 9 | 24,32 | | 0,00 |
| 63 | 070-THCS và THPT Quan Lạn | 2 | | 0,00 | | 0,00 | 2 | 100 | 2 | 100 | 1 | 50,00 |
| 64 | 072-Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | | | | | | | | | | | |
| 65 | 073-THPT Cô Tô | 4 | | 0,00 | | 0,00 | 4 | 100 | 2 | 50,00 | 1 | 25,00 |
| 66 | 075-TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | | | | | | | | | | | |
| 67 | 083-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 5 | | 0,00 | 3 | 60,00 | 2 | 40,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 68 | 084-TT GDNN-GDTX Uông Bí (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng) | | | | | | | | | | | |
| 69 | 085-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | | | | | | | | | | | |
| 70 | 086-TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | | | | | | | | | | | |
| 71 | 088-THPT Hoành Bồ | 59 | | 0,00 | 6 | 10,17 | 53 | 89,83 | 18 | 30,51 | 4 | 6,78 |
| 72 | 089-Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | | | | | | | | | | | |
| 73 | 091-THCS và THPT Quảng La | | | | | | | | | | | |
| 74 | 092-THPT Thống Nhất | 8 | | 0,00 | 1 | 12,50 | 7 | 87,50 | 6 | 75,00 | | 0,00 |
| 75 | 094-TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | | | | | | | | | | | |
| 76 | 095-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 2 | | | 1 | | 1 | | | | | |
| 77 | 096-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | | | | | | | | | | | |
| 78 | 106-Trường Liên cấp quốc tế Singapore | | | | | | | | | | | |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

## THỐNG KÊ KHOẢNG ĐIỂM THEO TỪNG MÔN

HO

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| | *CẢ NƯỚC (số liệu tham khảo)* | *346.518* | *17* | *0,00* | *54.975* | *15,86* | *291.543* | *84,14* | *93.333* | *26,93* | *26.274* | *7,58* |
| | **TỈNH** | **3287** | **0** | **0,00** | **689** | **20,96** | **2598** | **79,04** | **821** | **24,98** | **221** | **6,72** |
| 1 | Thí sinh tự do | 110 | | 0,00 | 26 | 23,64 | 84 | 76,36 | 32 | 29,09 | 12 | 10,91 |
| 2 | 001-THPT Chuyên Hạ Long | 234 | | 0,00 | 64 | 27,35 | 170 | 72,65 | 67 | 28,63 | 28 | 11,97 |
| 3 | 002-Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 4 | | 0,00 | 2 | 50,00 | 2 | 50,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 4 | 003-PT DTNT tỉnh | 22 | | 0,00 | 1 | 4,55 | 21 | 95,45 | 6 | 27,27 | 2 | 9,09 |
| 5 | 004-THPT Hòn Gai | 260 | | 0,00 | 92 | 35,38 | 168 | 64,62 | 31 | 11,92 | 9 | 3,46 |
| 6 | 005-THPT Ngô Quyền | 67 | | 0,00 | 24 | 35,82 | 43 | 64,18 | 15 | 22,39 | 3 | 4,48 |
| 7 | 006-THPT Vũ Văn Hiếu | 56 | | 0,00 | 8 | 14,29 | 48 | 85,71 | 17 | 30,36 | 8 | 14,29 |
| 8 | 007-THPT Bãi Cháy | 186 | | 0,00 | 56 | 30,11 | 130 | 69,89 | 55 | 29,57 | 13 | 6,99 |
| 9 | 008-TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 42 | | 0,00 | 7 | 16,67 | 35 | 83,33 | | 0,00 | | 0,00 |
| 10 | 009-THPT Hạ Long | 10 | | 0,00 | 7 | 70,00 | 3 | 30,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 11 | 010-TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 80 | | 0,00 | 8 | 10,00 | 72 | 90,00 | 15 | 18,75 | 3 | 3,75 |
| 12 | 011-TH, THCS và THPT Văn Lang | 82 | | 0,00 | 6 | 7,32 | 76 | 92,68 | 30 | 36,59 | 6 | 7,32 |
| 13 | 012-TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 17 | | 0,00 | 1 | 5,88 | 16 | 94,12 | 1 | 5,88 | | 0,00 |
| 14 | 013-THPT Cẩm Phả | 227 | | 0,00 | 49 | 21,59 | 178 | 78,41 | 48 | 21,15 | 15 | 6,61 |
| 15 | 014-THPT Lê Hồng Phong | 73 | | 0,00 | 21 | 28,77 | 52 | 71,23 | 18 | 24,66 | 5 | 6,85 |
| 16 | 015-THPT Cửa Ông | 34 | | 0,00 | 9 | 26,47 | 25 | 73,53 | 8 | 23,53 | 1 | 2,94 |
| 17 | 016-THPT Lê Quý Đôn | 91 | | 0,00 | 23 | 25,27 | 68 | 74,73 | 17 | 18,68 | 4 | 4,40 |
| 18 | 017-THPT Mông Dương | 58 | | 0,00 | 15 | 25,86 | 43 | 74,14 | 12 | 20,69 | 4 | 6,90 |
| 19 | 018-THPT Lương Thế Vinh | 79 | | 0,00 | 10 | 12,66 | 69 | 87,34 | 17 | 21,52 | 2 | 2,53 |
| 20 | 019-THPT Hùng Vương | 1 | | 0,00 | | 0,00 | 1 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 21 | 020-Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | | | | | | | | | | | |
| 22 | 022-THPT Uông Bí | 242 | | 0,00 | 28 | 11,57 | 214 | 88,43 | 82 | 33,88 | 18 | 7,44 |
| 23 | 023-THPT Hoàng Văn Thụ | 70 | | 0,00 | 6 | 8,57 | 64 | 91,43 | 15 | 21,43 | 2 | 2,86 |
| 24 | 024-Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 9 | | 0,00 | 5 | 55,56 | 4 | 44,44 | | 0,00 | | 0,00 |
| 25 | 025-THPT Hồng Đức | 34 | | 0,00 | 3 | 8,82 | 31 | 91,18 | 10 | 29,41 | 2 | 5,88 |
| 26 | 026-THPT Nguyễn Tất Thành | 14 | | 0,00 | | 0,00 | 14 | 100 | 5 | 35,71 | | 0,00 |
| 27 | 028-THPT Trần Phú | 93 | | 0,00 | 37 | 39,78 | 56 | 60,22 | 13 | 13,98 | 2 | 2,15 |
| 28 | 029-THPT Lý Thường Kiệt | 22 | | 0,00 | 2 | 9,09 | 20 | 90,91 | 2 | 9,09 | 1 | 4,55 |
| 29 | 030-THCS&THPT Chu Văn An | 7 | | 0,00 | | 0,00 | 7 | 100 | 1 | 14,29 | | 0,00 |
| 30 | 031-Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | | | | | | | | | | | |
| 31 | 032-THPT Bình Liêu | 16 | | 0,00 | | 0,00 | 16 | 100 | 2 | 12,50 | 1 | 6,25 |
| 32 | 033-THCS và THPT Hoành Mô | 3 | | 0,00 | 1 | 33,33 | 2 | 66,67 | | 0,00 | | 0,00 |
| 33 | 034-Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | | | | | | | | | | | |
| 34 | 035-THPT Đầm Hà | 45 | | 0,00 | 9 | 20,00 | 36 | 80,00 | 14 | 31,11 | 3 | 6,67 |
| 35 | 037-Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | | | | | | | | | | | |
| 36 | 038-THPT Quảng Hà | 56 | | 0,00 | 4 | 7,14 | 52 | 92,86 | 25 | 44,64 | 5 | 8,93 |
| 37 | 039-THPT Nguyễn Du | | | | | | | | | | | |
| 38 | 040-Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | | | | | | | | | | | |
| 39 | 041-THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2 | | 0,00 | | 0,00 | 2 | 100 | 2 | 100 | | 0,00 |
| 40 | 042-THPT Tiên Yên | 29 | | 0,00 | 3 | 10,34 | 26 | 89,66 | 8 | 27,59 | 2 | 6,90 |
| 41 | 043-THCS và THPT Hải Đông | 3 | | 0,00 | 2 | 66,67 | 1 | 33,33 | 1 | 33,33 | | 0,00 |
| 42 | 044-THPT Nguyễn Trãi | | | | | | | | | | | |
| 43 | 045-Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | | | | | | | | | | | |
| 44 | 046-PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 1 | | 0,00 | 1 | 100 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 45 | 047-THPT Ba Chẽ | 13 | | 0,00 | | 0,00 | 13 | 100 | 1 | 7,69 | | 0,00 |
| 46 | 048-Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | | | | | | | | | | | |
| 47 | 049-THPT Đông Triều | 130 | | 0,00 | 49 | 37,69 | 81 | 62,31 | 25 | 19,23 | 9 | 6,92 |
| 48 | 050-THPT Hoàng Quốc Việt | 185 | | 0,00 | 21 | 11,35 | 164 | 88,65 | 57 | 30,81 | 17 | 9,19 |
| 49 | 051-THPT Hoàng Hoa Thám | 61 | | 0,00 | 6 | 9,84 | 55 | 90,16 | 21 | 34,43 | 10 | 16,39 |
| 50 | 052-THPT Lê Chân | 59 | | 0,00 | 7 | 11,86 | 52 | 88,14 | 12 | 20,34 | 4 | 6,78 |
| 51 | 053-THPT Trần Nhân Tông | 38 | | 0,00 | 10 | 26,32 | 28 | 73,68 | 4 | 10,53 | | 0,00 |

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 52 | 054-THPT Nguyễn Bỉnh | 2 | | 0,00 | | 0,00 | 2 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 53 | 055-Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | | | | | | | | | | | |
| 54 | 057-TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | | | | | | | | | | | |
| 55 | 058-THPT Bạch Đằng | 90 | | 0,00 | 5 | 5,56 | 85 | 94,44 | 28 | 31,11 | 7 | 7,78 |
| 56 | 059-THPT Minh Hà | 116 | | 0,00 | 9 | 7,76 | 107 | 92,24 | 44 | 37,93 | 9 | 7,76 |
| 57 | 060-THPT Đông Thành | 58 | | 0,00 | 10 | 17,24 | 48 | 82,76 | 25 | 43,10 | 6 | 10,34 |
| 58 | 061-TH, THCS và THPT Yên Hưng | 31 | | 0,00 | 15 | 48,39 | 16 | 51,61 | 3 | 9,68 | | 0,00 |
| 59 | 062-THPT Trần Quốc Tuấn | 6 | | 0,00 | 1 | 16,67 | 5 | 83,33 | 2 | 33,33 | 2 | 33,33 |
| 60 | 063-THPT Ngô Gia Tự | | | | | | | | | | | |
| 61 | 064-Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | 2 | | 0,00 | | 0,00 | 2 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 62 | 069-THPT Hải Đảo | 37 | | 0,00 | 5 | 13,51 | 32 | 86,49 | 10 | 27,03 | 2 | 5,41 |
| 63 | 070-THCS và THPT Quan Lạn | 2 | | 0,00 | | 0,00 | 2 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 64 | 072-Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | | | | | | | | | | | |
| 65 | 073-THPT Cô Tô | 4 | | 0,00 | 1 | 25,00 | 3 | 75,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 66 | 075-TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | | | | | | | | | | | |
| 67 | 083-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 5 | | 0,00 | 2 | 40,00 | 3 | 60,00 | 1 | 20,00 | | 0,00 |
| 68 | 084-TT GDNN-GDTX Uông Bí (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng) | | | | | | | | | | | |
| 69 | 085-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | | | | | | | | | | | |
| 70 | 086-TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | | | | | | | | | | | |
| 71 | 088-THPT Hoành Bồ | 59 | | 0,00 | 17 | 28,81 | 42 | 71,19 | 16 | 27,12 | 3 | 5,08 |
| 72 | 089-Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | | | | | | | | | | | |
| 73 | 091-THCS và THPT Quảng La | | | | | | | | | | | |
| 74 | 092-THPT Thống Nhất | 8 | | 0,00 | | 0,00 | 8 | 100 | 3 | 37,50 | 1 | 12,50 |
| 75 | 094-TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | | | | | | | | | | | |
| 76 | 095-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 2 | | | 1 | | 1 | | | | | |
| 77 | 096-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | | | | | | | | | | | |
| 78 | 106-Trường Liên cấp quốc tế Singapore | | | | | | | | | | | |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

## THỐNG KÊ KHOẢNG ĐIỂM THEO TỪNG MÔN SI

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| | *CẢ NƯỚC (số liệu tham khảo)* | *342.378* | *49* | 0,01 | *45.868* | 13,40 | *296.510* | 86,60 | *34.438* | 10,06 | *3.625* | 1,06 |
| | **TỈNH** | **3233** | **0** | 0,00 | **449** | 13,89 | **2784** | 86,11 | **291** | 9,00 | **29** | 0,90 |
| 1 | Thí sinh tự do | 56 | | 0,00 | 20 | 35,71 | 36 | 64,29 | 10 | 17,86 | 2 | 3,57 |
| 2 | 001-THPT Chuyên Hạ Long | 234 | | 0,00 | 18 | 7,69 | 216 | 92,31 | 43 | 18,38 | 11 | 4,70 |
| 3 | 002-Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 4 | | 0,00 | 3 | 75,00 | 1 | 25,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 4 | 003-PT DTNT tỉnh | 22 | | 0,00 | 1 | 4,55 | 21 | 95,45 | 4 | 18,18 | 1 | 4,55 |
| 5 | 004-THPT Hòn Gai | 260 | | 0,00 | 23 | 8,85 | 237 | 91,15 | 26 | 10,00 | | 0,00 |
| 6 | 005-THPT Ngô Quyền | 67 | | 0,00 | 10 | 14,93 | 57 | 85,07 | 4 | 5,97 | 1 | 1,49 |
| 7 | 006-THPT Vũ Văn Hiếu | 56 | | 0,00 | 10 | 17,86 | 46 | 82,14 | 4 | 7,14 | | 0,00 |
| 8 | 007-THPT Bãi Cháy | 186 | | 0,00 | 28 | 15,05 | 158 | 84,95 | 13 | 6,99 | 1 | 0,54 |
| 9 | 008-TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 42 | | 0,00 | 1 | 2,38 | 41 | 97,62 | 7 | 16,67 | | 0,00 |
| 10 | 009-THPT Hạ Long | 10 | | 0,00 | 1 | 10,00 | 9 | 90,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 11 | 010-TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 80 | | 0,00 | 8 | 10,00 | 72 | 90,00 | 5 | 6,25 | 1 | 1,25 |
| 12 | 011-TH, THCS và THPT Văn Lang | 82 | | 0,00 | 3 | 3,66 | 79 | 96,34 | 10 | 12,20 | 2 | 2,44 |
| 13 | 012-TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 17 | | 0,00 | | 0,00 | 17 | 100 | 1 | 5,88 | | 0,00 |
| 14 | 013-THPT Cẩm Phả | 227 | | 0,00 | 26 | 11,45 | 201 | 88,55 | 8 | 3,52 | 1 | 0,44 |
| 15 | 014-THPT Lê Hồng Phong | 73 | | 0,00 | 17 | 23,29 | 56 | 76,71 | 7 | 9,59 | 1 | 1,37 |
| 16 | 015-THPT Cửa Ông | 34 | | 0,00 | 1 | 2,94 | 33 | 97,06 | 1 | 2,94 | | 0,00 |
| 17 | 016-THPT Lê Quý Đôn | 91 | | 0,00 | 11 | 12,09 | 80 | 87,91 | 11 | 12,09 | | 0,00 |
| 18 | 017-THPT Mông Dương | 58 | | 0,00 | 5 | 8,62 | 53 | 91,38 | 10 | 17,24 | | 0,00 |
| 19 | 018-THPT Lương Thế Vinh | 79 | | 0,00 | 19 | 24,05 | 60 | 75,95 | 3 | 3,80 | | 0,00 |
| 20 | 019-THPT Hùng Vương | 1 | | 0,00 | | 0,00 | 1 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 21 | 020-Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | | | | | | | | | | | |
| 22 | 022-THPT Uông Bí | 242 | | 0,00 | 17 | 7,02 | 225 | 92,98 | 26 | 10,74 | 4 | 1,65 |
| 23 | 023-THPT Hoàng Văn Thụ | 70 | | 0,00 | 15 | 21,43 | 55 | 78,57 | 3 | 4,29 | 1 | 1,43 |
| 24 | 024-Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 9 | | 0,00 | 4 | 44,44 | 5 | 55,56 | | 0,00 | | 0,00 |
| 25 | 025-THPT Hồng Đức | 34 | | 0,00 | 3 | 8,82 | 31 | 91,18 | 4 | 11,76 | | 0,00 |
| 26 | 026-THPT Nguyễn Tất Thành | 14 | | 0,00 | | 0,00 | 14 | 100 | 3 | 21,43 | | 0,00 |
| 27 | 028-THPT Trần Phú | 93 | | 0,00 | 24 | 25,81 | 69 | 74,19 | 7 | 7,53 | | 0,00 |
| 28 | 029-THPT Lý Thường Kiệt | 22 | | 0,00 | 5 | 22,73 | 17 | 77,27 | 1 | 4,55 | | 0,00 |
| 29 | 030-THCS&THPT Chu Văn An | 7 | | 0,00 | | 0,00 | 7 | 100 | 1 | 14,29 | | 0,00 |
| 30 | 031-Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | | | | | | | | | | | |
| 31 | 032-THPT Bình Liêu | 16 | | 0,00 | 2 | 12,50 | 14 | 87,50 | 3 | 18,75 | | 0,00 |
| 32 | 033-THCS và THPT Hoành Mô | 3 | | 0,00 | | 0,00 | 3 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 33 | 034-Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | | | | | | | | | | | |
| 34 | 035-THPT Đầm Hà | 45 | | 0,00 | 8 | 17,78 | 37 | 82,22 | 1 | 2,22 | | 0,00 |
| 35 | 037-Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | | | | | | | | | | | |
| 36 | 038-THPT Quảng Hà | 56 | | 0,00 | 4 | 7,14 | 52 | 92,86 | 7 | 12,50 | | 0,00 |
| 37 | 039-THPT Nguyễn Du | | | | | | | | | | | |
| 38 | 040-Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | | | | | | | | | | | |
| 39 | 041-THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2 | | 0,00 | | 0,00 | 2 | 100 | 1 | 50,00 | | 0,00 |
| 40 | 042-THPT Tiên Yên | 29 | | 0,00 | | 0,00 | 29 | 100 | 1 | 3,45 | | 0,00 |
| 41 | 043-THCS và THPT Hải Đông | 3 | | 0,00 | 2 | 66,67 | 1 | 33,33 | | 0,00 | | 0,00 |
| 42 | 044-THPT Nguyễn Trãi | | | | | | | | | | | |
| 43 | 045-Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | | | | | | | | | | | |
| 44 | 046-PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 1 | | 0,00 | | 0,00 | 1 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 45 | 047-THPT Ba Chẽ | 13 | | 0,00 | | 0,00 | 13 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 46 | 048-Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | | | | | | | | | | | |
| 47 | 049-THPT Đông Triều | 130 | | 0,00 | 35 | 26,92 | 95 | 73,08 | 6 | 4,62 | | 0,00 |
| 48 | 050-THPT Hoàng Quốc Việt | 185 | | 0,00 | 31 | 16,76 | 154 | 83,24 | 19 | 10,27 | 1 | 0,54 |
| 49 | 051-THPT Hoàng Hoa Thám | 61 | | 0,00 | 6 | 9,84 | 55 | 90,16 | 4 | 6,56 | | 0,00 |
| 50 | 052-THPT Lê Chân | 59 | | 0,00 | 8 | 13,56 | 51 | 86,44 | 1 | 1,69 | | 0,00 |
| 51 | 053-THPT Trần Nhân Tông | 38 | | 0,00 | 15 | 39,47 | 23 | 60,53 | 1 | 2,63 | | 0,00 |

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 52 | 054-THPT Nguyễn Bỉnh | 2 | | 0,00 | 1 | 50,00 | 1 | 50,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 53 | 055-Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | | | | | | | | | | | |
| 54 | 057-TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | | | | | | | | | | | |
| 55 | 058-THPT Bạch Đằng | 90 | | 0,00 | 15 | 16,67 | 75 | 83,33 | 8 | 8,89 | | 0,00 |
| 56 | 059-THPT Minh Hà | 116 | | 0,00 | 10 | 8,62 | 106 | 91,38 | 7 | 6,03 | 1 | 0,86 |
| 57 | 060-THPT Đông Thành | 58 | | 0,00 | 6 | 10,34 | 52 | 89,66 | 8 | 13,79 | | 0,00 |
| 58 | 061-TH, THCS và THPT Yên Hưng | 31 | | 0,00 | 16 | 51,61 | 15 | 48,39 | | 0,00 | | 0,00 |
| 59 | 062-THPT Trần Quốc Tuấn | 6 | | 0,00 | 1 | 16,67 | 5 | 83,33 | | 0,00 | | 0,00 |
| 60 | 063-THPT Ngô Gia Tự | | | | | | | | | | | |
| 61 | 064-Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | 2 | | 0,00 | | 0,00 | 2 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 62 | 069-THPT Hải Đảo | 37 | | 0,00 | 9 | 24,32 | 28 | 75,68 | 5 | 13,51 | 1 | 2,70 |
| 63 | 070-THCS và THPT Quan Lạn | 2 | | 0,00 | | 0,00 | 2 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 64 | 072-Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | | | | | | | | | | | |
| 65 | 073-THPT Cô Tô | 4 | | 0,00 | | 0,00 | 4 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 66 | 075-TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | | | | | | | | | | | |
| 67 | 083-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 5 | | 0,00 | 4 | 80,00 | 1 | 20,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 68 | 084-TT GDNN-GDTX Uông Bí (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng) | | | | | | | | | | | |
| 69 | 085-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | | | | | | | | | | | |
| 70 | 086-TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | | | | | | | | | | | |
| 71 | 088-THPT Hoành Bồ | 59 | | 0,00 | 2 | 3,39 | 57 | 96,61 | 4 | 6,78 | | 0,00 |
| 72 | 089-Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | | | | | | | | | | | |
| 73 | 091-THCS và THPT Quảng La | | | | | | | | | | | |
| 74 | 092-THPT Thống Nhất | 8 | | 0,00 | | 0,00 | 8 | 100 | 3 | 37,50 | | 0,00 |
| 75 | 094-TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | | | | | | | | | | | |
| 76 | 095-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 2 | | | 1 | | 1 | | | | | |
| 77 | 096-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | | | | | | | | | | | |
| 78 | 106-Trường Liên cấp quốc tế Singapore | | | | | | | | | | | |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

## THÔNG KÊ KHOẢNG ĐIỂM THEO TỪNG MÔN SU

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| | *CẢ NƯỚC (số liệu tham khảo)* | *706.214* | *20* | 0,00 | *92.106* | 13,04 | *614.108* | 86,96 | *138.533* | 19,62 | *40.885* | 5,79 |
| | **TỈNH** | **14430** | **2** | 0,01 | **2388** | 16,55 | **12042** | 83,45 | **2319** | 16,07 | **632** | 4,38 |
| 1 | Thí sinh tự do | 306 | | 0,00 | 77 | 25,16 | 229 | 74,84 | 81 | 26,47 | 41 | 13,40 |
| 2 | 001-THPT Chuyên Hạ Long | 226 | | 0,00 | 4 | 1,77 | 222 | 98,23 | 98 | 43,36 | 40 | 17,70 |
| 3 | 002-Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 315 | | 0,00 | 78 | 24,76 | 237 | 75,24 | 37 | 11,75 | 4 | 1,27 |
| 4 | 003-PT DTNT tỉnh | 109 | | 0,00 | 8 | 7,34 | 101 | 92,66 | 31 | 28,44 | 6 | 5,50 |
| 5 | 004-THPT Hòn Gai | 302 | | 0,00 | 11 | 3,64 | 291 | 96,36 | 78 | 25,83 | 24 | 7,95 |
| 6 | 005-THPT Ngô Quyền | 247 | | 0,00 | 12 | 4,86 | 235 | 95,14 | 45 | 18,22 | 11 | 4,45 |
| 7 | 006-THPT Vũ Văn Hiếu | 193 | | 0,00 | 13 | 6,74 | 180 | 93,26 | 29 | 15,03 | 8 | 4,15 |
| 8 | 007-THPT Bãi Cháy | 260 | | 0,00 | 13 | 5,00 | 247 | 95,00 | 61 | 23,46 | 16 | 6,15 |
| 9 | 008-TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 299 | | 0,00 | 44 | 14,72 | 255 | 85,28 | 30 | 10,03 | 4 | 1,34 |
| 10 | 009-THPT Hạ Long | 117 | | 0,00 | 21 | 17,95 | 96 | 82,05 | 20 | 17,09 | 5 | 4,27 |
| 11 | 010-TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 475 | | 0,00 | 48 | 10,11 | 427 | 89,89 | 92 | 19,37 | 24 | 5,05 |
| 12 | 011-TH, THCS và THPT Văn Lang | 203 | | 0,00 | 6 | 2,96 | 197 | 97,04 | 71 | 34,98 | 27 | 13,30 |
| 13 | 012-TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 83 | | 0,00 | 4 | 4,82 | 79 | 95,18 | 11 | 13,25 | 3 | 3,61 |
| 14 | 013-THPT Cẩm Phả | 264 | | 0,00 | 22 | 8,33 | 242 | 91,67 | 54 | 20,45 | 28 | 10,61 |
| 15 | 014-THPT Lê Hồng Phong | 144 | | 0,00 | 9 | 6,25 | 135 | 93,75 | 23 | 15,97 | 6 | 4,17 |
| 16 | 015-THPT Cửa Ông | 177 | | 0,00 | 8 | 4,52 | 169 | 95,48 | 38 | 21,47 | 12 | 6,78 |
| 17 | 016-THPT Lê Quý Đôn | 160 | | 0,00 | 7 | 4,38 | 153 | 95,63 | 52 | 32,50 | 20 | 12,50 |
| 18 | 017-THPT Mông Dương | 147 | | 0,00 | 2 | 1,36 | 145 | 98,64 | 46 | 31,29 | 4 | 2,72 |
| 19 | 018-THPT Lương Thế Vinh | 576 | | 0,00 | 53 | 9,20 | 523 | 90,80 | 90 | 15,63 | 20 | 3,47 |
| 20 | 019-THPT Hùng Vương | 184 | | 0,00 | 32 | 17,39 | 152 | 82,61 | 11 | 5,98 | 3 | 1,63 |
| 21 | 020-Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | 55 | | 0,00 | 17 | 30,91 | 38 | 69,09 | 2 | 3,64 | | 0,00 |
| 22 | 022-THPT Uông Bí | 224 | | 0,00 | 4 | 1,79 | 220 | 98,21 | 59 | 26,34 | 17 | 7,59 |
| 23 | 023-THPT Hoàng Văn Thụ | 184 | | 0,00 | 13 | 7,07 | 171 | 92,93 | 29 | 15,76 | 7 | 3,80 |
| 24 | 024-Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 256 | | 0,00 | 76 | 29,69 | 180 | 70,31 | 23 | 8,98 | 5 | 1,95 |
| 25 | 025-THPT Hồng Đức | 295 | | 0,00 | 41 | 13,90 | 254 | 86,10 | 33 | 11,19 | 9 | 3,05 |
| 26 | 026-THPT Nguyễn Tất Thành | 133 | | 0,00 | 13 | 9,77 | 120 | 90,23 | 22 | 16,54 | 5 | 3,76 |
| 27 | 028-THPT Trần Phú | 333 | | 0,00 | 29 | 8,71 | 304 | 91,29 | 73 | 21,92 | 16 | 4,80 |
| 28 | 029-THPT Lý Thường Kiệt | 179 | | 0,00 | 41 | 22,91 | 138 | 77,09 | 23 | 12,85 | 3 | 1,68 |
| 29 | 030-THCS&THPT Chu Văn An | 390 | | 0,00 | 91 | 23,33 | 299 | 76,67 | 25 | 6,41 | 4 | 1,03 |
| 30 | 031-Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | 240 | 1 | 0,42 | 80 | 33,33 | 160 | 66,67 | 17 | 7,08 | 4 | 1,67 |
| 31 | 032-THPT Bình Liêu | 131 | | 0,00 | 31 | 23,66 | 100 | 76,34 | 9 | 6,87 | 4 | 3,05 |
| 32 | 033-THCS và THPT Hoành Mô | 97 | | 0,00 | 35 | 36,08 | 62 | 63,92 | 12 | 12,37 | 1 | 1,03 |
| 33 | 034-Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | 31 | | 0,00 | 18 | 58,06 | 13 | 41,94 | 1 | 3,23 | | 0,00 |
| 34 | 035-THPT Đầm Hà | 249 | | 0,00 | 25 | 10,04 | 224 | 89,96 | 45 | 18,07 | 13 | 5,22 |
| 35 | 037-Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | 57 | | 0,00 | 29 | 50,88 | 28 | 49,12 | 1 | 1,75 | | 0,00 |
| 36 | 038-THPT Quảng Hà | 278 | | 0,00 | 31 | 11,15 | 247 | 88,85 | 44 | 15,83 | 14 | 5,04 |
| 37 | 039-THPT Nguyễn Du | 107 | | 0,00 | 23 | 21,50 | 84 | 78,50 | 4 | 3,74 | 1 | 0,93 |
| 38 | 040-Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | 113 | | 0,00 | 22 | 19,47 | 91 | 80,53 | 8 | 7,08 | 2 | 1,77 |
| 39 | 041-THCS và THPT Đường Hoa Cương | 119 | | 0,00 | 2 | 1,68 | 117 | 98,32 | 43 | 36,13 | 7 | 5,88 |
| 40 | 042-THPT Tiên Yên | 187 | | 0,00 | 12 | 6,42 | 175 | 93,58 | 45 | 24,06 | 13 | 6,95 |
| 41 | 043-THCS và THPT Hải Đông | 109 | | 0,00 | 5 | 4,59 | 104 | 95,41 | 26 | 23,85 | 7 | 6,42 |
| 42 | 044-THPT Nguyễn Trãi | 85 | | 0,00 | 28 | 32,94 | 57 | 67,06 | 5 | 5,88 | | 0,00 |
| 43 | 045-Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | 82 | | 0,00 | 34 | 41,46 | 48 | 58,54 | 6 | 7,32 | 2 | 2,44 |
| 44 | 046-PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 68 | | 0,00 | 4 | 5,88 | 64 | 94,12 | 15 | 22,06 | 3 | 4,41 |
| 45 | 047-THPT Ba Chẽ | 156 | | 0,00 | 50 | 32,05 | 106 | 67,95 | 25 | 16,03 | 6 | 3,85 |
| 46 | 048-Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | 10 | | 0,00 | 2 | 20,00 | 8 | 80,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 47 | 049-THPT Đông Triều | 249 | | 0,00 | 28 | 11,24 | 221 | 88,76 | 34 | 13,65 | 9 | 3,61 |
| 48 | 050-THPT Hoàng Quốc Việt | 147 | | 0,00 | 11 | 7,48 | 136 | 92,52 | 24 | 16,33 | 9 | 6,12 |
| 49 | 051-THPT Hoàng Hoa Thám | 224 | | 0,00 | 20 | 8,93 | 204 | 91,07 | 30 | 13,39 | 5 | 2,23 |
| 50 | 052-THPT Lê Chân | 229 | | 0,00 | 41 | 17,90 | 188 | 82,10 | 19 | 8,30 | 7 | 3,06 |
| 51 | 053-THPT Trần Nhân Tông | 319 | | 0,00 | 78 | 24,45 | 241 | 75,55 | 11 | 3,45 | 4 | 1,25 |

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 52 | 054-THPT Nguyễn Bỉnh | 240 | | 0,00 | 112 | 46,67 | 128 | 53,33 | 4 | 1,67 | | 0,00 |
| 53 | 055-Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | 174 | | 0,00 | 78 | 44,83 | 96 | 55,17 | 4 | 2,30 | | 0,00 |
| 54 | 057-TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | 26 | | 0,00 | 6 | 23,08 | 20 | 76,92 | 3 | 11,54 | 1 | 3,85 |
| 55 | 058-THPT Bạch Đằng | 264 | | 0,00 | 12 | 4,55 | 252 | 95,45 | 75 | 28,41 | 19 | 7,20 |
| 56 | 059-THPT Minh Hà | 236 | | 0,00 | 3 | 1,27 | 233 | 98,73 | 125 | 52,97 | 38 | 16,10 |
| 57 | 060-THPT Đông Thành | 189 | | 0,00 | 11 | 5,82 | 178 | 94,18 | 36 | 19,05 | 7 | 3,70 |
| 58 | 061-TH, THCS và THPT Yên Hưng | 186 | | 0,00 | 52 | 27,96 | 134 | 72,04 | 10 | 5,38 | 4 | 2,15 |
| 59 | 062-THPT Trần Quốc Tuấn | 146 | | 0,00 | 23 | 15,75 | 123 | 84,25 | 14 | 9,59 | 3 | 2,05 |
| 60 | 063-THPT Ngô Gia Tự | 225 | | 0,00 | 34 | 15,11 | 191 | 84,89 | 28 | 12,44 | 4 | 1,78 |
| 61 | 064-Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | 303 | | 0,00 | 111 | 36,63 | 192 | 63,37 | 11 | 3,63 | 3 | 0,99 |
| 62 | 069-THPT Hải Đảo | 303 | | 0,00 | 12 | 3,96 | 291 | 96,04 | 76 | 25,08 | 15 | 4,95 |
| 63 | 070-THCS và THPT Quan Lạn | 48 | | 0,00 | 6 | 12,50 | 42 | 87,50 | 7 | 14,58 | 1 | 2,08 |
| 64 | 072-Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | 127 | | 0,00 | 35 | 27,56 | 92 | 72,44 | 7 | 5,51 | | 0,00 |
| 65 | 073-THPT Cô Tô | 81 | | 0,00 | 6 | 7,41 | 75 | 92,59 | 10 | 12,35 | 3 | 3,70 |
| 66 | 075-TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | 6 | | 0,00 | | 0,00 | 6 | 100 | 1 | 16,67 | | 0,00 |
| 67 | 083-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 203 | | 0,00 | 35 | 17,24 | 168 | 82,76 | 32 | 15,76 | 4 | 1,97 |
| 68 | 084-TT GDNN-GDTX Uông Bí (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng) | 251 | | 0,00 | 91 | 36,25 | 160 | 63,75 | 6 | 2,39 | | 0,00 |
| 69 | 085-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | 217 | | 0,00 | 112 | 51,61 | 105 | 48,39 | 7 | 3,23 | 1 | 0,46 |
| 70 | 086-TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | 70 | | 0,00 | 34 | 48,57 | 36 | 51,43 | 5 | 7,14 | 1 | 1,43 |
| 71 | 088-THPT Hoành Bồ | 242 | | 0,00 | 12 | 4,96 | 230 | 95,04 | 65 | 26,86 | 22 | 9,09 |
| 72 | 089-Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | 61 | | 0,00 | 38 | 62,30 | 23 | 37,70 | 1 | 1,64 | | 0,00 |
| 73 | 091-THCS và THPT Quảng La | 113 | | 0,00 | 24 | 21,24 | 89 | 78,76 | 15 | 13,27 | 5 | 4,42 |
| 74 | 092-THPT Thống Nhất | 116 | | 0,00 | 13 | 11,21 | 103 | 88,79 | 27 | 23,28 | 13 | 11,21 |
| 75 | 094-TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | 151 | | 0,00 | 42 | 27,81 | 109 | 72,19 | 8 | 5,30 | 1 | 0,66 |
| 76 | 095-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 205 | | | 34 | | 171 | | 24 | | 3 | |
| 77 | 096-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | 122 | 1 | | 46 | | 76 | | 7 | | 1 | |
| 78 | 106-Trường Liên cấp quốc tế Singapore | 2 | | | | | 2 | | | | | |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

## THÔNG KÊ KHOẢNG ĐIỂM THEO TỪNG MÔN DI

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| | *CẢ NƯỚC (số liệu tham khảo)* | *704.682* | *77* | 0,01 | *30.747* | 4,36 | *673.935* | 95,64 | *218.515* | 31,01 | *64.820* | 9,20 |
| | **TỈNH** | **14428** | **0** | 0,00 | **898** | 6,22 | **13530** | 93,78 | **3547** | 24,58 | **841** | 5,83 |
| 1 | Thí sinh tự do | 304 | | 0,00 | 64 | 21,05 | 240 | 78,95 | 71 | 23,36 | 37 | 12,17 |
| 2 | 001-THPT Chuyên Hạ Long | 226 | | 0,00 | | 0,00 | 226 | 100 | 128 | 56,64 | 53 | 23,45 |
| 3 | 002-Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 315 | | 0,00 | 30 | 9,52 | 285 | 90,48 | 25 | 7,94 | 1 | 0,32 |
| 4 | 003-PT DTNT tỉnh | 109 | | 0,00 | 2 | 1,83 | 107 | 98,17 | 41 | 37,61 | 14 | 12,84 |
| 5 | 004-THPT Hòn Gai | 302 | | 0,00 | 3 | 0,99 | 299 | 99,01 | 97 | 32,12 | 18 | 5,96 |
| 6 | 005-THPT Ngô Quyền | 247 | | 0,00 | 4 | 1,62 | 243 | 98,38 | 79 | 31,98 | 16 | 6,48 |
| 7 | 006-THPT Vũ Văn Hiếu | 193 | | 0,00 | 3 | 1,55 | 190 | 98,45 | 34 | 17,62 | 7 | 3,63 |
| 8 | 007-THPT Bãi Cháy | 260 | | 0,00 | 2 | 0,77 | 258 | 99,23 | 77 | 29,62 | 16 | 6,15 |
| 9 | 008-TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 299 | | 0,00 | 7 | 2,34 | 292 | 97,66 | 113 | 37,79 | 22 | 7,36 |
| 10 | 009-THPT Hạ Long | 117 | | 0,00 | 24 | 20,51 | 93 | 79,49 | 8 | 6,84 | 1 | 0,85 |
| 11 | 010-TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 475 | | 0,00 | 28 | 5,89 | 447 | 94,11 | 79 | 16,63 | 15 | 3,16 |
| 12 | 011-TH, THCS và THPT Văn Lang | 203 | | 0,00 | 1 | 0,49 | 202 | 99,51 | 74 | 36,45 | 24 | 11,82 |
| 13 | 012-TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 83 | | 0,00 | 2 | 2,41 | 81 | 97,59 | 34 | 40,96 | 10 | 12,05 |
| 14 | 013-THPT Cẩm Phả | 264 | | 0,00 | 5 | 1,89 | 259 | 98,11 | 87 | 32,95 | 26 | 9,85 |
| 15 | 014-THPT Lê Hồng Phong | 144 | | 0,00 | 4 | 2,78 | 140 | 97,22 | 37 | 25,69 | 8 | 5,56 |
| 16 | 015-THPT Cửa Ông | 177 | | 0,00 | 3 | 1,69 | 174 | 98,31 | 56 | 31,64 | 10 | 5,65 |
| 17 | 016-THPT Lê Quý Đôn | 160 | | 0,00 | 1 | 0,63 | 159 | 99,38 | 56 | 35,00 | 21 | 13,13 |
| 18 | 017-THPT Mông Dương | 147 | | 0,00 | 1 | 0,68 | 146 | 99,32 | 70 | 47,62 | 8 | 5,44 |
| 19 | 018-THPT Lương Thế Vinh | 576 | | 0,00 | 12 | 2,08 | 564 | 97,92 | 203 | 35,24 | 34 | 5,90 |
| 20 | 019-THPT Hùng Vương | 184 | | 0,00 | 6 | 3,26 | 178 | 96,74 | 31 | 16,85 | 5 | 2,72 |
| 21 | 020-Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | 55 | | 0,00 | 6 | 10,91 | 49 | 89,09 | 4 | 7,27 | | 0,00 |
| 22 | 022-THPT Uông Bí | 224 | | 0,00 | 1 | 0,45 | 223 | 99,55 | 104 | 46,43 | 30 | 13,39 |
| 23 | 023-THPT Hoàng Văn Thụ | 184 | | 0,00 | 8 | 4,35 | 176 | 95,65 | 48 | 26,09 | 11 | 5,98 |
| 24 | 024-Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 256 | | 0,00 | 19 | 7,42 | 237 | 92,58 | 61 | 23,83 | 9 | 3,52 |
| 25 | 025-THPT Hồng Đức | 295 | | 0,00 | 7 | 2,37 | 288 | 97,63 | 67 | 22,71 | 17 | 5,76 |
| 26 | 026-THPT Nguyễn Tất Thành | 133 | | 0,00 | 4 | 3,01 | 129 | 96,99 | 56 | 42,11 | 17 | 12,78 |
| 27 | 028-THPT Trần Phú | 333 | | 0,00 | 6 | 1,80 | 327 | 98,20 | 84 | 25,23 | 18 | 5,41 |
| 28 | 029-THPT Lý Thường Kiệt | 179 | | 0,00 | 16 | 8,94 | 163 | 91,06 | 34 | 18,99 | 12 | 6,70 |
| 29 | 030-THCS&THPT Chu Văn An | 390 | | 0,00 | 57 | 14,62 | 333 | 85,38 | 25 | 6,41 | 3 | 0,77 |
| 30 | 031-Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | 240 | | 0,00 | 39 | 16,25 | 201 | 83,75 | 21 | 8,75 | 5 | 2,08 |
| 31 | 032-THPT Bình Liêu | 131 | | 0,00 | 5 | 3,82 | 126 | 96,18 | 27 | 20,61 | 5 | 3,82 |
| 32 | 033-THCS và THPT Hoành Mô | 97 | | 0,00 | 13 | 13,40 | 84 | 86,60 | 12 | 12,37 | 1 | 1,03 |
| 33 | 034-Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | 31 | | 0,00 | 11 | 35,48 | 20 | 64,52 | 2 | 6,45 | 1 | 3,23 |
| 34 | 035-THPT Đầm Hà | 249 | | 0,00 | 8 | 3,21 | 241 | 96,79 | 88 | 35,34 | 32 | 12,85 |
| 35 | 037-Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | 57 | | 0,00 | 11 | 19,30 | 46 | 80,70 | 2 | 3,51 | 1 | 1,75 |
| 36 | 038-THPT Quảng Hà | 278 | | 0,00 | 8 | 2,88 | 270 | 97,12 | 57 | 20,50 | 12 | 4,32 |
| 37 | 039-THPT Nguyễn Du | 107 | | 0,00 | 32 | 29,91 | 75 | 70,09 | 4 | 3,74 | | 0,00 |
| 38 | 040-Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | 113 | | 0,00 | 17 | 15,04 | 96 | 84,96 | 9 | 7,96 | 1 | 0,88 |
| 39 | 041-THCS và THPT Đường Hoa Cương | 119 | | 0,00 | 4 | 3,36 | 115 | 96,64 | 26 | 21,85 | 6 | 5,04 |
| 40 | 042-THPT Tiên Yên | 187 | | 0,00 | 2 | 1,07 | 185 | 98,93 | 92 | 49,20 | 22 | 11,76 |
| 41 | 043-THCS và THPT Hải Đông | 109 | | 0,00 | | 0,00 | 109 | 100 | 39 | 35,78 | 14 | 12,84 |
| 42 | 044-THPT Nguyễn Trãi | 85 | | 0,00 | 11 | 12,94 | 74 | 87,06 | 5 | 5,88 | | 0,00 |
| 43 | 045-Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | 82 | | 0,00 | 7 | 8,54 | 75 | 91,46 | 14 | 17,07 | 2 | 2,44 |
| 44 | 046-PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 68 | | 0,00 | | 0,00 | 68 | 100 | 22 | 32,35 | 4 | 5,88 |
| 45 | 047-THPT Ba Chẽ | 156 | | 0,00 | 26 | 16,67 | 130 | 83,33 | 19 | 12,18 | 6 | 3,85 |
| 46 | 048-Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | 10 | | 0,00 | 3 | 30,00 | 7 | 70,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 47 | 049-THPT Đông Triều | 249 | | 0,00 | 2 | 0,80 | 247 | 99,20 | 68 | 27,31 | 13 | 5,22 |
| 48 | 050-THPT Hoàng Quốc Việt | 147 | | 0,00 | 2 | 1,36 | 145 | 98,64 | 41 | 27,89 | 5 | 3,40 |
| 49 | 051-THPT Hoàng Hoa Thám | 224 | | 0,00 | 2 | 0,89 | 222 | 99,11 | 80 | 35,71 | 17 | 7,59 |
| 50 | 052-THPT Lê Chân | 229 | | 0,00 | 7 | 3,06 | 222 | 96,94 | 56 | 24,45 | 12 | 5,24 |
| 51 | 053-THPT Trần Nhân Tông | 319 | | 0,00 | 41 | 12,85 | 278 | 87,15 | 19 | 5,96 | 3 | 0,94 |

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 52 | 054-THPT Nguyễn Bỉnh | 240 | | 0,00 | 37 | 15,42 | 203 | 84,58 | 8 | 3,33 | | 0,00 |
| 53 | 055-Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | 174 | | 0,00 | 31 | 17,82 | 143 | 82,18 | 10 | 5,75 | | 0,00 |
| 54 | 057-TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | 26 | | 0,00 | 2 | 7,69 | 24 | 92,31 | 2 | 7,69 | | 0,00 |
| 55 | 058-THPT Bạch Đằng | 264 | | 0,00 | | 0,00 | 264 | 100 | 122 | 46,21 | 32 | 12,12 |
| 56 | 059-THPT Minh Hà | 236 | | 0,00 | 2 | 0,85 | 234 | 99,15 | 127 | 53,81 | 32 | 13,56 |
| 57 | 060-THPT Đông Thành | 189 | | 0,00 | 1 | 0,53 | 188 | 99,47 | 83 | 43,92 | 24 | 12,70 |
| 58 | 061-TH, THCS và THPT Yên Hưng | 186 | | 0,00 | 12 | 6,45 | 174 | 93,55 | 11 | 5,91 | 2 | 1,08 |
| 59 | 062-THPT Trần Quốc Tuấn | 146 | | 0,00 | 8 | 5,48 | 138 | 94,52 | 15 | 10,27 | 3 | 2,05 |
| 60 | 063-THPT Ngô Gia Tự | 225 | | 0,00 | 7 | 3,11 | 218 | 96,89 | 59 | 26,22 | 13 | 5,78 |
| 61 | 064-Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | 303 | | 0,00 | 35 | 11,55 | 268 | 88,45 | 35 | 11,55 | 6 | 1,98 |
| 62 | 069-THPT Hải Đảo | 303 | | 0,00 | 1 | 0,33 | 302 | 99,67 | 136 | 44,88 | 38 | 12,54 |
| 63 | 070-THCS và THPT Quan Lạn | 48 | | 0,00 | 7 | 14,58 | 41 | 85,42 | 8 | 16,67 | | 0,00 |
| 64 | 072-Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | 127 | | 0,00 | 13 | 10,24 | 114 | 89,76 | 6 | 4,72 | | 0,00 |
| 65 | 073-THPT Cô Tô | 81 | | 0,00 | 8 | 9,88 | 73 | 90,12 | 8 | 9,88 | | 0,00 |
| 66 | 075-TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | 6 | | 0,00 | | 0,00 | 6 | 100 | 1 | 16,67 | | 0,00 |
| 67 | 083-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 203 | | 0,00 | 13 | 6,40 | 190 | 93,60 | 30 | 14,78 | 3 | 1,48 |
| 68 | 084-TT GDNN-GDTX Uông Bí (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng) | 251 | | 0,00 | 16 | 6,37 | 235 | 93,63 | 33 | 13,15 | 3 | 1,20 |
| 69 | 085-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | 217 | | 0,00 | 39 | 17,97 | 178 | 82,03 | 14 | 6,45 | 1 | 0,46 |
| 70 | 086-TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | 70 | | 0,00 | 13 | 18,57 | 57 | 81,43 | 1 | 1,43 | | 0,00 |
| 71 | 088-THPT Hoành Bồ | 242 | | 0,00 | 3 | 1,24 | 239 | 98,76 | 103 | 42,56 | 27 | 11,16 |
| 72 | 089-Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | 61 | | 0,00 | 4 | 6,56 | 57 | 93,44 | 5 | 8,20 | | 0,00 |
| 73 | 091-THCS và THPT Quảng La | 113 | | 0,00 | 5 | 4,42 | 108 | 95,58 | 39 | 34,51 | 12 | 10,62 |
| 74 | 092-THPT Thống Nhất | 116 | | 0,00 | 3 | 2,59 | 113 | 97,41 | 33 | 28,45 | 11 | 9,48 |
| 75 | 094-TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | 151 | | 0,00 | 22 | 14,57 | 129 | 85,43 | 8 | 5,30 | 1 | 0,66 |
| 76 | 095-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 205 | | | 14 | | 191 | | 50 | | 7 | |
| 77 | 096-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | 122 | | | 25 | | 97 | | 14 | | 1 | |
| 78 | 106-Trường Liên cấp quốc tế Singapore | 2 | | | | | 2 | | | | | |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

## THÔNG KÊ KHOẢNG ĐIỂM THEO TỪNG MÔN GD

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| | *CẢ NƯỚC (số liệu tham khảo)* | *583.609* | *24* | 0,00 | *4.519* | 0,77 | *579.090* | 99,23 | *384.222* | 65,84 | *158.419* | 27,14 |
| | **TỈNH** | **11179** | **1** | 0,01 | **99** | 0,89 | **11080** | 99,11 | **7157** | 64,02 | **2948** | 26,37 |
| 1 | Thí sinh tự do | 98 | 1 | 1,02 | 6 | 6,12 | 92 | 93,88 | 34 | 34,69 | 7 | 7,14 |
| 2 | 001-THPT Chuyên Hạ Long | 226 | | 0,00 | | 0,00 | 226 | 100 | 202 | 89,38 | 126 | 55,75 |
| 3 | 002-Trung tâm HN&GDTX tỉnh | | | | | | | | | | | |
| 4 | 003-PT DTNT tỉnh | 109 | | 0,00 | | 0,00 | 109 | 100 | 95 | 87,16 | 45 | 41,28 |
| 5 | 004-THPT Hòn Gai | 302 | | 0,00 | | 0,00 | 302 | 100 | 223 | 73,84 | 87 | 28,81 |
| 6 | 005-THPT Ngô Quyền | 247 | | 0,00 | | 0,00 | 247 | 100 | 186 | 75,30 | 99 | 40,08 |
| 7 | 006-THPT Vũ Văn Hiếu | 193 | | 0,00 | | 0,00 | 193 | 100 | 153 | 79,27 | 54 | 27,98 |
| 8 | 007-THPT Bãi Cháy | 260 | | 0,00 | | 0,00 | 260 | 100 | 225 | 86,54 | 134 | 51,54 |
| 9 | 008-TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 299 | | 0,00 | | 0,00 | 299 | 100 | 241 | 80,60 | 124 | 41,47 |
| 10 | 009-THPT Hạ Long | 117 | | 0,00 | 6 | 5,13 | 111 | 94,87 | 56 | 47,86 | 14 | 11,97 |
| 11 | 010-TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 475 | | 0,00 | 1 | 0,21 | 474 | 99,79 | 232 | 48,84 | 60 | 12,63 |
| 12 | 011-TH, THCS và THPT Văn Lang | 203 | | 0,00 | | 0,00 | 203 | 100 | 172 | 84,73 | 83 | 40,89 |
| 13 | 012-TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 83 | | 0,00 | | 0,00 | 83 | 100 | 65 | 78,31 | 26 | 31,33 |
| 14 | 013-THPT Cẩm Phả | 264 | | 0,00 | | 0,00 | 264 | 100 | 198 | 75,00 | 87 | 32,95 |
| 15 | 014-THPT Lê Hồng Phong | 144 | | 0,00 | | 0,00 | 144 | 100 | 97 | 67,36 | 41 | 28,47 |
| 16 | 015-THPT Cửa Ông | 177 | | 0,00 | | 0,00 | 177 | 100 | 130 | 73,45 | 62 | 35,03 |
| 17 | 016-THPT Lê Quý Đôn | 160 | | 0,00 | | 0,00 | 160 | 100 | 125 | 78,13 | 61 | 38,13 |
| 18 | 017-THPT Mông Dương | 147 | | 0,00 | | 0,00 | 147 | 100 | 129 | 87,76 | 73 | 49,66 |
| 19 | 018-THPT Lương Thế Vinh | 576 | | 0,00 | 1 | 0,17 | 575 | 99,83 | 361 | 62,67 | 127 | 22,05 |
| 20 | 019-THPT Hùng Vương | 184 | | 0,00 | 2 | 1,09 | 182 | 98,91 | 93 | 50,54 | 20 | 10,87 |
| 21 | 020-Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | | | | | | | | | | | |
| 22 | 022-THPT Uông Bí | 224 | | 0,00 | | 0,00 | 224 | 100 | 173 | 77,23 | 93 | 41,52 |
| 23 | 023-THPT Hoàng Văn Thụ | 184 | | 0,00 | | 0,00 | 184 | 100 | 126 | 68,48 | 53 | 28,80 |
| 24 | 024-Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | | | | | | | | | | | |
| 25 | 025-THPT Hồng Đức | 295 | | 0,00 | 1 | 0,34 | 294 | 99,66 | 183 | 62,03 | 50 | 16,95 |
| 26 | 026-THPT Nguyễn Tất Thành | 133 | | 0,00 | | 0,00 | 133 | 100 | 99 | 74,44 | 50 | 37,59 |
| 27 | 028-THPT Trần Phú | 333 | | 0,00 | 2 | 0,60 | 331 | 99,40 | 248 | 74,47 | 103 | 30,93 |
| 28 | 029-THPT Lý Thường Kiệt | 179 | | 0,00 | 4 | 2,23 | 175 | 97,77 | 86 | 48,04 | 37 | 20,67 |
| 29 | 030-THCS&THPT Chu Văn An | 390 | | 0,00 | 10 | 2,56 | 380 | 97,44 | 112 | 28,72 | 18 | 4,62 |
| 30 | 031-Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | | | | | | | | | | | |
| 31 | 032-THPT Bình Liêu | 131 | | 0,00 | 3 | 2,29 | 128 | 97,71 | 64 | 48,85 | 15 | 11,45 |
| 32 | 033-THCS và THPT Hoành Mô | 97 | | 0,00 | 1 | 1,03 | 96 | 98,97 | 46 | 47,42 | 18 | 18,56 |
| 33 | 034-Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | | | | | | | | | | | |
| 34 | 035-THPT Đầm Hà | 249 | | 0,00 | | 0,00 | 249 | 100 | 164 | 65,86 | 57 | 22,89 |
| 35 | 037-Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | | | | | | | | | | | |
| 36 | 038-THPT Quảng Hà | 278 | | 0,00 | 2 | 0,72 | 276 | 99,28 | 193 | 69,42 | 57 | 20,50 |
| 37 | 039-THPT Nguyễn Du | 107 | | 0,00 | 10 | 9,35 | 97 | 90,65 | 32 | 29,91 | 4 | 3,74 |
| 38 | 040-Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | | | | | | | | | | | |
| 39 | 041-THCS và THPT Đường Hoa Cương | 119 | | 0,00 | | 0,00 | 119 | 100 | 80 | 67,23 | 30 | 25,21 |
| 40 | 042-THPT Tiên Yên | 187 | | 0,00 | | 0,00 | 187 | 100 | 134 | 71,66 | 54 | 28,88 |
| 41 | 043-THCS và THPT Hải Đông | 109 | | 0,00 | 1 | 0,92 | 108 | 99,08 | 45 | 41,28 | 16 | 14,68 |
| 42 | 044-THPT Nguyễn Trãi | 85 | | 0,00 | 5 | 5,88 | 80 | 94,12 | 22 | 25,88 | 3 | 3,53 |
| 43 | 045-Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | | | | | | | | | | | |
| 44 | 046-PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 68 | | 0,00 | | 0,00 | 68 | 100 | 52 | 76,47 | 25 | 36,76 |
| 45 | 047-THPT Ba Chẽ | 156 | | 0,00 | 19 | 12,18 | 137 | 87,82 | 39 | 25,00 | 12 | 7,69 |
| 46 | 048-Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | | | | | | | | | | | |
| 47 | 049-THPT Đông Triều | 249 | | 0,00 | | 0,00 | 249 | 100 | 139 | 55,82 | 46 | 18,47 |
| 48 | 050-THPT Hoàng Quốc Việt | 147 | | 0,00 | | 0,00 | 147 | 100 | 129 | 87,76 | 68 | 46,26 |
| 49 | 051-THPT Hoàng Hoa Thám | 224 | | 0,00 | 1 | 0,45 | 223 | 99,55 | 176 | 78,57 | 72 | 32,14 |
| 50 | 052-THPT Lê Chân | 229 | | 0,00 | | 0,00 | 229 | 100 | 154 | 67,25 | 66 | 28,82 |
| 51 | 053-THPT Trần Nhân Tông | 319 | | 0,00 | 9 | 2,82 | 310 | 97,18 | 79 | 24,76 | 12 | 3,76 |

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 52 | 054-THPT Nguyễn Bỉnh | 240 | | 0,00 | 2 | 0,83 | 238 | 99,17 | 116 | 48,33 | 25 | 10,42 |
| 53 | 055-Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | | | | | | | | | | | |
| 54 | 057-TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | 26 | | 0,00 | | 0,00 | 26 | 100 | 9 | 34,62 | 2 | 7,69 |
| 55 | 058-THPT Bạch Đằng | 264 | | 0,00 | | 0,00 | 264 | 100 | 234 | 88,64 | 133 | 50,38 |
| 56 | 059-THPT Minh Hà | 236 | | 0,00 | | 0,00 | 236 | 100 | 199 | 84,32 | 113 | 47,88 |
| 57 | 060-THPT Đông Thành | 189 | | 0,00 | | 0,00 | 189 | 100 | 159 | 84,13 | 77 | 40,74 |
| 58 | 061-TH, THCS và THPT Yên Hưng | 186 | | 0,00 | 4 | 2,15 | 182 | 97,85 | 65 | 34,95 | 12 | 6,45 |
| 59 | 062-THPT Trần Quốc Tuấn | 146 | | 0,00 | 1 | 0,68 | 145 | 99,32 | 76 | 52,05 | 28 | 19,18 |
| 60 | 063-THPT Ngô Gia Tự | 225 | | 0,00 | 3 | 1,33 | 222 | 98,67 | 75 | 33,33 | 17 | 7,56 |
| 61 | 064-Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | | | | | | | | | | | |
| 62 | 069-THPT Hải Đảo | 303 | | 0,00 | | 0,00 | 303 | 100 | 213 | 70,30 | 75 | 24,75 |
| 63 | 070-THCS và THPT Quan Lạn | 48 | | 0,00 | | 0,00 | 48 | 100 | 29 | 60,42 | 14 | 29,17 |
| 64 | 072-Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | | | | | | | | | | | |
| 65 | 073-THPT Cô Tô | 81 | | 0,00 | | 0,00 | 81 | 100 | 37 | 45,68 | 9 | 11,11 |
| 66 | 075-TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | 6 | | 0,00 | | 0,00 | 6 | 100 | 5 | 83,33 | 3 | 50,00 |
| 67 | 083-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | | | | | | | | | | | |
| 68 | 084-TT GDNN-GDTX Uông Bí (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng) | | | | | | | | | | | |
| 69 | 085-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | | | | | | | | | | | |
| 70 | 086-TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | | | | | | | | | | | |
| 71 | 088-THPT Hoành Bồ | 242 | | 0,00 | | 0,00 | 242 | 100 | 208 | 85,95 | 101 | 41,74 |
| 72 | 089-Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | | | | | | | | | | | |
| 73 | 091-THCS và THPT Quảng La | 113 | | 0,00 | | 0,00 | 113 | 100 | 78 | 69,03 | 29 | 25,66 |
| 74 | 092-THPT Thống Nhất | 116 | | 0,00 | 5 | 4,31 | 111 | 95,69 | 60 | 51,72 | 21 | 18,10 |
| 75 | 094-TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | | | | | | | | | | | |
| 76 | 095-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | | | | | | | | | | | |
| 77 | 096-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | | | | | | | | | | | |
| 78 | 106-Trường Liên cấp quốc tế Singapore | 2 | | | | | 2 | | 2 | | | |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

## THÔNG KÊ KHOẢNG ĐIỂM THEO TỪNG MÔN NN

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| | *CẢ NƯỚC (số liệu tham khảo)* | *912.705* | *134* | 0,01 | *387.936* | 42,50 | *524.769* | 57,50 | *133.483* | 14,62 | *40.205* | 4,41 |
| | **TỈNH** | **14041** | **1** | 0,01 | **5228** | 37,23 | **8813** | 62,77 | **2414** | 17,19 | **743** | 5,29 |
| 1 | Thí sinh tự do | 216 | | 0,00 | 82 | 37,96 | 134 | 62,04 | 55 | 25,46 | 15 | 6,94 |
| 2 | 001-THPT Chuyên Hạ Long | 441 | | 0,00 | 13 | 2,95 | 428 | 97,05 | 310 | 70,29 | 134 | 30,39 |
| 3 | 002-Trung tâm HN&GDTX tỉnh | 14 | | 0,00 | 7 | 50,00 | 7 | 50,00 | 2 | 14,29 | | 0,00 |
| 4 | 003-PT DTNT tỉnh | 131 | | 0,00 | 75 | 57,25 | 56 | 42,75 | 1 | 0,76 | | 0,00 |
| 5 | 004-THPT Hòn Gai | 562 | | 0,00 | 18 | 3,20 | 544 | 96,80 | 320 | 56,94 | 127 | 22,60 |
| 6 | 005-THPT Ngô Quyền | 312 | | 0,00 | 46 | 14,74 | 266 | 85,26 | 58 | 18,59 | 17 | 5,45 |
| 7 | 006-THPT Vũ Văn Hiếu | 247 | | 0,00 | 53 | 21,46 | 194 | 78,54 | 51 | 20,65 | 5 | 2,02 |
| 8 | 007-THPT Bãi Cháy | 436 | | 0,00 | 49 | 11,24 | 387 | 88,76 | 161 | 36,93 | 47 | 10,78 |
| 9 | 008-TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 329 | | 0,00 | 70 | 21,28 | 259 | 78,72 | 39 | 11,85 | 12 | 3,65 |
| 10 | 009-THPT Hạ Long | 126 | | 0,00 | 82 | 65,08 | 44 | 34,92 | 4 | 3,17 | 1 | 0,79 |
| 11 | 010-TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 552 | | 0,00 | 259 | 46,92 | 293 | 53,08 | 43 | 7,79 | 11 | 1,99 |
| 12 | 011-TH, THCS và THPT Văn Lang | 284 | | 0,00 | 36 | 12,68 | 248 | 87,32 | 87 | 30,63 | 20 | 7,04 |
| 13 | 012-TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | 97 | | 0,00 | 28 | 28,87 | 69 | 71,13 | 10 | 10,31 | 3 | 3,09 |
| 14 | 013-THPT Cẩm Phả | 469 | | 0,00 | 27 | 5,76 | 442 | 94,24 | 223 | 47,55 | 72 | 15,35 |
| 15 | 014-THPT Lê Hồng Phong | 216 | | 0,00 | 40 | 18,52 | 176 | 81,48 | 45 | 20,83 | 9 | 4,17 |
| 16 | 015-THPT Cửa Ông | 210 | | 0,00 | 68 | 32,38 | 142 | 67,62 | 33 | 15,71 | 6 | 2,86 |
| 17 | 016-THPT Lê Quý Đôn | 243 | | 0,00 | 39 | 16,05 | 204 | 83,95 | 58 | 23,87 | 18 | 7,41 |
| 18 | 017-THPT Mông Dương | 204 | | 0,00 | 38 | 18,63 | 166 | 81,37 | 38 | 18,63 | 11 | 5,39 |
| 19 | 018-THPT Lương Thế Vinh | 635 | | 0,00 | 200 | 31,50 | 435 | 68,50 | 38 | 5,98 | 14 | 2,20 |
| 20 | 019-THPT Hùng Vương | 184 | | 0,00 | 127 | 69,02 | 57 | 30,98 | 5 | 2,72 | 1 | 0,54 |
| 21 | 020-Trung Tâm GDNN - GDTX Cẩm Phả | | | | | | | | | | | |
| 22 | 022-THPT Uông Bí | 454 | | 0,00 | 55 | 12,11 | 399 | 87,89 | 145 | 31,94 | 34 | 7,49 |
| 23 | 023-THPT Hoàng Văn Thụ | 248 | | 0,00 | 124 | 50,00 | 124 | 50,00 | 16 | 6,45 | 3 | 1,21 |
| 24 | 024-Trung Tâm GDNN - GDTX Uông Bí | 9 | | 0,00 | 3 | 33,33 | 6 | 66,67 | | 0,00 | | 0,00 |
| 25 | 025-THPT Hồng Đức | 322 | | 0,00 | 90 | 27,95 | 232 | 72,05 | 28 | 8,70 | 9 | 2,80 |
| 26 | 026-THPT Nguyễn Tất Thành | 138 | | 0,00 | 65 | 47,10 | 73 | 52,90 | 5 | 3,62 | 2 | 1,45 |
| 27 | 028-THPT Trần Phú | 277 | | 0,00 | 53 | 19,13 | 224 | 80,87 | 70 | 25,27 | 21 | 7,58 |
| 28 | 029-THPT Lý Thường Kiệt | 190 | | 0,00 | 134 | 70,53 | 56 | 29,47 | 7 | 3,68 | | 0,00 |
| 29 | 030-THCS&THPT Chu Văn An | 332 | | 0,00 | 172 | 51,81 | 160 | 48,19 | 13 | 3,92 | 2 | 0,60 |
| 30 | 031-Trung Tâm GDNN - GDTX Móng Cái | 1 | | 0,00 | 1 | 100 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 31 | 032-THPT Bình Liêu | 147 | 1 | 0,68 | 115 | 78,23 | 32 | 21,77 | 1 | 0,68 | | 0,00 |
| 32 | 033-THCS và THPT Hoành Mô | 100 | | 0,00 | 89 | 89,00 | 11 | 11,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 33 | 034-Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu | | | | | | | | | | | |
| 34 | 035-THPT Đầm Hà | 289 | | 0,00 | 203 | 70,24 | 86 | 29,76 | 10 | 3,46 | 2 | 0,69 |
| 35 | 037-Trung Tâm GDNN - GDTX Đầm Hà | | | | | | | | | | | |
| 36 | 038-THPT Quảng Hà | 334 | | 0,00 | 156 | 46,71 | 178 | 53,29 | 45 | 13,47 | 17 | 5,09 |
| 37 | 039-THPT Nguyễn Du | 107 | | 0,00 | 99 | 92,52 | 8 | 7,48 | 1 | 0,93 | | 0,00 |
| 38 | 040-Trung Tâm GDNN - GDTX Hải Hà | 1 | | 0,00 | 1 | 100 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 39 | 041-THCS và THPT Đường Hoa Cương | 118 | | 0,00 | 69 | 58,47 | 49 | 41,53 | 2 | 1,69 | 1 | 0,85 |
| 40 | 042-THPT Tiên Yên | 212 | | 0,00 | 137 | 64,62 | 75 | 35,38 | 8 | 3,77 | 2 | 0,94 |
| 41 | 043-THCS và THPT Hải Đông | 110 | | 0,00 | 92 | 83,64 | 18 | 16,36 | 1 | 0,91 | 1 | 0,91 |
| 42 | 044-THPT Nguyễn Trãi | 85 | | 0,00 | 84 | 98,82 | 1 | 1,18 | | 0,00 | | 0,00 |
| 43 | 045-Trung Tâm GDNN - GDTX Tiên Yên | 1 | | 0,00 | 1 | 100 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| 44 | 046-PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 69 | | 0,00 | 44 | 63,77 | 25 | 36,23 | 1 | 1,45 | 1 | 1,45 |
| 45 | 047-THPT Ba Chẽ | 168 | | 0,00 | 67 | 39,88 | 101 | 60,12 | 6 | 3,57 | 1 | 0,60 |
| 46 | 048-Trung Tâm GDNN - GDTX Ba Chẽ | | | | | | | | | | | |
| 47 | 049-THPT Đông Triều | 376 | | 0,00 | 125 | 33,24 | 251 | 66,76 | 55 | 14,63 | 15 | 3,99 |
| 48 | 050-THPT Hoàng Quốc Việt | 330 | | 0,00 | 13 | 3,94 | 317 | 96,06 | 153 | 46,36 | 58 | 17,58 |
| 49 | 051-THPT Hoàng Hoa Thám | 272 | | 0,00 | 77 | 28,31 | 195 | 71,69 | 22 | 8,09 | 2 | 0,74 |
| 50 | 052-THPT Lê Chân | 285 | | 0,00 | 168 | 58,95 | 117 | 41,05 | 13 | 4,56 | 1 | 0,35 |
| 51 | 053-THPT Trần Nhân Tông | 352 | | 0,00 | 168 | 47,73 | 184 | 52,27 | 19 | 5,40 | 6 | 1,70 |

| TT | Đơn vị đăng ký dự thi | SL dự thi | <=1 | | <5 | | >=5 | | >=8 | | >=9 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 52 | 054-THPT Nguyễn Bỉnh | 241 | | 0,00 | 208 | 86,31 | 33 | 13,69 | | 0,00 | | 0,00 |
| 53 | 055-Trung tâm GDNN - GDTX Đông Triều | | | | | | | | | | | |
| 54 | 057-TH, THCS và THPT Trần Hưng Đạo | 26 | | 0,00 | 18 | 69,23 | 8 | 30,77 | 1 | 3,85 | | 0,00 |
| 55 | 058-THPT Bạch Đằng | 347 | | 0,00 | 85 | 24,50 | 262 | 75,50 | 75 | 21,61 | 15 | 4,32 |
| 56 | 059-THPT Minh Hà | 347 | | 0,00 | 156 | 44,96 | 191 | 55,04 | 15 | 4,32 | 2 | 0,58 |
| 57 | 060-THPT Đông Thành | 242 | | 0,00 | 66 | 27,27 | 176 | 72,73 | 33 | 13,64 | 3 | 1,24 |
| 58 | 061-TH, THCS và THPT Yên Hưng | 215 | | 0,00 | 184 | 85,58 | 31 | 14,42 | | 0,00 | | 0,00 |
| 59 | 062-THPT Trần Quốc Tuấn | 148 | | 0,00 | 105 | 70,95 | 43 | 29,05 | 2 | 1,35 | | 0,00 |
| 60 | 063-THPT Ngô Gia Tự | 225 | | 0,00 | 197 | 87,56 | 28 | 12,44 | | 0,00 | | 0,00 |
| 61 | 064-Trung Tâm GDNN - GDTX Quảng Yên | | | | | | | | | | | |
| 62 | 069-THPT Hải Đảo | 328 | | 0,00 | 164 | 50,00 | 164 | 50,00 | 24 | 7,32 | 6 | 1,83 |
| 63 | 070-THCS và THPT Quan Lạn | 50 | | 0,00 | 3 | 6,00 | 47 | 94,00 | 6 | 12,00 | 1 | 2,00 |
| 64 | 072-Trung tâm GDNN - GDTX Vân Đồn | | | | | | | | | | | |
| 65 | 073-THPT Cô Tô | 85 | | 0,00 | 22 | 25,88 | 63 | 74,12 | 1 | 1,18 | | 0,00 |
| 66 | 075-TH, THCS & THPT Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc - UK Academy Hạ Long | 6 | | 0,00 | | 0,00 | 6 | 100 | 1 | 16,67 | 1 | 16,67 |
| 67 | 083-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng - Cẩm Phả) | 3 | | 0,00 | | 0,00 | 3 | 100 | 1 | 33,33 | | 0,00 |
| 68 | 084-TT GDNN-GDTX Uông Bí (Cơ sở CĐ Công nghiệp và Xây dựng) | | | | | | | | | | | |
| 69 | 085-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nông Lâm Đông Bắc) | | | | | | | | | | | |
| 70 | 086-TT GDNN-GDTX Đông Triều (Cơ sở ĐH Công nghiệp Quảng Ninh) | 1 | | 0,00 | | 0,00 | 1 | 100 | | 0,00 | | 0,00 |
| 71 | 088-THPT Hoành Bồ | 299 | | 0,00 | 99 | 33,11 | 200 | 66,89 | 42 | 14,05 | 12 | 4,01 |
| 72 | 089-Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Long | | | | | | | | | | | |
| 73 | 091-THCS và THPT Quảng La | 113 | | 0,00 | 77 | 68,14 | 36 | 31,86 | 1 | 0,88 | | 0,00 |
| 74 | 092-THPT Thống Nhất | 122 | | 0,00 | 80 | 65,57 | 42 | 34,43 | 7 | 5,74 | 2 | 1,64 |
| 75 | 094-TT HN&GDTX tỉnh (Cơ sở CĐ Việt Hàn Quảng Ninh) | 5 | | 0,00 | 2 | 40,00 | 3 | 60,00 | 2 | 40,00 | | 0,00 |
| 76 | 095-TT GDNN-GDTX Cẩm Phả (Cơ sở CĐ Than-Khoáng sản Việt Nam) | 3 | | | | | 3 | | 1 | | | |
| 77 | 096-TT GDNN-GDTX Quảng Yên (Cơ sở CĐ Nghề Xây dựng) | | | | | | | | | | | |
| 78 | 106-Trường Liên cấp quốc tế Singapore | | | | | | | | | | | |

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

**BẢNG TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH THI TUYỂN SINH 10 NĂM 2021 - THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024**

*14-08-24 13:42*

| STT | Tên đơn vị đăng ký dự thi | TUYỂN SINH 10 NĂM 2021 | | | | | TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024 | | | | | Hạng TS - Hạng TN | Điểm TN-Điểm TS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Văn | NN | Toán | ĐIỂM TB | Xếp thứ | Văn | NN | Toán | ĐIỂM TB | Xếp thứ | | |
| | Toàn tỉnh | | | | | | | | | | | | |
| 1 | THPT Chuyên Hạ Long | 7,56 | 8,87 | 8,23 | 8,22 | *1* | 8,47 | 8,18 | 7,85 | 8,17 | *1* | 0 | -0,05 |
| 2 | THPT Hòn Gai | 7,16 | 8,47 | 7,66 | 7,77 | *2* | 8,09 | 7,84 | 7,58 | 7,84 | *2* | 0 | 0,07 |
| 3 | THPT Cẩm Phả | 6,83 | 8,25 | 7,63 | 7,57 | *3* | 8,06 | 7,53 | 7,49 | 7,69 | *4* | -1 | 0,12 |
| 4 | THPT Hoàng Quốc Việt | 6,70 | 8,14 | 7,62 | 7,48 | *4* | 8,09 | 7,61 | 7,74 | 7,81 | *3* | 1 | 0,33 |
| 5 | THPT Uông Bí | 6,87 | 7,78 | 7,63 | 7,43 | *5* | 8,10 | 6,88 | 7,47 | 7,49 | *6* | -1 | 0,06 |
| 6 | THPT Bãi Cháy | 6,67 | 7,64 | 6,75 | 7,02 | *6* | 8,12 | 7,10 | 7,36 | 7,53 | *5* | 1 | 0,51 |
| 7 | THPT Lê Hồng Phong | 6,46 | 7,07 | 6,63 | 6,72 | *7* | 7,94 | 6,39 | 7,00 | 7,11 | *9* | -2 | 0,39 |
| 8 | THPT Đông Triều | 6,17 | 6,78 | 6,27 | 6,41 | *8* | 7,47 | 5,82 | 6,87 | 6,73 | *17* | -9 | 0,32 |
| 9 | THPT Lê Quý Đôn | 5,73 | 6,98 | 6,10 | 6,27 | *9* | 7,83 | 6,60 | 7,26 | 7,23 | *7* | 2 | 0,97 |
| 10 | THPT Bạch Đằng | 5,96 | 6,64 | 6,19 | 6,26 | *10* | 8,14 | 6,23 | 6,87 | 7,09 | *10* | 0 | 0,82 |
| 11 | THPT Ngô Quyền | 6,15 | 6,66 | 5,95 | 6,25 | *11* | 8,16 | 6,46 | 6,89 | 7,17 | *8* | 3 | 0,92 |
| 12 | THPT Vũ Văn Hiếu | 5,67 | 6,70 | 6,02 | 6,13 | *12* | 7,98 | 6,23 | 6,93 | 7,05 | *11* | 1 | 0,92 |
| 13 | THPT Cửa Ông | 6,18 | 6,67 | 5,53 | 6,12 | *13* | 8,02 | 5,86 | 6,26 | 6,71 | *18* | -5 | 0,59 |
| 14 | THPT Trần Phú | 5,45 | 6,79 | 5,62 | 5,95 | *14* | 7,76 | 6,51 | 6,58 | 7,01 | *12* | 2 | 1,06 |
| 15 | THPT Hoàng Hoa Thám | 6,19 | 6,01 | 5,51 | 5,90 | *15* | 7,83 | 5,79 | 6,76 | 6,81 | *15* | 0 | 0,90 |
| 16 | THPT Đông Thành | 5,50 | 6,10 | 5,30 | 5,63 | *16* | 7,65 | 5,96 | 6,47 | 6,70 | *19* | -3 | 1,07 |
| 17 | THPT Minh Hà | 5,30 | 5,23 | 5,66 | 5,39 | *17* | 8,40 | 5,20 | 7,02 | 6,88 | *14* | 3 | 1,49 |
| 18 | THPT Hoành Bồ | 5,43 | 5,91 | 4,75 | 5,36 | *18* | 7,82 | 5,81 | 6,66 | 6,76 | *16* | 2 | 1,40 |
| 19 | THPT Hoàng Văn Thụ | 4,57 | 6,58 | 4,78 | 5,31 | *19* | 6,94 | 5,07 | 6,22 | 6,08 | *25* | -6 | 0,77 |
| 20 | THPT Mông Dương | 5,23 | 5,80 | 4,73 | 5,25 | *20* | 7,83 | 6,40 | 6,79 | 7,01 | *13* | 7 | 1,75 |
| 21 | THPT Lê Chân | 5,04 | 4,86 | 4,96 | 4,96 | *21* | 7,20 | 4,76 | 6,30 | 6,09 | *24* | -3 | 1,14 |
| 22 | THPT Quảng Hà | 5,03 | 5,30 | 3,98 | 4,77 | *22* | 7,48 | 5,37 | 6,06 | 6,30 | *22* | 0 | 1,53 |
| 23 | THPT Hải Đảo | 4,53 | 5,17 | 3,99 | 4,56 | *23* | 7,56 | 5,13 | 6,46 | 6,40 | *20* | 3 | 1,83 |
| 24 | THPT Tiên Yên | 4,27 | 4,56 | 3,50 | 4,11 | *24* | 8,10 | 4,65 | 5,92 | 6,23 | *23* | 1 | 2,12 |
| 25 | PT DTNT tỉnh | 4,34 | 4,02 | 3,50 | 3,96 | *25* | 8,02 | 4,86 | 6,31 | 6,40 | *21* | 4 | 2,44 |
| 26 | THPT Đầm Hà | 3,75 | 4,09 | 3,97 | 3,93 | *26* | 6,84 | 4,32 | 6,26 | 5,81 | *28* | -2 | 1,88 |
| 27 | PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên | 4,09 | 4,22 | 3,38 | 3,90 | *27* | 7,27 | 4,53 | 6,37 | 6,06 | *26* | 1 | 2,16 |
| 28 | THCS và THPT Hải Đông | 4,49 | 3,73 | 3,40 | 3,87 | *28* | 6,78 | 3,84 | 5,16 | 5,27 | *31* | -3 | 1,39 |

| STT | Tên đơn vị đăng ký dự thi | TUYỂN SINH 10 NĂM 2021 | | | | | TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024 | | | | | Hạng TS - Hạng TN | Điểm TN-Điểm TS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Văn | NN | Toán | ĐIỂM TB | Xếp thứ | Văn | NN | Toán | ĐIỂM TB | Xếp thứ | | |
| 29 | THPT Lý Thường Kiệt | 4,08 | 4,00 | 3,10 | 3,73 | *29* | 6,59 | 4,28 | 5,15 | 5,36 | *30* | -1 | 1,63 |
| 30 | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 3,53 | 3,87 | 3,49 | 3,63 | *30* | 7,32 | 4,70 | 5,72 | 5,93 | *27* | 3 | 2,30 |
| 31 | THPT Bình Liêu | 3,37 | 3,85 | 2,94 | 3,39 | *31* | 6,34 | 4,13 | 5,10 | 5,19 | *32* | -1 | 1,80 |
| 32 | THPT Ba Chẽ | 2,40 | 4,39 | 2,56 | 3,11 | *32* | 5,82 | 5,20 | 5,40 | 5,47 | *29* | 3 | 2,36 |